

BẢNG GIÁ DANH MỤC KỸ THUẬT BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ HOÀN MỸ THỦ ĐỨC

(Áp dụng từ ngày 11/02/2025)

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1	115 - Khám cấp cứu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	150,000	150,000
2	115 - Công khám cấp cứu và điều trị tại nhà	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	150,000	150,000
3	Khám tại khu cách ly [Nội]	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
4	Khám tại khu cách ly [Phụ sản]	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
5	Khám sức khỏe & điền mẫu báo cáo kiểm tra y tế theo công ty Bảo hiểm tư nhân	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	172,000	172,000
6	Khám bệnh tại nhà	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	90,000	90,000
7	Khám Nội thần kinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
8	Khám Nội tiết	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
9	Khám Nội tiêu hóa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
10	Khám Nội tim mạch	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
11	Khám Nội tổng hợp	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
12	Khám Phụ khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
13	Khám Răng hàm mặt	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
14	Khám Nhi	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
15	Khám Ngoại Chấn thương chỉnh hình	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
16	Khám Ngoại niệu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
17	Khám Ngoại thần kinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
18	Khám Ngoại tổng hợp	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
19	Khám Mắt	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
20	Khám Da liễu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
21	Khám Thai	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
22	Khám Tai mũi họng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
23	Khám Nam khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	120,000	120,000
24	Khám Mãn kinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	90,000	45,000
25	Khám KHHGĐ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	90,000	90,000
26	Khám dinh dưỡng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	200,000	200,000
27	Khám hiếm muộn	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	90,000	90,000
28	Khám chích ngừa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	100,000	100,000
29	Khám tiền mê	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	130,000	130,000
30	Khám vú (ngực) - Sản	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
31	Khám vú (ngực) - Ngoại	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
32	Khám và theo dõi cấp cứu [Nội]	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	385,000	340,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
33	Khám Hội chẩn nội viện 1 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	200,000	200,000
34	Khám Hội chẩn nội viện 2 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	300,000	300,000
35	Khám Hội chẩn nội viện 3 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	400,000	400,000
36	Khám sức khỏe lái xe từ 2 - 3 bánh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	300,000	300,000
37	Khám sức khỏe lái xe từ 4 bánh trở lên	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	450,000	450,000
38	Khám tâm thần	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	90,000	90,000
39	Khám nội hô hấp	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
40	Khám ngoại tiêu hóa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
41	Khám ngoại lồng ngực	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
42	Khám Phục hồi chức năng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
43	Khám và theo dõi cấp cứu [Ngoại]	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	350,000	305,000
44	Khám và theo dõi cấp cứu [Phụ sản]	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	350,000	305,000
45	Khám và theo dõi cấp cứu [Nhi]	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	350,000	305,000
46	Khám và theo dõi cấp cứu [TMH]	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	350,000	305,000
47	Khám và theo dõi cấp cứu [Mắt]	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	350,000	305,000
48	Khám và theo dõi cấp cứu [RHM]	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	350,000	305,000
49	Khám bệnh từ xa (30 phút)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	280,000	280,000
50	Khám bệnh từ xa (45 phút)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	400,000	400,000
51	Khám bệnh từ xa (60 phút)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	500,000	500,000
52	Khám hô hấp Nhi	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
53	Khám sức khỏe đi học cho trẻ em	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	300,000	300,000
54	Khám chuyên khoa - Ngoại Chấn thương chỉnh hình	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
55	Khám chuyên khoa - Ngoại lồng ngực	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
56	Khám chuyên khoa - Ngoại niệu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
57	Khám chuyên khoa - Ngoại thần kinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
58	Khám chuyên khoa - Ngoại tiêu hóa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
59	Khám chuyên khoa - Ngoại tổng hợp	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
60	Khám chuyên khoa - Nhi	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
61	Khám chuyên khoa - Nội hô hấp	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
62	Khám chuyên khoa - Nội thần kinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
63	Khám chuyên khoa - Nội tiết	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
64	Khám chuyên khoa - Nội tiêu hóa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
65	Khám chuyên khoa - Nội tim mạch	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
66	Khám chuyên khoa - Phụ khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
67	Khám chuyên khoa - Phục hồi chức năng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	450,000	450,000
68	Khám chuyên khoa - Răng hàm mặt	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
69	Khám chuyên khoa - Mắt	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
70	Khám chuyên khoa - Da liễu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
71	Khám chuyên khoa - Tai mũi họng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
72	Khám chuyên khoa - Sản	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
73	Khám chuyên khoa - Nội tổng hợp	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
74	Khám nội cơ xương khớp	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	120,000	75,000
75	Khám chuyên khoa - Nội cơ xương khớp	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	480,000	480,000
76	Khám chuyên khoa - Dinh dưỡng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	450,000	450,000
77	Khám Nội thận	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	90,000	45,000
78	Khám Thai - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
79	Khám Nội tiêu hóa - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
80	Khám Tai mũi họng - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
81	Khám Nội tim mạch - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
82	Khám Nội tiết - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
83	Khám Nội thần kinh - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
84	Khám Da liễu - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
85	Khám Phụ khoa - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
86	Khám Nội tổng hợp - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
87	Khám Ngoại Chấn thương chỉnh hình - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
88	Khám nội cơ xương khớp - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
89	Khám Mắt - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
90	Khám nội hô hấp - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
91	Khám Ngoại niệu - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
92	Khám Răng hàm mặt - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
93	Khám Ngoại thần kinh - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
94	Khám ngoại tiêu hóa - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
95	Khám Ngoại tổng hợp - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
96	Khám Y học cổ truyền - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	100,000	100,000
97	Khám Phục hồi chức năng - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
98	Khám vú (ngực) - Ngoại - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
99	Khám ngoại lồng ngực - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
100	Khám Nam khoa - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	100,000	100,000
101	Khám hô hấp Nhi - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
102	Khám vú (ngực) - Sản - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
103	Khám tâm thần - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	100,000	100,000
104	Khám Mãn kinh - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
105	Khám KHHGD - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	100,000	100,000
106	Khám hiếm muộn - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	100,000	100,000
107	Khám Nội thận - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
108	Khám Nhi - Buổi Chiều	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	100,000	55,000
109	Khám Thai - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
110	Khám Nội tiêu hóa - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
111	Khám Tai mũi họng - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
112	Khám Nội tim mạch - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
113	Khám Nội tiết - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
114	Khám Nội thần kinh - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
115	Khám Da liễu - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
116	Khám Phụ khoa - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
117	Khám Nội tổng hợp - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
118	Khám Ngoại Chấn thương chỉnh hình - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
119	Khám nội cơ xương khớp - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
120	Khám Mắt - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
121	Khám nội hô hấp - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
122	Khám Ngoại niệu - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
123	Khám Răng hàm mặt - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
124	Khám Ngoại thần kinh - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
125	Khám ngoại tiêu hóa - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
126	Khám Ngoại tổng hợp - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
127	Khám Y học cổ truyền - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	150,000	150,000
128	Khám Phục hồi chức năng - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
129	Khám vú (ngực) - Ngoại - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
130	Khám ngoại lồng ngực - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
131	Khám Nam khoa - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	150,000	150,000
132	Khám hô hấp Nhi - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
133	Khám vú (ngực) - Sản - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
134	Khám tâm thần - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	150,000	150,000
135	Khám Mãn kinh - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
136	Khám KHHGD - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	150,000	150,000
137	Khám hiếm muộn - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	-	150,000	150,000
138	Khám Nội thận - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
139	Khám Nhi - Ngoài giờ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	150,000	105,000
140	Siêu âm màng phổi cấp cứu [HSCC] [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
141	Ghĩ điện cơ cấp cứu [HSCC] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
142	Ghi điện não đồ cấp cứu [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	75,200	299,000	223,800
143	Siêu âm Doppler mạch máu - Động mạch thân [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
144	Siêu âm Doppler mạch máu - Động mạch cánh [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
145	Siêu âm Doppler tim [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
146	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	455,000	202,700
147	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	385,000	385,000
148	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ [B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
149	Ghi điện cơ cấp cứu [B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
150	Ghi điện não thường quy [C]	2. Cận Lâm Sàng	75,200	299,000	223,800
151	Ghi điện cơ bằng điện cực kim [B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
152	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường [B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	455,000	202,700
153	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản [B]	2. Cận Lâm Sàng	246,800	928,000	681,200
154	Nội soi trực tràng ống mềm [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	215,200	891,000	675,800
155	Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê [dùng cho NB cần nội soi gây mê do tình trạng bệnh lý đi kèm] [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	677,500	2,031,000	1,353,500
156	Điện não đồ thường quy [Nhi] [B]	2. Cận Lâm Sàng	75,200	299,000	223,800
157	Ghi điện cơ kim [Nhi] [B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
158	Chụp X quang cấp cứu tại giường [Nhi] [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	-	303,000	303,000
159	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Nhi] [C]	2. Cận Lâm Sàng	16,000	64,000	48,000
160	Nội soi mũi, họng có sinh thiết - gây tê [Nhi] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	545,500	545,500	-
161	Nội soi mũi, họng có sinh thiết - gây mê [Nhi] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	1,601,900	2,339,000	737,100
162	Nội soi tai [Nhi] [C]	2. Cận Lâm Sàng	40,000	175,000	135,000
163	Nội soi mũi [Nhi] [C]	2. Cận Lâm Sàng	40,000	175,000	135,000
164	Nội soi họng [Nhi] [C]	2. Cận Lâm Sàng	40,000	175,000	135,000
165	Siêu âm tim Doppler [Nhi] [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
166	Siêu âm tim Doppler tại giường [Nhi] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	455,000	202,700
167	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi] [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	405,000	152,700
168	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo [Nhi] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	195,600	405,000	209,400
169	Ghi điện tim cấp cứu tại giường [GMHS] [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	-	110,000	110,000
170	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [T1 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	592,000	339,700
171	Siêu âm thai nhi 3 tháng đầu (2D) [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
172	Siêu âm thai nhi 3 tháng giữa (2D) [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
173	Siêu âm thai nhi 3 tháng giữa (3D-4D) [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	676,000	676,000
174	Siêu âm thai nhi 3 tháng cuối (2D) [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
175	Siêu âm thai nhi 3 tháng cuối (Doppler) [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
176	Siêu âm Doppler động mạch tử cung [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
177	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	363,000	363,000
178	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	350,000	350,000
179	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
180	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
181	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
182	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch [T3 - A]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	405,000	152,700
183	Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	405,000	152,700
184	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực [B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
185	Siêu âm Doppler tim, van tim [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
186	Siêu âm 3D/4D tim [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	486,300	520,000	33,700
187	Siêu âm tuyến vú hai bên [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
188	Siêu âm Doppler tuyến vú [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	89,300	358,000	268,700
189	Siêu âm tinh hoàn hai bên [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
190	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	89,300	275,000	185,700
191	Siêu âm dương vật [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
192	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng số hóa 1 phim [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
193	Chụp Xquang mặt thẳng/ngiêng số hóa 1 phim [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
194	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao số hóa 1 phim [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
195	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến số hóa 1 phim [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
196	Chụp Xquang hốc mắt thẳng/ngiêng số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
197	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim] [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
198	Chụp Xquang Hirtz số hóa 1 phim [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
199	Chụp Xquang hàm chéch một bên - Phải [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
200	Chụp Xquang hàm chéch một bên - Trái [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
201	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
202	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng số hóa 1 phim [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
203	Chụp Xquang Chausse III - 2 bên [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
204	Chụp Xquang Chausse III - Phải [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
205	Chụp Xquang Chausse III - Trái [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
206	Chụp Xquang Schuller- 2 Bên [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
207	Chụp Xquang Schuller- Phải [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
208	Chụp Xquang Schuller- Trái [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
209	Chụp Xquang Stenvers số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
210	Chụp Xquang khớp thái dương hàm trái [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
211	Chụp Xquang khớp thái dương hàm phải [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
212	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R11 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
213	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R12 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
214	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R13 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
215	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R14 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
216	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R15 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
217	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R16 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
218	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R17 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
219	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R18 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
220	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R21 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
221	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R22 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
222	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
223	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng- 2 đoạn liên tục 2 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	281,000	207,700
224	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [C]	2. Cận Lâm Sàng	130,300	295,000	164,700
225	Chụp Xquang khung chậu thẳng [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
226	Chụp Xquang số hóa 1 phim - Kích quang chậu [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
227	Chụp Xquang xương đòn thẳng - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
228	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo- Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
229	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo- Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
230	Chụp Xquang xương đòn thẳng- Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
231	Chụp Xquang khớp vai thẳng - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
232	Chụp Xquang khớp vai thẳng - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
233	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo - Phải [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
234	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo - Trái [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
235	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
236	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
237	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
238	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
239	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
240	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
241	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
242	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
243	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
244	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
245	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
246	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
247	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
248	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
249	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [B]	2. Cận Lâm Sàng	72,300	207,000	134,700
250	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) số hóa 1 phim [B]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
251	Chụp Xquang thực quản dạ dày có uống thuốc cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	124,300	700,000	575,700
252	Chụp Xquang thực quản dạ dày có uống thuốc cản quang số hóa [B]	2. Cận Lâm Sàng	264,800	700,000	435,200
253	Chụp Xquang ruột non có uống thuốc cản quang số hóa [B]	2. Cận Lâm Sàng	264,800	1,162,000	897,200
254	Chụp Xquang ruột non có uống thuốc cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	124,300	1,162,000	1,037,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
255	Chụp Xquang đại tràng có thuốc cản quang số hóa [B]	2. Cận Lâm Sàng	304,800	832,000	527,200
256	Chụp Xquang đại tràng có thuốc cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	164,300	832,000	667,700
257	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	280,800	812,000	531,200
258	Chụp Xquang đường dò [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	446,800	792,000	345,200
259	Chụp Xquang tuyến nước bọt [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	426,800	792,000	365,200
260	Chụp Xquang tuyến lệ [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	592,000	592,000
261	Chụp Xquang tử cung vòi trứng (bao gồm cả thuốc Telebrix) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	411,800	812,000	400,200
262	Chụp Xquang tử cung vòi trứng bằng số hóa (bao gồm cả thuốc Telebrix) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	451,800	812,000	360,200
263	Chụp Xquang ống tuyến sữa [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	426,800	792,000	365,200
264	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) có tiêm thuốc cản quang [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	579,800	990,000	410,200
265	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) có tiêm thuốc cản quang số hóa [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	649,800	990,000	340,200
266	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng có tiêm thuốc cản quang [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	579,800	990,000	410,200
267	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng có tiêm thuốc cản quang số hóa [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	649,800	990,000	340,200
268	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng có tiêm thuốc cản quang [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	569,800	928,000	358,200
269	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng số hóa [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	604,800	928,000	323,200
270	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	604,800	928,000	323,200
271	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu có tiêm thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	246,800	928,000	681,200
272	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,700,000	1,149,900
273	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
274	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
275	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
276	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
277	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,100,000	1,436,600
278	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (So-Xoang) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
279	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
280	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
281	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
282	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
283	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
284	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
285	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
286	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
287	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
288	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
289	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,500,000	1,500,000
290	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
291	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
292	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
293	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
294	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
295	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	3,238,400	3,798,000	559,600
296	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
297	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
298	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	13,648,000	13,648,000
299	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
300	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
301	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
302	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
303	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
304	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
305	Chụp cộng hưởng từ khớp - Vai [Phải] - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
306	Chụp cộng hưởng từ khớp - Háng trái - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
307	Chụp cộng hưởng từ khớp - Háng phải - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
308	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp - Khuỷu [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
309	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp - Háng trái [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
310	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp - Háng phải [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
311	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
312	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
313	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi [Chi trên] [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
314	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi [Chi dưới- trái] [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
315	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản Trên [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
316	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản Dưới [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
317	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
318	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
319	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
320	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
321	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
322	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên không tiêm chất tương phản (1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
323	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
324	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
325	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
326	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
327	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
328	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
329	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
330	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	7,000,000	7,000,000
331	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	8,500,000	8,500,000
332	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
333	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	3,238,400	3,798,000	559,600
334	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	3,238,400	3,798,000	559,600

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
335	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
336	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
337	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
338	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
339	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
340	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
341	Siêu âm tại giường [T3 - D]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	358,000	299,400
342	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	542,000	542,000
343	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	855,000	855,000
344	Nội soi cầm máu mũi [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	-	242,000	242,000
345	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	545,500	950,000	404,500
346	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	500,000	500,000
347	Nội soi tai mũi họng [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	550,000	550,000
348	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [B]	2. Cận Lâm Sàng	80,500	152,000	71,500
349	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) [Túi máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	42,100	85,000	42,900
350	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [B]	2. Cận Lâm Sàng	93,300	234,000	140,700
351	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [B]	2. Cận Lâm Sàng	87,000	145,000	58,000
352	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [C]	2. Cận Lâm Sàng	87,000	344,000	257,000
353	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [B]	2. Cận Lâm Sàng	80,500	145,000	64,500
354	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [C]	2. Cận Lâm Sàng	80,500	261,000	180,500
355	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	368,000	368,000
356	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	303,000	303,000
357	Điện di huyết sắc tố [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	445,000	445,000
358	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu [Người bệnh] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	59,000	59,000
359	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [Người bệnh] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	59,000	59,000
360	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật ống nghiệm) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	312,000	312,000
361	Định lượng Acid Uric [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	84,000	61,600
362	Định lượng Albumin [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	72,000	49,600
363	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	88,000	88,000
364	Đo hoạt độ Amylase [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	72,000	49,600
365	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	284,000	284,000
366	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
367	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	210,000	210,000
368	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	81,000	58,600
369	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	89,000	66,600
370	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	89,700	220,000	130,300
371	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	84,000	61,600
372	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	76,000	76,000
373	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	84,000	61,600
374	Định lượng Calci toàn phần [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	13,400	66,000	52,600
375	Định lượng Calci ion hóa [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	66,000	66,000
376	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
377	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	289,000	289,000
378	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
379	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	308,000	308,000
380	Định lượng Calcitonin [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	210,000	210,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
381	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	289,000	289,000
382	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) [C]	2. Cận Lâm Sàng	28,000	81,000	53,000
383	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	126,000	126,000
384	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	145,000	145,000
385	Định lượng C-Peptid [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	210,000	210,000
386	Ví khuẩn kháng thuốc định tính [C]	2. Cận Lâm Sàng	213,800	294,000	80,200
387	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen [D]	2. Cận Lâm Sàng	74,200	109,000	34,800
388	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (MGIT) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,811,000	1,811,000
389	Chlamydia test nhanh [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	137,000	137,000
390	Helicobacter pylori Ab test nhanh [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	210,000	210,000
391	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động - IgG [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	375,000	375,000
392	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động - IgM [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	251,000	251,000
393	Rickettsia Ab miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
394	Salmonella Widal [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	188,000	188,000
395	Streptococcus pyogenes ASO [D]	2. Cận Lâm Sàng	45,500	109,000	63,500
396	Treponema pallidum TPHA định lượng [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	560,000	560,000
397	HBsAg miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	175,000	175,000
398	HBsAb định lượng [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	218,000	218,000
399	HBc IgM miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
400	HBc total miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
401	HBeAg miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	206,000	206,000
402	HBeAb miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	206,000	206,000
403	HBV đo tải lượng hệ thống tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,654,000	1,654,000
404	HBV genotype giải trình tự gene [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	2,625,000	2,625,000
405	HCV Ab miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	260,000	260,000
406	HCV đo tải lượng hệ thống tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,791,000	1,791,000
407	HCV genotype giải trình tự gene [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	2,625,000	2,625,000
408	HAV IgM miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	276,000	276,000
409	HAV total miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
410	HDV IgM miễn dịch bán tự động [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	316,000	316,000
411	HDV Ab miễn dịch bán tự động [HDV IgG miễn dịch bán tự động] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
412	HEV IgM miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	330,000	330,000
413	HEV IgG miễn dịch tự động [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
414	HIV Ab test nhanh [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	231,000	231,000
415	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	285,000	285,000
416	Dengue virus NS1 Ag test nhanh [D]	2. Cận Lâm Sàng	142,500	285,000	142,500
417	CMV IgM miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
418	CMV IgG miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
419	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
420	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
421	EBV IgM miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	313,000	313,000
422	EBV IgG miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	313,000	313,000
423	EV71 IgM/IgG test nhanh [D]	2. Cận Lâm Sàng	125,000	378,000	253,000
424	Rotavirus test nhanh [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	210,000	210,000
425	Rubella virus IgM miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	243,000	243,000
426	Rubella virus IgG miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
427	Hồng cầu trong phân test nhanh [D]	2. Cận Lâm Sàng	71,600	169,000	97,400
428	Trứng giun, sán soi tươi [D]	2. Cận Lâm Sàng	45,500	139,000	93,500
429	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	188,000	188,000
430	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	188,000	188,000
431	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
432	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia) [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	4,379,000	4,379,000
433	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I ($\alpha\beta$ 2GPI) IgG bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	975,000	975,000
434	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I ($\alpha\beta$ 2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	975,000	975,000
435	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
436	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
437	BK Quantification	2. Cận Lâm Sàng	-	2,625,000	2,625,000
438	IGRA(Quantiferon)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,100,000	2,100,000
439	Legionella Pneumophila IgG	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
440	Legionella Pneumophila IgM	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
441	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn (NIPT PRECARE 3) Thai > 10 tuần	2. Cận Lâm Sàng	-	3,000,000	3,000,000
442	Tinh trùng đồ	2. Cận Lâm Sàng	-	390,000	390,000
443	Vi khuẩn định danh PCR [PCR Streptococcus group B (GBS)] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	771,000	771,000
444	Chlamydia Ab miễn dịch tự động [Chlamydia pneumoniae IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
445	Chlamydia Ab miễn dịch tự động [Chlamydia pneumoniae IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
446	Clostridium difficile PCR [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,410,000	1,410,000
447	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động [IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	299,000	299,000
448	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động [IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
449	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
450	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
451	Virus Ab miễn dịch tự động [Enterovirus IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	299,000	299,000
452	Virus Ab miễn dịch tự động [Enterovirus IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	299,000	299,000
453	Virus Ab miễn dịch tự động [Japanese Encephalitis IgG (Viêm não Nhật Bản)] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	727,000	727,000
454	Virus Ab miễn dịch tự động [Japanese Encephalitis IgM (Viêm não Nhật Bản)] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	727,000	727,000
455	Virus Ab miễn dịch tự động [Mumps virus IgG (Liaison) (Quai bị)] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
456	Virus Ab miễn dịch tự động [Mumps virus IgM (Liaison) (Quai bị)] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	424,000	424,000
457	Virus Ab miễn dịch tự động [Varicella Zoster Virus IgG (Liaison)] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
458	Virus Ab miễn dịch tự động [Varicella Zoster Virus IgM (Liaison)] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
459	Virus Real-time PCR [HDV RNA Realtime] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	808,000	808,000
460	Virus Real-time PCR [HEV RNA Realtime] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	808,000	808,000
461	Measles virus Ab miễn dịch tự động - IgG [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
462	Measles virus Ab miễn dịch tự động - IgM [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
463	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động [IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	299,000	299,000
464	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động [IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	299,000	299,000
465	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động [IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
466	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động [IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
467	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động [IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	299,000	299,000
468	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động [IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	299,000	299,000
469	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động [IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
470	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động [IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
471	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động [IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	416,000	416,000
472	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động [IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	416,000	416,000
473	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động [IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
474	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động [IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
475	Aspergillus miễn dịch bán tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	250,000	250,000
476	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	193,000	193,000
477	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
478	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	646,000	646,000
479	Định lượng Aldosteron [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	593,000	593,000
480	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	727,000	727,000
481	Định lượng Anti CCP [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	350,000	350,000
482	Định lượng D-Dimer [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	405,000	405,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
483	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	424,000	424,000
484	Định lượng Digoxin [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	210,000	210,000
485	Định lượng Fructosamin [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	189,000	189,000
486	Định lượng Galectin 3 [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	565,000	565,000
487	Định lượng Gastrin [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
488	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
489	Định lượng Haptoglobin [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	98,000	98,000
490	Định lượng Homocystein [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
491	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	769,000	769,000
492	Định lượng Leptin human [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
493	Định lượng N-MID Osteocalcin [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	189,000	189,000
494	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Nước tiểu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	261,000	578,000	317,000
495	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Phân] [C]	2. Cận Lâm Sàng	261,000	578,000	317,000
496	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Đám] [C]	2. Cận Lâm Sàng	261,000	578,000	317,000
497	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Dịch] [C]	2. Cận Lâm Sàng	261,000	578,000	317,000
498	Nội soi tiêu hóa với gây mê [Dạ dày - Không Clotest] [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	276,500	1,684,000	1,407,500
499	Định lượng Bilirubin toàn phần [Đo qua da] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	80,000	80,000
500	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu [Túi máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	24,800	59,000	34,200
501	Gamma Interferon (IFN gamma) (Elisa)	2. Cận Lâm Sàng	-	808,000	808,000
502	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 4 loại ma túy (Khám sức khỏe lái xe)	2. Cận Lâm Sàng	-	300,000	300,000
503	Độ bão hòa Transferrin (Transferrin Saturation)	2. Cận Lâm Sàng	-	198,000	198,000
504	Angiotensin Converting Enzyme (ACE)	2. Cận Lâm Sàng	-	900,000	900,000
505	Áp lực thẩm thấu máu	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
506	Glucagon (Elisa)	2. Cận Lâm Sàng	-	646,000	646,000
507	Điện di miễn dịch cố định Kappa, lambda light chains (Immunofixation electrophoresis) (Định tính, qualitative)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,200,000	1,200,000
508	SMA IFT (Kháng thể cơ trơn)	2. Cận Lâm Sàng	-	350,000	350,000
509	Anti Thrombin III (AT III)	2. Cận Lâm Sàng	-	368,000	368,000
510	Phụ thu phí in thêm phim (CT)	2. Cận Lâm Sàng	-	214,000	214,000
511	Phụ thu phí in thêm phim (MRI - Có thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	-	315,000	315,000
512	Siêu âm thai nhi 3 tháng cuối (đầu dò) [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
513	AMA - M2 (Antimitochondrial Ab) (Elisa)	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
514	Anti LKM-1(Liver Kidney Microsomal) (Elisa)	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
515	Định lượng Protein (niệu) [C]	2. Cận Lâm Sàng	14,400	70,000	55,600
516	Định lượng Anti Xa	2. Cận Lâm Sàng	-	420,000	420,000
517	COVID-19 (SARS-CoV-2) Ag test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	-	250,000	250,000
518	Xét nghiệm đếm số lượng CD3-CD4-CD8	2. Cận Lâm Sàng	-	850,000	850,000
519	Siêu âm đơn thai 2D và đo chiều dài cổ tử cung	2. Cận Lâm Sàng	-	550,000	550,000
520	Siêu âm song thai 2D và đo chiều dài cổ tử cung	2. Cận Lâm Sàng	-	770,000	770,000
521	Tầm soát thính lực trẻ em	2. Cận Lâm Sàng	-	300,000	300,000
522	Xét nghiệm NIPT – PRECARE 7 (Đơn thai)	2. Cận Lâm Sàng	-	4,100,000	4,100,000
523	Xét nghiệm NIPT – PRECARE 26 (Đơn thai và song thai)	2. Cận Lâm Sàng	-	5,500,000	5,500,000
524	Xét nghiệm vô sinh nam (AZF)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,250,000	2,250,000
525	Định lượng chất ức chế yếu tố VIII bằng phương pháp Bethesda	2. Cận Lâm Sàng	-	2,700,000	2,700,000
526	Xét nghiệm clotest HP	2. Cận Lâm Sàng	-	300,000	300,000
527	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willerbrand (VWF Antigen)	2. Cận Lâm Sàng	-	745,000	745,000
528	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willerbrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	2. Cận Lâm Sàng	-	690,000	690,000
529	Real-time PCR tìm Virus đầu mùa khi	2. Cận Lâm Sàng	-	1,110,000	1,110,000
530	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết [Không gây mê] [T1 - C]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,391,000	1,391,000
531	Phụ thu phí in thêm phim X-quang	2. Cận Lâm Sàng	-	50,000	50,000
532	Phụ thu phí in thêm phim (CT - Xoang/Sọ)	2. Cận Lâm Sàng	-	107,000	107,000
533	Phụ thu phí in thêm phim (MRI - Không thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	-	210,000	210,000
534	Ghi điện tim cấp cứu tại giường [HSCC] [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	39,900	110,000	70,100
535	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [T1 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	592,000	339,700
536	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường [T1 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	455,000	202,700
537	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	484,000	484,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
538	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu - SA màu [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	358,000	299,400
539	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,000	57,000	41,000
540	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	275,000	216,400
541	Chụp X quang cấp cứu tại giường [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	-	303,000	303,000
542	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	315,000	315,000
543	Đo chức năng hô hấp [gói] [D]	2. Cận Lâm Sàng	144,300	357,000	212,700
544	Siêu âm màng phổi cấp cứu [Nội] [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
545	Điện tim thường [D]	2. Cận Lâm Sàng	39,900	110,000	70,100
546	Holter điện tâm đồ [C]	2. Cận Lâm Sàng	215,800	599,000	383,200
547	Holter huyết áp [C]	2. Cận Lâm Sàng	215,800	599,000	383,200
548	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [Nội] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	236,600	554,000	317,400
549	Siêu âm Doppler mạch máu - Chi dưới [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
550	Siêu âm Doppler mạch máu - Chi trên [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
551	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dài tần hẹp (NBI) [Clotest] [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	2,386,000	2,386,000
552	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	215,200	891,000	675,800
553	Siêu âm ổ bụng - SA màu [D]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
554	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan [B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	405,000	152,700
555	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng [B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	405,000	152,700
556	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	126,700	431,000	304,300
557	Test thở C13 tìm Helicobacter pylori [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	912,000	912,000
558	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC) [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	806,300	1,167,000	360,700
559	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [Nhi] [T1 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	455,000	202,700
560	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu [Nhi] [T1 - C]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	405,000	152,700
561	Ghi điện tim cấp cứu tại giường [Nhi] [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	39,900	110,000	70,100
562	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa [C]	2. Cận Lâm Sàng	55,000	220,000	165,000
563	Soi cổ tử cung [D]	2. Cận Lâm Sàng	68,100	305,000	236,900
564	Siêu âm A(1 mắt) [C]	2. Cận Lâm Sàng	69,700	230,000	160,300
565	Siêu âm A(2 mắt) [C]	2. Cận Lâm Sàng	69,700	330,000	260,300
566	Siêu âm A/B(1 mắt) [C]	2. Cận Lâm Sàng	69,700	230,000	160,300
567	Siêu âm A/B(2 mắt) [C]	2. Cận Lâm Sàng	69,700	330,000	260,300
568	Siêu âm B(1 mắt) (siêu âm chẩn đoán) [C]	2. Cận Lâm Sàng	69,700	230,000	160,300
569	Siêu âm B(2 mắt) (siêu âm chẩn đoán) [C]	2. Cận Lâm Sàng	69,700	330,000	260,300
570	Đo khúc xạ máy [Mắt] [C]	2. Cận Lâm Sàng	12,700	84,000	71,300
571	Đo thị lực [Mắt] [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	84,000	84,000
572	Siêu âm + đo trực nhãn cầu [C]	2. Cận Lâm Sàng	90,300	230,000	139,700
573	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	321,400	542,000	220,600
574	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê [T1 - C]	2. Cận Lâm Sàng	545,500	855,000	309,500
575	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê [T1 - C]	2. Cận Lâm Sàng	545,500	855,000	309,500
576	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê [T1 - C]	2. Cận Lâm Sàng	549,900	549,900	-
577	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật - gây mê [TDB - C]	2. Cận Lâm Sàng	754,400	1,055,000	300,600
578	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật - gây tê [TDB - C]	2. Cận Lâm Sàng	404,900	855,000	450,100
579	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê [T1 - C]	2. Cận Lâm Sàng	549,900	855,000	305,100
580	Siêu âm tuyến giáp [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
581	Siêu âm các tuyến nước bọt [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
582	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
583	Siêu âm hạch vùng cổ [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
584	Siêu âm hốc mắt [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
585	Siêu âm qua thóp [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
586	Siêu âm nhãn cầu [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
587	Siêu âm Doppler hốc mắt [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	89,300	275,000	185,700
588	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	89,300	275,000	185,700
589	Siêu âm màng phổi [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
590	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
591	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
592	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) - SA màu [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
593	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
594	Siêu âm tử cung phần phụ [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
595	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) [B]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
596	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	230,000	171,400
597	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	89,300	275,000	185,700
598	Siêu âm Doppler gan lách [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	89,300	275,000	185,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
599	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	405,000	152,700
600	Siêu âm Doppler động mạch thân [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
601	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	89,300	275,000	185,700
602	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	89,300	275,000	185,700
603	Siêu âm 3D/4D khối u [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	520,000	520,000
604	Siêu âm 3D/4D thai nhi [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	676,000	676,000
605	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	405,000	152,700
606	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
607	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	195,600	367,000	171,400
608	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	89,300	275,000	185,700
609	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	252,300	527,000	274,700
610	Siêu âm thai nhi 3 tháng đầu (đầu dò) [C]	2. Cận Lâm Sàng	58,600	290,000	231,400
611	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R23 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
612	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R24 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
613	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R25 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
614	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R26 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
615	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R27 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
616	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R28 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
617	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R31 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
618	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R32 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
619	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R33 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
620	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R34 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
621	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R35 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
622	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R36 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
623	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R37 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
624	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R38 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
625	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R41 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
626	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R42 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
627	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R43 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
628	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R44 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
629	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R45 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
630	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R46 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
631	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R47 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
632	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R48 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
633	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R51 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
634	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R52 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
635	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R53 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
636	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R54 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
637	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R55 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
638	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R61 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
639	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R62 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
640	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R63 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
641	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R64 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
642	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R65 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
643	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R71 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
644	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R72 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
645	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R73 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
646	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R74 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
647	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R75 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
648	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R81 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
649	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R82 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
650	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R83 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
651	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R84 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
652	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) R85 [D]	2. Cận Lâm Sàng	16,100	114,000	97,900
653	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) số hóa [D]	2. Cận Lâm Sàng	23,700	114,000	90,300
654	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
655	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
656	Chụp Xquang móm trầm số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
657	Chụp Xquang cột sống cổ cúi - uốn [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
658	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
659	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
660	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [C]	2. Cận Lâm Sàng	130,300	281,000	150,700
661	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trá (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
662	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
663	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng số hóa 1 phim [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
664	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng số hóa 1 phim [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
665	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
666	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
667	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
668	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
669	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
670	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
671	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
672	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
673	Chụp Xquang khớp háng thẳng - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
674	Chụp Xquang khớp háng thẳng - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
675	Chụp Xquang khớp háng nghiêng - Phải [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
676	Chụp Xquang khớp háng nghiêng - Trái [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
677	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
678	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
679	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
680	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
681	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
682	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
683	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
684	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
685	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
686	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế) - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
687	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế) - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
688	Chụp xương gót chân thẳng nghiêng phải (2 tư thế) [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
689	Chụp xương gót chân thẳng nghiêng trái (2 tư thế) [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
690	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng số hóa 3 phim [B]	2. Cận Lâm Sàng	130,300	281,000	150,700
691	Chụp Xquang ngực thẳng [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
692	Chụp Xquang ngực thẳng- Tại giường [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	303,000	229,700
693	Chụp Xquang ngực thẳng- Trẻ em [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
694	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch - Trái [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
695	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch - Phải [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
696	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên - Tại giường [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	303,000	229,700
697	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
698	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch số hóa 1 phim [C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
699	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn số hóa 1 phim [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
700	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng có uống thuốc cản quang [D]	2. Cận Lâm Sàng	109,300	700,000	590,700
701	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng có uống thuốc cản quang số hóa [D]	2. Cận Lâm Sàng	264,800	700,000	435,200
702	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị - đứng (ASP) [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
703	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng - (KUB) [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	217,000	143,700
704	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị - Nghiêng [D]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
705	Chụp Xquang tuyến vú (Mammography) (2 bên) [B]	2. Cận Lâm Sàng	102,300	490,000	387,700
706	Chụp Xquang tại giường [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	303,000	229,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
707	Chụp Xquang tại phòng mổ [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	73,300	207,000	133,700
708	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
709	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
710	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tím (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
711	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
712	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64- 128 dãy) có thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
713	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64- 128 dãy) không có thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
714	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
715	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
716	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
717	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
718	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
719	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
720	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
721	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
722	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
723	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
724	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	2,421,000	1,870,900
725	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
726	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
727	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
728	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
729	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
730	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
731	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
732	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
733	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
734	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
735	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
736	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [T2 - A]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
737	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,975,000	1,424,900
738	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
739	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) có thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	3,493,600	6,165,000	2,671,400
740	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) không có thuốc cản quang [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	3,201,400	5,000,000	1,798,600
741	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
742	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	663,400	2,377,000	1,713,600
743	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
744	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
745	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
746	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
747	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
748	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
749	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
750	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
751	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
752	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
753	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	3,238,400	3,798,000	559,600
754	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	3,238,400	3,798,000	559,600
755	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
756	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
757	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
758	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
759	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) [T2 - A]	2. Cận Lâm Sàng	-	3,798,000	3,798,000
760	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
761	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
762	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
763	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
764	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	3,238,400	3,798,000	559,600
765	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
766	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
767	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
768	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn có tiêm chất tương phản qua đường tĩnh mạch(0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
769	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
770	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
771	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
772	Nội soi tai [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	175,000	175,000
773	Nội soi mũi [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	175,000	175,000
774	Nội soi họng [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	175,000	175,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
775	Nội soi thanh quản lấy dị vật gây tê [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	675,000	675,000
776	Nội soi thanh quản lấy dị vật gây mê [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,321,000	1,321,000
777	Nội soi tiêu hóa với gây mê [Đại tràng] [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	352,100	2,437,000	2,084,900
778	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Clotest] [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	276,500	1,138,000	861,500
779	Nội soi đại tràng sigma [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	352,100	775,000	422,900
780	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) [D]	2. Cận Lâm Sàng	86,200	110,000	23,800
781	Holter huyết áp [TDCN] [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	215,800	599,000	383,200
782	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	236,600	554,000	317,400
783	Holter điện tâm đồ [TDCN] [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	215,800	599,000	383,200
784	Điện tim thường [TDCN] [D]	2. Cận Lâm Sàng	39,900	110,000	70,100
785	Test giãn phế quản (broncho modilator test) [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	190,800	300,000	109,200
786	Đo hô hấp ký [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	231,000	231,000
787	Ghi điện cơ (Blink dây V – VII) [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
788	Ghi điện cơ (EMG 2 chân) [gói] [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	736,000	600,700
789	Ghi điện cơ (EMG 2 tay) [gói] [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	736,000	600,700
790	Ghi điện cơ (EMG tứ chi) [gói] [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	999,000	863,700
791	Ghi điện cơ (test nhược cơ) [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
792	Ghi điện cơ (Test Tetany) [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
793	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
794	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
795	Đo điện thế kích thích cảm giác [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
796	Đo điện thế kích thích vận động [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	135,300	385,000	249,700
797	Ghi điện não đồ vì tính [B]	2. Cận Lâm Sàng	75,200	299,000	223,800
798	Ghi điện não đồ thông thường [C]	2. Cận Lâm Sàng	75,200	299,000	223,800
799	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel [C]	2. Cận Lâm Sàng	68,000	84,000	16,000
800	Test thử cảm giác giác mạc [C]	2. Cận Lâm Sàng	46,400	84,000	37,600
801	Test phát hiện khô mắt [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	84,000	84,000
802	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm [C]	2. Cận Lâm Sàng	31,100	84,000	52,900
803	Đo thị trường chu biên [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	84,000	84,000
804	Đo sắc giác [C]	2. Cận Lâm Sàng	80,600	84,000	3,400
805	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	84,000	84,000
806	Đo khúc xạ máy [C]	2. Cận Lâm Sàng	12,700	84,000	71,300
807	Đo khúc xạ giác mạc Javal [C]	2. Cận Lâm Sàng	41,900	84,000	42,100
808	Đo độ lác [C]	2. Cận Lâm Sàng	77,000	84,000	7,000
809	Xác định sơ đồ song thị [C]	2. Cận Lâm Sàng	77,000	84,000	7,000
810	Đo đường kính giác mạc [C]	2. Cận Lâm Sàng	68,000	84,000	16,000
811	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...) [D]	2. Cận Lâm Sàng	31,600	84,000	52,400
812	Đo áp lực hậu môn trực tràng [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	1,051,800	1,422,000	370,200
813	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [3 vị trí] [C]	2. Cận Lâm Sàng	148,300	439,000	290,700
814	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	301,800	393,000	91,200
815	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	301,800	393,000	91,200
816	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	461,800	633,000	171,200
817	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	461,800	633,000	171,200
818	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	186,000	186,000
819	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	131,000	131,000
820	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [C]	2. Cận Lâm Sàng	68,400	144,000	75,600
821	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [C]	2. Cận Lâm Sàng	43,500	144,000	100,500
822	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	103,000	103,000
823	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	509,000	509,000
824	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	485,000	485,000
825	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,223,000	1,223,000
826	Định lượng EPO (Erythropoietin) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	410,000	410,000
827	Đo huyết sắc tố niệu [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	116,000	116,000
828	Dàn tiểu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi) [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	179,000	179,000
829	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) [C]	2. Cận Lâm Sàng	49,700	139,000	89,300
830	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	120,000	120,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
831	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) [D]	2. Cận Lâm Sàng	39,700	120,000	80,300
832	Tìm giun chỉ trong máu [D]	2. Cận Lâm Sàng	37,300	118,000	80,700
833	Máu lắng (bằng máy tự động) [C]	2. Cận Lâm Sàng	37,300	84,000	46,700
834	Cặn Addis [C]	2. Cận Lâm Sàng	44,800	104,000	59,200
835	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động [C]	2. Cận Lâm Sàng	95,300	133,000	37,700
836	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser) [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	69,000	69,000
837	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [B]	2. Cận Lâm Sàng	262,800	493,000	230,200
838	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	543,000	543,000
839	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	152,000	152,000
840	Định lượng Cortisol (máu) [B]	2. Cận Lâm Sàng	95,300	193,000	97,700
841	Định lượng bổ thể C3 [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	147,000	147,000
842	Định lượng bổ thể C4 [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	147,000	147,000
843	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	139,000	139,000
844	Định lượng Creatinin (máu) [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	79,000	56,600
845	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
846	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	30,200	126,000	95,800
847	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	117,000	117,000
848	Định lượng Estradiol [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	176,000	176,000
849	Định lượng Ferritin [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	84,100	195,000	110,900
850	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	176,000	176,000
851	Định lượng Folate [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	210,000	210,000
852	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	67,300	185,000	117,700
853	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	67,300	185,000	117,700
854	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
855	Định lượng Glucose [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	89,000	66,600
856	Định lượng Globulin [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	42,000	42,000
857	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	81,000	81,000
858	Định lượng HbA1c [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	105,300	206,000	100,700
859	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	28,000	81,000	53,000
860	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	67,300	221,000	153,700
861	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	147,000	147,000
862	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	147,000	147,000
863	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	147,000	147,000
864	Định lượng Insulin [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	168,000	168,000
865	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	224,400	298,000	73,600
866	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	100,900	232,000	131,100
867	Đo hoạt độ Lipase [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	125,000	125,000
868	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	176,000	176,000
869	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	56,000	56,000
870	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	81,000	81,000
871	Định lượng Myoglobin [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	189,000	189,000
872	Định lượng Mg [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	44,000	44,000
873	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	424,700	677,000	252,300
874	Định lượng Phospho (máu) [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	110,000	110,000
875	Định lượng Pre-albumin [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	189,000	189,000
876	Định lượng Pro-calcitonin [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	414,700	588,000	173,300
877	Định lượng Prolactin [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	176,000	176,000
878	Điện di Protein (máy tự động) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
879	Định lượng Protein toàn phần [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	55,000	32,600
880	Định lượng Progesteron [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	176,000	176,000
881	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	305,000	305,000
882	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	289,000	289,000
883	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	249,000	249,000
884	Định lượng Renin activity [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	548,000	548,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
885	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	39,200	116,000	76,800
886	Định lượng Sắt [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	33,600	86,000	52,400
887	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	176,000	176,000
888	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	168,000	168,000
889	Định lượng Testosterol [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	176,000	176,000
890	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
891	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	593,000	593,000
892	Định lượng Transferin [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	135,000	135,000
893	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	28,000	81,000	53,000
894	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	61,700	176,000	114,300
895	Định lượng Urê máu [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	72,000	72,000
896	Định lượng Vitamin B12 [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
897	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu) [C]	2. Cận Lâm Sàng	30,200	102,000	71,800
898	Định lượng Amylase (niệu) [C]	2. Cận Lâm Sàng	39,200	60,000	20,800
899	Định tính beta hCG (test nhanh nước tiểu) [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	78,000	78,000
900	Định lượng Catecholamin (niệu) (HPLC) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	945,000	945,000
901	Định lượng Creatinin (niệu) [C]	2. Cận Lâm Sàng	16,800	74,000	57,200
902	Định tính Đường chấp [niệu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	70,000	47,600
903	Định lượng Glucose (niệu) [C]	2. Cận Lâm Sàng	14,400	50,000	35,600
904	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	44,800	109,000	64,200
905	Định tính Heroin (test nhanh) [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	124,000	124,000
906	Định lượng Protein (niệu) [Protein niệu 24 giờ] [C]	2. Cận Lâm Sàng	14,400	70,000	55,600
907	Định tính Protein Bence -jones [niệu] [D]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	125,000	102,600
908	Định lượng Urê (niệu) [C]	2. Cận Lâm Sàng	16,800	70,000	53,200
909	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động) [D]	2. Cận Lâm Sàng	28,600	89,000	60,400
910	Định lượng Clo (dịch não tủy) [C]	2. Cận Lâm Sàng	23,400	70,000	46,600
911	Định lượng Glucose (dịch não tủy) [C]	2. Cận Lâm Sàng	13,400	74,000	60,600
912	Phản ứng Pandy [dịch] [C]	2. Cận Lâm Sàng	8,800	70,000	61,200
913	Định lượng Protein (dịch não tủy) [C]	2. Cận Lâm Sàng	11,200	74,000	62,800
914	Định lượng Albumin (thủy dịch) [B]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	70,000	47,600
915	Định lượng Globulin (thủy dịch) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	42,000	42,000
916	Định lượng Amylase (dịch) [B]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	70,000	47,600
917	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	80,000	80,000
918	Định lượng Glucose (dịch chọc dò) [C]	2. Cận Lâm Sàng	13,400	74,000	60,600
919	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	56,000	56,000
920	Định lượng Protein (dịch chọc dò) [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	74,000	51,600
921	Phản ứng Rivalta [dịch] [C]	2. Cận Lâm Sàng	8,800	74,000	65,200
922	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò) [C]	2. Cận Lâm Sàng	28,000	70,000	42,000
923	Định lượng CRP [C]	2. Cận Lâm Sàng	56,100	174,000	117,900
924	[PHỤ SẮN] Vi khuẩn nhuộm soi (dịch âm đạo) [D]	2. Cận Lâm Sàng	74,200	142,000	67,800
925	Vi khuẩn nhuộm soi (dịch niệu đạo) [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	109,000	109,000
926	Vi khuẩn nhuộm soi (khắc) [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	142,000	142,000
927	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	261,000	578,000	317,000
928	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh [D]	2. Cận Lâm Sàng	261,000	261,000	-
929	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	299,000	299,000
930	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
931	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	314,000	314,000
932	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
933	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	221,000	221,000
934	Vi nấm soi tươi [D]	2. Cận Lâm Sàng	45,500	120,000	74,500
935	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	323,000	323,000
936	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	992,000	992,000
937	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	449,000	449,000
938	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	449,000	449,000
939	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	449,000	449,000
940	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	739,000	739,000
941	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	449,000	449,000
942	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	474,000	474,000
943	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,319,000	1,319,000
944	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	308,300	474,000	165,700
945	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan (CT tĩnh mạch) [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,319,000	1,319,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
946	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,319,000	1,319,000
947	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,319,000	1,319,000
948	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,451,000	1,451,000
949	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da [T3 - D]	2. Cận Lâm Sàng	308,300	474,000	165,700
950	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	308,300	474,000	165,700
951	Chọc hút kim nhỏ các hạch [T3 - D]	2. Cận Lâm Sàng	308,300	616,000	307,700
952	Chọc hút kim nhỏ mô mềm [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	308,300	474,000	165,700
953	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff [Nhuộm đặc biệt PAS, Trichome, CongoRed, AFB, Ancial-Blue, Bạc,...] [B]	2. Cận Lâm Sàng	461,400	800,000	338,600
954	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	646,000	646,000
955	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	808,000	808,000
956	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	368,000	368,000
957	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	593,000	593,000
958	Cell block (khối tế bào) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	424,000	424,000
959	ANA-8-Profile	2. Cận Lâm Sàng	-	1,575,000	1,575,000
960	Anti SLA/LP (Soluble liver antigen/Liver Pancreas)	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
961	Anti ICA (Islet cell Autoantibody)	2. Cận Lâm Sàng	-	678,000	678,000
962	Anti GAD (Anti Glutamic Acid Decarboxylase)	2. Cận Lâm Sàng	-	593,000	593,000
963	Catecholamines	2. Cận Lâm Sàng	-	900,000	900,000
964	Ceton (keton) (acetone) / blood	2. Cận Lâm Sàng	-	100,000	100,000
965	Copeptin	2. Cận Lâm Sàng	-	565,000	565,000
966	Chì / máu (Plomb) (Lead)	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
967	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone)	2. Cận Lâm Sàng	-	176,000	176,000
968	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở Việt Nam thường gặp	2. Cận Lâm Sàng	-	1,210,000	1,210,000
969	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 4) Dị ứng trẻ em	2. Cận Lâm Sàng	-	1,100,000	1,100,000
970	Fibrotest - Actitest (Chẩn đoán xơ gan) (Áp dụng >= 15 tuổi)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,575,000	1,575,000
971	HCC RISK (AFP+AFP-L3+PIVKAII (DCP)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,850,000	1,850,000
972	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test) (HE4 + CA125)	2. Cận Lâm Sàng	-	565,000	565,000
973	GÓI SLSS 5 BỆNH + BỆNH HEMOGLOBIN	2. Cận Lâm Sàng	-	797,000	797,000
974	GÓI SLSS 73 BỆNH (68 Bệnh + HEMO)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,995,000	1,995,000
975	Phản ứng hóa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	152,000	152,000
976	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	210,000	210,000
977	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử	2. Cận Lâm Sàng	-	1,200,000	1,200,000
978	Định lượng Adiponectin [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
979	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	105,000	105,000
980	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	105,000	105,000
981	Định lượng Beta Crosslap [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	189,000	189,000
982	Định lượng Ceruloplasmin [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	158,000	158,000
983	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] [C]	2. Cận Lâm Sàng	-	105,000	105,000
984	Định lượng Cystatine C [Máu] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	210,000	210,000
985	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm) - đồng [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	132,000	132,000
986	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm) - kẽm [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	276,000	276,000
987	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Thin Prep	2. Cận Lâm Sàng	-	678,000	678,000
988	Đột biến BRAF/NRAS	2. Cận Lâm Sàng	-	4,725,000	4,725,000
989	Xét nghiệm đột biến gen EGFR [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	6,300,000	6,300,000
990	Chụp X-quang cấp cứu tại giường [T3 - C]	2. Cận Lâm Sàng	-	303,000	303,000
991	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh [Nhi] [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	-	215,000	215,000
992	Siêu âm trong mổ [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	300,000	300,000
993	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân có tiêm chất tương phản qua đường tĩnh mạch [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	3,798,000	3,798,000
994	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	7,200,000	7,200,000
995	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc) [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	3,798,000	3,798,000
996	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	5,486,000	5,486,000
997	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,733,000	1,733,000
998	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động [Ascaris lumbricoides IgG (Giun Đũa)] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	168,000	168,000
999	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động [Ascaris lumbricoides IgM (Giun Đũa)] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	176,000	176,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1000	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động [Filariasis /serum (giun chỉ) (sero Filariasis)] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	147,000	147,000
1001	Vi nấm Ab miễn dịch tự động [Aspergillus IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	350,000	350,000
1002	Vi nấm Ab miễn dịch tự động [Aspergillus IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	350,000	350,000
1003	Vi nấm Ab miễn dịch tự động [Candida IgG] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
1004	Vi nấm Ab miễn dịch tự động [Candida IgM] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
1005	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
1006	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	276,000	276,000
1007	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	168,000	168,000
1008	Định lượng Vancomycin [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	578,000	578,000
1009	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	377,000	377,000
1010	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	735,000	735,000
1011	Chlamydia Real-time PCR [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	735,000	735,000
1012	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,200,000	1,200,000
1013	HPV genotype Real-time PCR [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	848,000	848,000
1014	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,275,000	1,275,000
1015	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinase-1) [Máu] [A]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,275,000	1,275,000
1016	HIV kháng định (*) [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	436,000	436,000
1017	Dengue virus IgM/IgG test nhanh [D]	2. Cận Lâm Sàng	-	351,000	351,000
1018	PRISCA test (Ba tháng đầu) (PAPP-A, free β HCG)	2. Cận Lâm Sàng	-	509,000	509,000
1019	PRISCA test (Ba tháng giữa) (AFP, HCG, uE3)	2. Cận Lâm Sàng	-	509,000	509,000
1020	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin [Tế bào học qua chọc hút FNA] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	525,000	525,000
1021	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin [Mẫu xét nghiệm kích thước < 2 cm] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	525,000	525,000
1022	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin [Mẫu xét nghiệm kích thước từ 2 đến 5 cm] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	840,000	840,000
1023	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin [Mẫu xét nghiệm kích thước từ 5 đến 8 cm] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	866,000	866,000
1024	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin [Mẫu xét nghiệm kích thước > 8 cm] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,103,000	1,103,000
1025	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin [Mẫu đặc biệt > 8 cm và có thêm nạo nhiều hạch,...] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,339,000	1,339,000
1026	Nhuộm định type chuyển sản ruột dạ dày	2. Cận Lâm Sàng	-	800,000	800,000
1027	Nội soi tiêu hóa với gây mê [Dạ dày - Clotest] [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	276,500	1,983,000	1,706,500
1028	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Không Clotest] [T2 - C]	2. Cận Lâm Sàng	276,500	824,000	547,500
1029	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI) [Không Clotest] [T1 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,815,000	1,815,000
1030	HSV Real-time PCR (HSV 1,2)	2. Cận Lâm Sàng	-	404,000	404,000
1031	ADA (Adenosine Deaminase)	2. Cận Lâm Sàng	-	313,000	313,000
1032	Anti Phospholipid IgG (Elisa)	2. Cận Lâm Sàng	-	263,000	263,000
1033	Anti Phospholipid IgM (Elisa)	2. Cận Lâm Sàng	-	763,000	763,000
1034	Vi khuẩn Helicobacter pylori: Nuôi cấy + kháng sinh đồ + PCR + CYP2C19	2. Cận Lâm Sàng	-	1,654,000	1,654,000
1035	Định lượng Protein S toàn phần	2. Cận Lâm Sàng	-	509,000	509,000
1036	Định lượng Catecholamines máu	2. Cận Lâm Sàng	-	945,000	945,000
1037	Định lượng Metanephrine máu	2. Cận Lâm Sàng	-	678,000	678,000
1038	Định lượng Normetanephrine máu	2. Cận Lâm Sàng	-	678,000	678,000
1039	Reserve Alkaline (RA) (HCO3) (Dự trữ kiềm) Carbon dioxide (CO2)	2. Cận Lâm Sàng	-	56,000	56,000
1040	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)	2. Cận Lâm Sàng	-	678,000	678,000
1041	Định lượng Acetaminophen	2. Cận Lâm Sàng	-	900,000	900,000
1042	Định lượng Cortisol [nước bọt] [B]	2. Cận Lâm Sàng	-	168,000	168,000
1043	Anti-NMO (Anti-AQUAPORIN-4) Huyết thanh / DNT (International)	2. Cận Lâm Sàng	-	3,439,000	3,439,000
1044	Lupus Anticoagulant Screen	2. Cận Lâm Sàng	-	727,000	727,000
1045	HPV DNA Cobas Roche	2. Cận Lâm Sàng	-	890,000	890,000
1046	Định lượng Pro-calcitonin [Máu] [CRP] [B]	2. Cận Lâm Sàng	56,100	560,000	503,900
1047	Định lượng CRP [Phản ứng CRP] [C]	2. Cận Lâm Sàng	22,400	174,000	151,600
1048	Siêu âm dẫn hồi mô gan	2. Cận Lâm Sàng	-	676,000	676,000
1049	Virus Real-time PCR (PCR-RT-SARS-CoV-2) [Mẫu đơn]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,050,000	1,050,000
1050	Định lượng Anti-SARS-CoV-2 S	2. Cận Lâm Sàng	-	290,000	290,000
1051	TB Antibody test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	-	150,000	150,000
1052	Xét nghiệm PCR Resplex	2. Cận Lâm Sàng	-	2,000,000	2,000,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1053	Theo dõi Het tại chỗ	2. Cận Lâm Sàng	-	66,000	66,000
1054	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối [T3 - B]	2. Cận Lâm Sàng	-	363,000	363,000
1055	Xét nghiệm Beta MicroGlobulin (B2M)	2. Cận Lâm Sàng	-	245,000	245,000
1056	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại phòng khám	2. Cận Lâm Sàng	-	57,000	57,000
1057	Định lượng IgM (Adeno Virus)	2. Cận Lâm Sàng	-	315,000	315,000
1058	Định lượng IgG (Adeno Virus)	2. Cận Lâm Sàng	-	315,000	315,000
1059	PinkCare	2. Cận Lâm Sàng	-	3,000,000	3,000,000
1060	MenCare	2. Cận Lâm Sàng	-	3,000,000	3,000,000
1061	OncoSure	2. Cận Lâm Sàng	-	7,800,000	7,800,000
1062	OncoSure Plus	2. Cận Lâm Sàng	-	12,000,000	12,000,000
1063	SPOT-MAS	2. Cận Lâm Sàng	-	8,490,000	8,490,000
1064	GenCare Premium	2. Cận Lâm Sàng	-	17,950,000	17,950,000
1065	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp PATHTEZT	2. Cận Lâm Sàng	-	593,000	593,000
1066	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (Xoang) [B]	2. Cận Lâm Sàng	550,100	1,500,000	949,900
1067	HIV PCR đo tải lượng Virus tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	1,050,000	1,050,000
1068	Xét nghiệm NIPT_Precare basic (đơn thai)	2. Cận Lâm Sàng	-	2,200,000	2,200,000
1069	Xét nghiệm NIPT_Precare 7 + BML13 (đơn thai)	2. Cận Lâm Sàng	-	4,350,000	4,350,000
1070	Xét nghiệm NIPT_Precare 26 + BML13 (đơn thai và song thai)	2. Cận Lâm Sàng	-	6,000,000	6,000,000
1071	Xét nghiệm NIPT_Precare plus 112 + BML10 (đơn thai)	2. Cận Lâm Sàng	-	12,000,000	12,000,000
1072	Xét nghiệm 14 Gene gây bệnh thể ẩn	2. Cận Lâm Sàng	-	3,150,000	3,150,000
1073	Chụp cộng hưởng từ khớp - Vai [Trái]- không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
1074	Nhuộm hai màu Hematoxyline -Eosin [Mẫu xét nghiệm u vú]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,500,000	1,500,000
1075	Hoá mô miễn dịch u vú ER, PR, HER2, Ki67	2. Cận Lâm Sàng	-	3,600,000	3,600,000
1076	Ví nấm kháng thuốc định tính	2. Cận Lâm Sàng	-	690,000	690,000
1077	Siêu âm bơm nước buồng tử cung	2. Cận Lâm Sàng	-	600,000	600,000
1078	Test nhanh tìm liên cầu nhóm A	2. Cận Lâm Sàng	-	230,000	230,000
1079	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi [Chi dưới- phải] [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
1080	Đo chiều dài kênh cổ tử cung	2. Cận Lâm Sàng	-	200,000	200,000
1081	Chụp cộng hưởng từ khớp - Cổ chân [Trái] - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
1082	Chụp cộng hưởng từ khớp - Cổ chân [Phải] - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
1083	Chụp cộng hưởng từ khớp - Gối [Trái] - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
1084	Chụp cộng hưởng từ khớp - Gối [Phải] - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
1085	Chụp cộng hưởng từ khớp - Khuỷu [Trái] - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
1086	Chụp cộng hưởng từ khớp - Khuỷu [Phải] - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
1087	Chụp cộng hưởng từ khớp - Cổ tay [Trái] - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
1088	Chụp cộng hưởng từ khớp - Cổ tay [Phải] - không cản quang [B]	2. Cận Lâm Sàng	1,341,500	2,798,000	1,456,500
1089	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chân - Trái] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1090	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chân - Phải] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1091	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Gối - Trái] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1092	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Gối - Phải] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1093	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷu - Trái] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1094	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷu - Phải] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1095	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Vai - Trái] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1096	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Vai - Phải] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1097	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ tay - Trái] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1098	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ tay - Phải] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1099	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Háng - Trái] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1100	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Hàng - Phải] [T2 - B]	2. Cận Lâm Sàng	2,250,800	3,418,000	1,167,200
1101	Xét nghiệm NIPT -Precare plus 112 + BML12 (đơn thai)	2. Cận Lâm Sàng	-	12,750,000	12,750,000
1102	Xét nghiệm NIPT -Precare plus 112 (đơn thai)	2. Cận Lâm Sàng	-	12,000,000	12,000,000
1103	Nội soi tiêu hóa với gây mê [Trực tràng]	2. Cận Lâm Sàng	-	1,765,000	1,765,000
1104	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	2. Cận Lâm Sàng	-	300,000	300,000
1105	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	2. Cận Lâm Sàng	-	2,324,000	2,324,000
1106	Syphilis miễn dịch tự động	2. Cận Lâm Sàng	-	251,000	251,000
1107	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (Túi máu)	2. Cận Lâm Sàng	24,800	234,000	209,200
1108	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (Người bệnh)	2. Cận Lâm Sàng	42,100	234,000	191,900
1109	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (Túi máu)	2. Cận Lâm Sàng	-	145,000	145,000
1110	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh (APTT hỗn hợp hoặc TCK không ủ 2 giờ)	2. Cận Lâm Sàng	-	497,000	497,000
1111	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh (APTT hỗn hợp hoặc TCK ủ 2 giờ)	2. Cận Lâm Sàng	-	658,000	658,000
1112	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc	2. Cận Lâm Sàng	-	1,210,000	1,210,000
1113	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh IX	2. Cận Lâm Sàng	-	1,100,000	1,100,000
1114	Siêu âm tim Nhĩ qua thành ngực	2. Cận Lâm Sàng	-	500,000	500,000
1115	Siêu âm tim thai qua thành bụng	2. Cận Lâm Sàng	-	700,000	700,000
1116	Định lượng Troponin I	2. Cận Lâm Sàng	-	316,000	316,000
1117	Xét nghiệm 14 Gene gây bệnh thể ẩn (Nếu kết quả Gene của mẹ có bệnh)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,575,000	1,575,000
1118	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Máu] [C] (Ngoại trú, Cấp cứu)	2. Cận Lâm Sàng	-	578,000	578,000
1119	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [C] (Ngoại trú, Cấp cứu)	2. Cận Lâm Sàng	-	294,000	294,000
1120	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Nước tiểu] [C] (Ngoại trú, Cấp cứu)	2. Cận Lâm Sàng	-	578,000	578,000
1121	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Phân] [C] (Ngoại trú, Cấp cứu)	2. Cận Lâm Sàng	-	578,000	578,000
1122	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Đám] [C] (Ngoại trú, Cấp cứu)	2. Cận Lâm Sàng	-	578,000	578,000
1123	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Dịch] [C] (Ngoại trú, Cấp cứu)	2. Cận Lâm Sàng	-	578,000	578,000
1124	Định lượng CRP [C] (Ngoại trú)	2. Cận Lâm Sàng	-	174,000	174,000
1125	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa [C] (Ngoại trú, Cấp cứu)	2. Cận Lâm Sàng	-	172,000	172,000
1126	Influenza virus A, B test nhanh	2. Cận Lâm Sàng	-	380,000	380,000
1127	Định lượng Pepsinogen I	2. Cận Lâm Sàng	-	257,000	257,000
1128	Định lượng Pepsinogen II	2. Cận Lâm Sàng	-	257,000	257,000
1129	Dengue Virus NS1Ag/IgM/IgG Test Nhanh	2. Cận Lâm Sàng	-	500,000	500,000
1130	SLSS 83 bệnh (5 bệnh + Hemoglobin + 77 yếu tố)	2. Cận Lâm Sàng	-	1,995,000	1,995,000
1131	Chụp Xquang tuyến vú (Mammography) (2 bên) [B] (BN BVUB)	2. Cận Lâm Sàng	-	102,000	102,000
1132	SPOT-MAS 10	2. Cận Lâm Sàng	-	9,900,000	9,900,000
1133	Siêu âm thai nhi 3 tháng giữa (3D-4D) [C] Song thai	2. Cận Lâm Sàng	-	900,000	900,000
1134	Siêu âm thai nhi 3 tháng giữa (3D-4D) [C] Tam thai	2. Cận Lâm Sàng	-	1,150,000	1,150,000
1135	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm [T1 - C]	3. Thủ Thuật	280,500	927,000	646,500
1136	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu [T1 - C]	3. Thủ Thuật	280,500	927,000	646,500
1137	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da [T1 - B]	3. Thủ Thuật	685,500	1,483,000	797,500
1138	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	1,483,000	1,483,000
1139	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1140	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [T3 - D]	3. Thủ Thuật	40,300	82,000	41,700
1141	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) [T3 - D]	3. Thủ Thuật	14,100	50,000	35,900
1142	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) [T2 - C]	3. Thủ Thuật	14,100	50,000	35,900
1143	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) [T3 - C]	3. Thủ Thuật	373,600	400,000	26,400
1144	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ [HSCC] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	248,500	539,000	290,500
1145	Đặt ống nội khí quản [T1 - C]	3. Thủ Thuật	600,500	739,000	138,500
1146	Đặt nội khí quản 2 nồng [HSCC] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	600,500	882,000	281,500
1147	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube [T1 - C]	3. Thủ Thuật	885,800	1,170,000	284,200

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1148	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu [T1 - C]	3. Thủ Thuật	885,800	1,170,000	284,200
1149	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	600,500	739,000	138,500
1150	Thay ống nội khí quản [T1 - C]	3. Thủ Thuật	600,500	739,000	138,500
1151	Thay canuyn mở khí quản [HSCC] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	263,700	500,000	236,300
1152	Vận động trị liệu hô hấp [HSCC] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	32,900	70,000	37,100
1153	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) [T3 - D]	3. Thủ Thuật	27,500	64,000	36,500
1154	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [T2 - C]	3. Thủ Thuật	27,500	64,000	36,500
1155	Đặt canuyn mở khí quản 02 nồng [T2 - D]	3. Thủ Thuật	263,700	500,000	236,300
1156	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp [T1 - C]	3. Thủ Thuật	248,500	367,000	118,500
1157	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter [T1 - C]	3. Thủ Thuật	162,900	910,000	747,100
1158	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ [T1 - C]	3. Thủ Thuật	192,300	3,277,000	3,084,700
1159	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ [T1 - C]	3. Thủ Thuật	192,300	3,277,000	3,084,700
1160	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	960,000	335,000
1161	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	960,000	335,000
1162	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	960,000	335,000
1163	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	1,499,000	874,000
1164	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	1,499,000	874,000
1165	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	1,499,000	874,000
1166	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	1,499,000	874,000
1167	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	1,499,000	874,000
1168	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	1,499,000	874,000
1169	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	1,499,000	874,000
1170	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ [Đơn giá/ngày] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	625,000	1,499,000	874,000
1171	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [Đơn giá/ngày] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	960,000	335,000
1172	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn [T2 - D]	3. Thủ Thuật	58,400	96,000	37,600
1173	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [T1 - D]	3. Thủ Thuật	532,500	692,000	159,500
1174	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [T3 - D]	3. Thủ Thuật	101,800	200,000	98,200
1175	Chọc hút nước tiểu trên xương mu [HSCC] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,704,000	1,704,000
1176	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ [T1 - C]	3. Thủ Thuật	405,500	4,800,000	4,394,500
1177	Mở thông bàng quang trên xương mu [T1 - C]	3. Thủ Thuật	405,500	4,800,000	4,394,500
1178	Thông bàng quang [T3 - D]	3. Thủ Thuật	101,800	200,000	98,200
1179	Rửa bàng quang lấy máu cục [HSCC] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	230,500	300,000	69,500
1180	Soi đáy mắt cấp cứu [T3 - C]	3. Thủ Thuật	60,000	122,000	62,000
1181	Chọc dịch tủy sống [T2 - C]	3. Thủ Thuật	126,900	910,000	783,100
1182	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	70,000	70,000
1183	Sốc điện điều trị rung nhĩ [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,042,500	1,601,000	558,500
1184	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh [T2 - C]	3. Thủ Thuật	365,100	534,000	168,900
1185	Chọc dò dịch não tủy [T2 - C]	3. Thủ Thuật	126,900	910,000	783,100
1186	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ [T2 - B]	3. Thủ Thuật	135,300	385,000	249,700
1187	Hút đờm hầu họng [T3 - D]	3. Thủ Thuật	14,100	50,000	35,900
1188	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường [T3 - B]	3. Thủ Thuật	60,000	122,000	62,000
1189	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN [T2 - C]	3. Thủ Thuật	148,600	500,000	351,400
1190	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) [Vùng] [C]	3. Thủ Thuật	64,900	80,000	15,100
1191	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm [T1 - C]	3. Thủ Thuật	405,500	613,000	207,500
1192	Chọc hút nước tiểu trên xương mu [T2 - C]	3. Thủ Thuật	126,700	1,704,000	1,577,300
1193	Đặt sonde bàng quang [T3 - C]	3. Thủ Thuật	101,800	200,000	98,200
1194	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [Nội] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,010,000	6,119,000	5,109,000
1195	Nong niệu đạo và đặt sonde đái [T2 - B]	3. Thủ Thuật	273,500	903,000	629,500
1196	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	575,300	792,000	216,700
1197	Nội soi niệu quản chẩn đoán [Nội] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	975,300	1,887,000	911,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1198	Nội soi bàng quang gấp đặt vật bàng quang [T1 - B]	3. Thủ Thuật	953,800	1,169,000	215,200
1199	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR [T1 - B]	3. Thủ Thuật	695,300	1,887,000	1,191,700
1200	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục [T1 - B]	3. Thủ Thuật	953,800	1,169,000	215,200
1201	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất [T1 - B]	3. Thủ Thuật	575,300	2,024,000	1,448,700
1202	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser). [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,345,000	11,363,000	10,018,000
1203	Nội soi bàng quang [T1 - B]	3. Thủ Thuật	575,300	792,000	216,700
1204	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi [T1 - B]	3. Thủ Thuật	953,800	1,169,000	215,200
1205	Nội thông động- tĩnh mạch [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,176,100	7,870,000	6,693,900
1206	Nội thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,376,100	8,052,000	6,675,900
1207	Rửa bàng quang lấy máu cục [T2 - C]	3. Thủ Thuật	230,500	307,000	76,500
1208	Rửa bàng quang [T3 - C]	3. Thủ Thuật	230,500	307,000	76,500
1209	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm [T3 - C]	3. Thủ Thuật	153,700	597,000	443,300
1210	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị - Dưới hướng dẫn của siêu âm [T3 - C]	3. Thủ Thuật	195,900	597,000	401,100
1211	Đặt ống thông dạ dày [T3 - D]	3. Thủ Thuật	101,800	228,000	126,200
1212	Đặt ống thông hậu môn [T3 - D]	3. Thủ Thuật	92,400	191,000	98,600
1213	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM [B]	3. Thủ Thuật	2,125,300	4,000,000	1,874,700
1214	Mở thông dạ dày bằng nội soi [TDB - B]	3. Thủ Thuật	2,745,200	5,077,000	2,331,800
1215	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tả tràng cấp cứu [T1 - C]	3. Thủ Thuật	276,500	824,000	547,500
1216	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu [T3 - C]	3. Thủ Thuật	215,200	775,000	559,800
1217	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết [Không gây mê] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	468,800	1,651,000	1,182,200
1218	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản [T1 - B]	3. Thủ Thuật	798,300	3,212,000	2,413,700
1219	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su [T1 - B]	3. Thủ Thuật	798,300	3,212,000	2,413,700
1220	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng [T1 - B]	3. Thủ Thuật	2,373,500	7,512,000	5,138,500
1221	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu [T1 - B]	3. Thủ Thuật	798,300	3,212,000	2,413,700
1222	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [T2 - C]	3. Thủ Thuật	317,000	1,084,000	767,000
1223	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ [T2 - C]	3. Thủ Thuật	283,800	1,922,000	1,638,200
1224	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa [TDB - B]	3. Thủ Thuật	905,800	7,507,000	6,601,200
1225	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) [TDB - B]	3. Thủ Thuật	2,718,800	6,941,000	4,222,200
1226	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi [TDB - B]	3. Thủ Thuật	2,718,800	6,941,000	4,222,200
1227	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu [TDB - B]	3. Thủ Thuật	798,300	2,755,000	1,956,700
1228	Mở khí quản qua da cấp cứu [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	759,800	3,218,000	2,458,200
1229	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	3,218,000	3,218,000
1230	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	162,900	367,000	204,100
1231	Thay canuyn mở khí quản [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	263,700	500,000	236,300
1232	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	58,400	96,000	37,600
1233	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp [Nhi] [TDB - D]	3. Thủ Thuật	532,500	692,000	159,500
1234	Thông tiểu [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	101,800	200,000	98,200
1235	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	126,900	910,000	783,100
1236	Chọc dịch tủy sống [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	126,900	910,000	783,100
1237	Soi dây mắt cấp cứu [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	60,000	123,000	63,000
1238	Đặt ống thông dạ dày [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	101,800	228,000	126,200
1239	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	622,500	884,000	261,500
1240	Thụt tháo phân [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	92,400	141,000	48,600
1241	Nội soi thanh quản - hạ họng đánh giá và sinh thiết u [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	950,000	950,000
1242	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxoe (1 bên) [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	216,500	415,000	198,500
1243	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxoe (1 bên) [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	286,500	579,000	292,500
1244	Nội soi cầm máu mũi [1 bên - Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	415,000	415,000
1245	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	321,400	6,509,000	6,187,600
1246	Nội soi thanh quản cắt papilloma [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	6,509,000	6,509,000
1247	Nội soi khớp chẩn đoán [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	8,911,000	8,911,000
1248	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	882,000	882,000
1249	Rạch áp xe túi lệ [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	218,500	339,000	120,500

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1250	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt [gây mê - Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	946,900	1,502,000	555,100
1251	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt [gây mê - Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	727,900	1,168,000	440,100
1252	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt [gây tê - Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	99,400	207,000	107,600
1253	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt [gây tê - Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	359,500	574,000	214,500
1254	Cắt bỏ chấp có bọc [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	85,500	1,047,000	961,500
1255	Lấy dị vật tại ngoài dưới kính hiển vi [gây mê - Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	530,700	1,086,000	555,300
1256	Lấy dị vật tại ngoài đơn giản [1 tại - Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	70,300	286,000	215,700
1257	Lấy dị vật tại ngoài dưới kính hiển vi [gây tê - Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	170,600	546,000	375,400
1258	Làm thuốc tại [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	22,000	54,000	32,000
1259	Chích rạch màng nhĩ [gây tê - Nhi] [T3 - B]	3. Thủ Thuật	69,300	705,000	635,700
1260	Lấy nút biểu bì ống tai [đơn giản - Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	122,000	122,000
1261	Lấy nút biểu bì ống tai [phức tạp - Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	218,000	218,000
1262	Lấy nút biểu bì ống tai [gây mê - Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	858,000	858,000
1263	Nhét bấc mũi sau [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	139,000	283,000	144,000
1264	Nhét bấc mũi trước [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	139,000	283,000	144,000
1265	Bé cuốn dưới [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	165,500	509,000	343,500
1266	Làm Proetz [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	69,300	127,000	57,700
1267	Cắm máu mũi bằng Meroxio (2 bên) [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	286,500	868,000	581,500
1268	Lấy dị vật hạ họng [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	43,100	304,000	260,900
1269	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê - Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	771,900	1,385,000	613,100
1270	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê - Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	295,500	845,000	549,500
1271	Rửa vòm họng [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	202,000	202,000
1272	Khí dung mũi họng [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	27,500	54,000	26,500
1273	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ nông chiều dài < 10 cm [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	194,700	594,000	399,300
1274	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ nông chiều dài ≥ 10 cm [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	269,500	898,000	628,500
1275	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ sâu chiều dài < 10 cm [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	289,500	794,000	504,500
1276	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ sâu chiều dài ≥ 10 cm [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	354,200	1,098,000	743,800
1277	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	885,400	1,438,000	552,600
1278	Chích áp xe tuyến Bartholin [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	951,600	1,366,000	414,400
1279	Dẫn lưu cùng đồ Douglas [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	929,400	1,268,000	338,600
1280	Lấy dị vật âm đạo [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	653,700	863,000	209,300
1281	Phong bế ngoài màng cứng [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	682,500	2,251,000	1,568,500
1282	Sốc điện điều trị rung nhĩ [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,601,000	1,601,000
1283	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	729,400	3,746,000	3,016,600
1284	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	194,700	363,000	168,300
1285	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	195,900	910,000	714,100
1286	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	195,900	910,000	714,100
1287	Chọc dịch màng bụng [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	153,700	596,000	442,300
1288	Dẫn lưu dịch màng bụng [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	153,700	596,000	442,300
1289	Chọc hút áp xe thành bụng [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	218,500	596,000	377,500
1290	Đặt sonde hậu môn [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	92,400	191,000	98,600
1291	Dẫn lưu bề thận qua da dưới siêu âm [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	4,200,000	4,200,000
1292	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	2,024,000	2,024,000
1293	Tiêm trong da [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	15,100	33,000	17,900
1294	Chọc dò túi cùng Douglas [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	312,500	643,000	330,500
1295	Đặt ống thông bàng quang [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1296	Chích áp xe phần mềm lớn [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	218,500	2,800,000	2,581,500
1297	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	289,500	2,933,000	2,643,500
1298	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	194,700	4,280,000	4,085,300
1299	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	193,600	700,000	506,400
1300	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	275,600	761,000	485,400
1301	Dẫn lưu áp xe ổ/áp xe tuyến giáp [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	2,800,000	2,800,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1302	Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ bàng quang [Nhi] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	13,621,000	13,621,000
1303	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh trong và dưới đòn Sơ sinh [Nhi] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	1,493,000	1,493,000
1304	Tạo nhịp tim qua da [Nhi] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,042,500	1,042,500	-
1305	Theo dõi tim thai [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	172,000	172,000
1306	Đặt điện cực kích thích tim qua da [Nhi] [T3 - B]	3. Thủ Thuật	-	990,000	990,000
1307	Kỹ thuật sinh thiết da [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	138,500	385,000	246,500
1308	Chăm sóc da cho bn steven jhonson [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	181,000	654,000	473,000
1309	Tháo bột các loại [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	61,400	127,000	65,600
1310	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường chiều dài ≤ 15cm [T3 - D]	3. Thủ Thuật	64,300	100,000	35,700
1311	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường chiều dài trên 15cm đến 30 cm [T3 - D]	3. Thủ Thuật	89,500	448,000	358,500
1312	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm [T3 - D]	3. Thủ Thuật	121,400	478,000	356,600
1313	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng [T3 - D]	3. Thủ Thuật	148,600	500,000	351,400
1314	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng [T3 - D]	3. Thủ Thuật	193,600	700,000	506,400
1315	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường chiều dài > 50cm nhiễm trùng [T3 - D]	3. Thủ Thuật	275,600	900,000	624,400
1316	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường [T2 - C]	3. Thủ Thuật	279,500	722,000	442,500
1317	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường [T2 - C]	3. Thủ Thuật	452,800	3,210,000	2,757,200
1318	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường [T1 - C]	3. Thủ Thuật	719,800	3,745,000	3,025,200
1319	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dải tháo đường [T1 - C]	3. Thủ Thuật	719,800	4,280,000	3,560,200
1320	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường [T2 - C]	3. Thủ Thuật	279,500	2,675,000	2,395,500
1321	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường [T3 - C]	3. Thủ Thuật	218,500	2,800,000	2,581,500
1322	Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường [T2 - C]	3. Thủ Thuật	452,800	722,000	269,200
1323	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường [T3 - C]	3. Thủ Thuật	292,300	722,000	429,700
1324	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh dải tháo đường - Đặt Curavac [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	714,000	714,000
1325	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh dải tháo đường - Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	9,337,000	9,337,000
1326	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp [T3 - C]	3. Thủ Thuật	178,500	300,000	121,500
1327	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	240,900	300,000	59,100
1328	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	170,900	650,000	479,100
1329	Chọc tủy sống đường bên [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	910,000	910,000
1330	Chọc tủy sống đường giữa [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	910,000	910,000
1331	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài [T2 - C]	3. Thủ Thuật	685,500	863,000	177,500
1332	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng [T2 - C]	3. Thủ Thuật	27,500	64,000	36,500
1333	Mở khí quản [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	3,218,000	3,218,000
1334	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	3,566,000	3,566,000
1335	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật) [TDB - B]	3. Thủ Thuật	126,900	910,000	783,100
1336	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	659,600	1,000,000	340,400
1337	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	749,600	1,000,000	250,400
1338	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1339	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	434,600	630,000	195,400
1340	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	434,600	630,000	195,400
1341	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1342	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1343	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1344	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1345	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1346	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền) [cẳng tay - gó] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	754,000	381,300
1347	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1348	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	257,000	400,000	143,000
1349	Nắn, bó bột trật khớp háng (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	749,600	1,000,000	250,400
1350	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	282,000	400,000	118,000
1351	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1352	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	659,600	1,000,000	340,400
1353	Nắn, bó bột gãy Cỏ xương đùi (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	659,600	1,000,000	340,400
1354	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	667,000	1,000,000	333,000
1355	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	659,600	1,000,000	340,400
1356	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1357	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1358	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột liền) [gối] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	1,458,000	1,085,300
1359	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	257,000	400,000	143,000
1360	Nắn, bó bột gãy xương gót [T2 - B]	3. Thủ Thuật	167,000	500,000	333,000
1361	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	257,000	400,000	143,000
1362	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	342,000	539,000	197,000
1363	Nắn, bó bột gãy Dupuytren (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1364	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1365	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền) [cổ bàn chân - gó] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	257,000	629,000	372,000
1366	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	434,600	630,000	195,400
1367	Nắn, cố định trật khớp hàm (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	434,600	630,000	195,400
1368	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	282,000	500,000	218,000
1369	Làm hậu môn nhân tạo [gây mê]	3. Thủ Thuật	2,683,900	3,636,000	952,100
1370	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,876,600	6,503,000	4,626,400
1371	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	868,000	868,000
1372	Nạo buồng tử cung chẩn đoán [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,246,000	1,246,000
1373	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [dưới 5cm] [P2 - C]	3. Thủ Thuật	2,140,700	4,590,000	2,449,300
1374	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang [T1 - B]	3. Thủ Thuật	417,500	2,024,400	1,606,900
1375	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng [T2 - B]	3. Thủ Thuật	153,700	596,000	442,300
1376	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,249,700	3,440,000	2,190,300
1377	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo [Phụ sản] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	436,200	868,000	431,800
1378	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... [T2 - C]	3. Thủ Thuật	191,500	848,000	656,500
1379	Đốt laser cổ tử cung [T2 - C]	3. Thủ Thuật	191,500	848,000	656,500
1380	Lấy dị vật âm đạo [T2 - C]	3. Thủ Thuật	653,700	863,000	209,300
1381	Chích áp xe tuyến Bartholin [T2 - C]	3. Thủ Thuật	951,600	1,702,000	750,400
1382	Bóc nang tuyến Bartholin [Phụ sản] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,369,400	3,338,000	1,968,600
1383	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh [T1 - C]	3. Thủ Thuật	885,400	1,438,000	552,600
1384	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo [T3 - C]	3. Thủ Thuật	414,500	898,000	483,500
1385	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn [T2 - C]	3. Thủ Thuật	889,700	1,135,000	245,300
1386	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính [T1 - C]	3. Thủ Thuật	627,100	920,000	292,900
1387	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết [T2 - C]	3. Thủ Thuật	236,500	1,245,000	1,008,500
1388	Nạo hút thai trứng [Trứng nhỏ] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	914,600	1,245,000	330,400
1389	Dẫn lưu cùng đồ Douglas [T1 - C]	3. Thủ Thuật	929,400	1,268,000	338,600
1390	Lấy dị vật tại - gây tê [T2 - C]	3. Thủ Thuật	170,600	546,000	375,400
1391	Chọc hút dịch vịnh tai [T3 - D]	3. Thủ Thuật	64,300	200,000	135,700
1392	Chích nhọt ống tai ngoài [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	705,000	705,000
1393	Làm thuốc tai [T3 - D]	3. Thủ Thuật	22,000	65,000	43,000
1394	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [T2 - D]	3. Thủ Thuật	70,300	150,000	79,700
1395	Đốt điện cuốn mũi dưới - gây tê [T2 - C]	3. Thủ Thuật	489,900	787,000	297,100

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1396	Đốt điện cuốn mũi dưới - gây mê [T2 - C]	3. Thủ Thuật	705,500	1,327,000	621,500
1397	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới - gây tê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	489,900	919,000	429,100
1398	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới - gây mê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	705,500	1,459,000	753,500
1399	Bé cuốn mũi [T2 - C]	3. Thủ Thuật	165,500	509,000	343,500
1400	Nội soi bé cuốn mũi dưới [T1 - C]	3. Thủ Thuật	165,500	641,000	475,500
1401	Sinh thiết hốc mũi [T2 - C]	3. Thủ Thuật	138,500	787,000	648,500
1402	Nội soi sinh thiết u hốc mũi [T1 - C]	3. Thủ Thuật	321,400	919,000	597,600
1403	Nội soi sinh thiết u vòm - gây tê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	545,500	821,000	275,500
1404	Nội soi sinh thiết u vòm - gây mê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,601,900	1,867,000	265,100
1405	Chọc rửa xoang hàm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	310,500	512,000	201,500
1406	Phương pháp Proetz [T3 - C]	3. Thủ Thuật	69,300	127,000	57,700
1407	Nhét bắc mũi sau [T2 - C]	3. Thủ Thuật	139,000	283,000	144,000
1408	Nhét bắc mũi trước [T2 - C]	3. Thủ Thuật	139,000	283,000	144,000
1409	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên) [T2 - C]	3. Thủ Thuật	286,500	868,000	581,500
1410	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên) [T2 - C]	3. Thủ Thuật	216,500	579,000	362,500
1411	Lấy dị vật mũi - gây mê [T2 - C]	3. Thủ Thuật	705,500	1,086,000	380,500
1412	Lấy dị vật mũi - gây tê [T2 - C]	3. Thủ Thuật	213,900	546,000	332,100
1413	Nội soi lấy dị vật mũi - gây mê [T2 - C]	3. Thủ Thuật	705,500	1,218,000	512,500
1414	Nội soi lấy dị vật mũi - gây tê [T2 - C]	3. Thủ Thuật	213,900	678,000	464,100
1415	Rút meche, rút merocel hốc mũi [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1416	Hút rửa mũi, xoang sau mổ [T3 - D]	3. Thủ Thuật	153,600	202,000	48,400
1417	Nao VA [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	2,458,000	2,458,000
1418	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy - răng số 6, 7 hàm trên [P3 - B]	3. Thủ Thuật	991,000	1,500,000	509,000
1419	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy - răng số 1, 2, 3 [P3 - B]	3. Thủ Thuật	455,500	1,127,000	671,500
1420	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy - răng số 4, 5 [P3 - B]	3. Thủ Thuật	631,000	1,270,000	639,000
1421	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi [T3 - C]	3. Thủ Thuật	308,000	398,000	90,000
1422	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	800,000	800,000
1423	Điều trị tủy lại [P3 - B]	3. Thủ Thuật	987,500	1,431,000	443,500
1424	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [T2 - B]	3. Thủ Thuật	280,500	600,000	319,500
1425	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [T2 - C]	3. Thủ Thuật	280,500	600,000	319,500
1426	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement [T2 - D]	3. Thủ Thuật	280,500	600,000	319,500
1427	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement [T2 - C]	3. Thủ Thuật	369,500	514,000	144,500
1428	Phục hồi cổ răng bằng Composite [T2 - C]	3. Thủ Thuật	369,500	514,000	144,500
1429	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	2,058,000	2,058,000
1430	Tẩy trắng răng 2 hàm (không có máng) (bao gồm 1 type thuốc tẩy trắng) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	462,000	462,000
1431	Tẩy trắng răng 2 hàm bằng công nghệ Halogen [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	2,058,000	2,058,000
1432	Tẩy trắng răng 1 hàm bằng công nghệ Halogen [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,187,000	1,187,000
1433	Tẩy trắng 1 răng [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	168,000	168,000
1434	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,087,000	1,087,000
1435	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,521,000	1,521,000
1436	Chụp nhựa [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	109,000	109,000
1437	Chụp kim loại [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
1438	Chụp hợp kim thường cán sứ [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	1,000,000	1,000,000
1439	Chụp hợp kim Titanium cán sứ [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
1440	Chụp sứ toàn phần [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	3,500,000	3,500,000
1441	Chụp sứ Cercon [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	4,000,000	4,000,000
1442	Cầu nhựa [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1443	Chốt cùi đúc kim loại [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1444	Cùi đúc Titanium [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	800,000	800,000
1445	Veneer sứ toàn phần [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	7,254,000	7,254,000
1446	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [toàn phần] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
1447	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	4,000,000	4,000,000
1448	Hàm khung kim loại [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
1449	Sửa hàm giả gãy [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1450	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1451	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1452	Đệm hàm nhựa thường [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	450,000	450,000
1453	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [P3 - B]	3. Thủ Thuật	398,600	1,500,000	1,101,400

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1454	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [P2 - B]	3. Thủ Thuật	398,600	1,500,000	1,101,400
1455	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [P2 - B]	3. Thủ Thuật	398,600	1,800,000	1,401,400
1456	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng [P2 - B]	3. Thủ Thuật	398,600	2,500,000	2,101,400
1457	Nhổ răng vĩnh viễn - răng cửa [P3 - C]	3. Thủ Thuật	239,500	404,000	164,500
1458	Nhổ răng vĩnh viễn - răng tiền hàm [P3 - C]	3. Thủ Thuật	239,500	455,000	215,500
1459	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay - răng cửa [T1 - C]	3. Thủ Thuật	110,600	350,000	239,400
1460	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay - răng hàm [T1 - C]	3. Thủ Thuật	110,600	350,000	239,400
1461	Nhổ chân răng vĩnh viễn [T1 - C]	3. Thủ Thuật	217,200	350,000	132,800
1462	Nhổ răng thừa [T1 - C]	3. Thủ Thuật	239,500	404,000	164,500
1463	Phẫu thuật cắt cuống răng [P2 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,682,800	1,682,800
1464	Cắt lợi xơ cho răng mọc [P3 - C]	3. Thủ Thuật	-	221,000	221,000
1465	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [P3 - C]	3. Thủ Thuật	178,900	234,000	55,100
1466	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [P2 - B]	3. Thủ Thuật	601,000	1,571,000	970,000
1467	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp [T1 - C]	3. Thủ Thuật	245,500	453,000	207,500
1468	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp [T1 - C]	3. Thủ Thuật	245,500	453,000	207,500
1469	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant [T1 - C]	3. Thủ Thuật	245,500	453,000	207,500
1470	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement [T1 - D]	3. Thủ Thuật	245,500	453,000	207,500
1471	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	514,000	514,000
1472	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục [T1 - C]	3. Thủ Thuật	380,100	439,000	58,900
1473	Điều trị tủy răng sữa một chân [P3 - C]	3. Thủ Thuật	296,100	566,000	269,900
1474	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [P3 - C]	3. Thủ Thuật	415,500	848,000	432,500
1475	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit [P3 - C]	3. Thủ Thuật	493,500	920,000	426,500
1476	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [P3 - C]	3. Thủ Thuật	493,500	920,000	426,500
1477	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [T1 - D]	3. Thủ Thuật	112,500	150,000	37,500
1478	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,000,000	1,000,000
1479	Nhổ răng sữa (Chích tẽ) [T1 - D]	3. Thủ Thuật	46,600	200,000	153,400
1480	Nhổ chân răng sữa [T1 - D]	3. Thủ Thuật	46,600	100,000	53,400
1481	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám) [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	150,000	150,000
1482	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm [TDB - C]	3. Thủ Thuật	414,400	547,000	132,600
1483	Nắn sai khớp thái dương hàm [T1 - C]	3. Thủ Thuật	110,800	211,000	100,200
1484	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê [P1 - B]	3. Thủ Thuật	1,832,000	1,834,000	2,000
1485	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,832,000	2,000,000	168,000
1486	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	5,778,000	5,778,000
1487	Rút máu để điều trị [T2 - C]	3. Thủ Thuật	289,400	289,400	-
1488	Tắm tẩy độc cho người bệnh [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
1489	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS) [đơn giá/giờ] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	86,000	86,000
1490	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS) [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	86,000	86,000
1491	Đeo dụng tích sống chậm - SVC [T3 - B]	3. Thủ Thuật	-	231,000	231,000
1492	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	3,277,000	3,277,000
1493	Mở khí quản bằng dụng cụ nong [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	3,218,000	3,218,000
1494	Mở khí quản qua da bằng bóng nong [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	3,218,000	3,218,000
1495	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi) [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	152,000	152,000
1496	Bóc giả mạc [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	152,000	152,000
1497	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	4,280,000	4,280,000
1498	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú) [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
1499	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	910,000	910,000
1500	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chọc vú [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	351,000	351,000
1501	Lấy tủy buồng răng sữa [2 ống - Nhi] [P3 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,200,000	1,200,000
1502	Lấy tủy buồng răng sữa [3 ống - Nhi] [P3 - C]	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
1503	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ nông chiều dài < 10 cm [1cm]	3. Thủ Thuật	194,700	378,000	183,300
1504	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ nông chiều dài < 10 cm [2cm]	3. Thủ Thuật	194,700	474,000	279,300
1505	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ nông chiều dài < 10 cm [3cm - 4cm]	3. Thủ Thuật	194,700	660,000	465,300
1506	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ nông chiều dài < 10 cm [5cm - 7cm]	3. Thủ Thuật	194,700	756,000	561,300

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VND)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VND)	Giá Chênh Lệch (VND)
1507	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ sâu chiều dài < 10 cm [2cm]	3. Thủ Thuật	289,500	553,000	263,500
1508	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ sâu chiều dài < 10 cm [3cm - 4cm]	3. Thủ Thuật	289,500	739,000	449,500
1509	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ sâu chiều dài < 10 cm [5cm - 7cm]	3. Thủ Thuật	289,500	835,000	545,500
1510	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ sâu chiều dài < 10 cm [8cm - 10cm]	3. Thủ Thuật	289,500	1,077,000	787,500
1511	Khâu vết rách vành tai [trên 2cm]	3. Thủ Thuật	194,700	1,000,000	805,300
1512	Khâu vết rách vành tai [trên 2cm - phức tạp]	3. Thủ Thuật	194,700	1,500,000	1,305,300
1513	Nạo VA [gây mê]	3. Thủ Thuật	-	3,658,000	3,658,000
1514	Xoa bóp phòng chống loét [Toàn thân]	3. Thủ Thuật	-	150,000	150,000
1515	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) [Toàn thân]	3. Thủ Thuật	64,900	150,000	85,100
1516	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì [Toàn thân]	3. Thủ Thuật	-	150,000	150,000
1517	Xoa bóp phòng chống loét [Toàn thân - Nhi]	3. Thủ Thuật	-	150,000	150,000
1518	Cắt và khâu tầng sinh môn [Độ 2]	3. Thủ Thuật	-	4,202,000	4,202,000
1519	Cắt và khâu tầng sinh môn [Độ 3 - 4]	3. Thủ Thuật	-	5,614,000	5,614,000
1520	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy [Toàn thân] [D]	3. Thủ Thuật	39,000	60,000	21,000
1521	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [Khó] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,743,100	2,755,000	1,011,900
1522	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch [Clotest]	3. Thủ Thuật	276,500	1,724,000	1,447,500
1523	Gói rửa mũi, hút mũi	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
1524	Gói khí dung Pulmicort Respules 500mcg/2ml có mask	3. Thủ Thuật	-	84,000	84,000
1525	Gói khí dung Pulmicort Respules 500mcg/2ml không mask	3. Thủ Thuật	-	57,000	57,000
1526	Gói khí dung Combivent 0.5mg/ 2.5ml có mask	3. Thủ Thuật	-	96,000	96,000
1527	Gói khí dung Combivent 0.5mg/ 2.5ml không mask	3. Thủ Thuật	-	69,000	69,000
1528	Gói khí dung Ventolin 5mg/2,5ml có mask	3. Thủ Thuật	-	76,000	76,000
1529	Nong bao quy đầu [gói]	3. Thủ Thuật	-	790,000	790,000
1530	115 - Bơm tiêm điện	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1531	115 - Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	3. Thủ Thuật	-	203,000	203,000
1532	115 - Cấp cứu ngừng tuần hoàn	3. Thủ Thuật	-	458,000	458,000
1533	115 - Cắt chỉ	3. Thủ Thuật	-	50,000	50,000
1534	115 - Đặt nội khí quản	3. Thủ Thuật	-	555,000	555,000
1535	115 - Đặt ống thông dạ dày (có túi muối ăn)	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
1536	115 - Điện tâm đồ	3. Thủ Thuật	-	46,000	46,000
1537	115 - Đỡ đẻ ngồi ngược	3. Thủ Thuật	-	980,000	980,000
1538	115 - Đỡ đẻ thường ngồi chồm	3. Thủ Thuật	-	697,000	697,000
1539	115 - Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	3. Thủ Thuật	-	1,193,000	1,193,000
1540	115 - Đo đường huyết	3. Thủ Thuật	-	30,000	30,000
1541	115 - Đo SPO2-mạch	3. Thủ Thuật	-	20,000	20,000
1542	115 - Hút đàm nhớt	3. Thủ Thuật	-	50,000	50,000
1543	115 - Khâu vết thương phần mềm nông dưới 5 cm	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1544	115 - Khâu vết thương phần mềm nông từ 5 cm trở lên	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1545	115 - Khâu vết thương phần mềm sâu dưới 5cm	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1546	115 - Khâu vết thương phần mềm sâu từ 5cm trở lên	3. Thủ Thuật	-	400,000	400,000
1547	115 - Rửa dạ dày	3. Thủ Thuật	-	774,000	774,000
1548	115 - Sốc điện cấp cứu có kết quả	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1549	115 - Sốc điện phá rung nhĩ, cơn nhịp tim nhanh	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1550	115 - Theo dõi Monitor	3. Thủ Thuật	-	50,000	50,000
1551	115 - Thở máy dưới 6 giờ	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1552	115 - Thở máy từ 12 giờ trở lên.	3. Thủ Thuật	-	600,000	600,000
1553	115 - Thở máy từ 6 giờ đến dưới 12 giờ	3. Thủ Thuật	-	350,000	350,000
1554	115 - Thở oxy Mask	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
1555	115 - Thở oxy Sonde mũi	3. Thủ Thuật	-	50,000	50,000
1556	115 - Thông tiểu (chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
1557	115 - Tiêm bắp	3. Thủ Thuật	-	20,000	20,000
1558	115 - Tiêm dưới da	3. Thủ Thuật	-	20,000	20,000
1559	115 - Tiêm tĩnh mạch	3. Thủ Thuật	-	30,000	30,000
1560	115 - Truyền tĩnh mạch	3. Thủ Thuật	-	30,000	30,000
1561	Cây - thảo thuốc tránh thai (đặt vòng merina) [Cây - gói]	3. Thủ Thuật	-	5,279,000	5,279,000
1562	Gây tê tùy sống mổ lấy thai	3. Thủ Thuật	-	1,590,000	1,590,000
1563	Gây tê tùy sống mổ tổng quát	3. Thủ Thuật	-	1,590,000	1,590,000
1564	An thần thủ thuật	3. Thủ Thuật	-	550,000	550,000
1565	Gây tê vùng để phẫu thuật	3. Thủ Thuật	-	750,000	750,000
1566	Gây tê vùng giảm đau sau phẫu thuật	3. Thủ Thuật	-	1,790,000	1,790,000
1567	Gây mê tĩnh mạch trong phòng mổ	3. Thủ Thuật	-	990,000	990,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1568	Gây mê nội khí quản	3. Thủ Thuật	-	1,890,000	1,890,000
1569	Gây mê Mask thanh quản	3. Thủ Thuật	-	1,990,000	1,990,000
1570	Chiều đèn điều trị vàng da sơ sinh [Nhi] [T1 - B][Giờ]	3. Thủ Thuật	-	18,000	18,000
1571	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tổn thương nông [1cm - gói] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	463,000	463,000
1572	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tổn thương nông [2cm - gói] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	554,000	554,000
1573	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tổn thương nông [3cm - 4cm - gói] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	731,000	731,000
1574	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tổn thương nông [5cm - 7cm - gói] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	822,000	822,000
1575	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tổn thương nông [8cm - 10cm - gói] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	1,052,000	1,052,000
1576	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tổn thương sâu [gói] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	1,798,000	1,798,000
1577	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm - Tổn thương nông [gói] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,811,000	1,811,000
1578	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm - Tổn thương sâu [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	2,286,000	2,286,000
1579	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ nông chiều dài < 10 cm [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	594,000	594,000
1580	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ nông chiều dài ≥ 10 cm [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	898,000	898,000
1581	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ sâu chiều dài < 10 cm [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	794,000	794,000
1582	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ sâu chiều dài ≥ 10 cm [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,098,000	1,098,000
1583	Tán sỏi ngoài cơ thể [2 bên] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	2,454,000	13,500,000	11,046,000
1584	Gói chăm sóc rốn	3. Thủ Thuật	-	160,000	160,000
1585	Làm sạch đánh bóng răng	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1586	Bôi Fluor dự phòng sâu răng	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1587	Thay ống mớ dạ dày ra da nuôi ăn	3. Thủ Thuật	-	920,000	920,000
1588	Rửa phổi toàn bộ [Gây tê] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	9,316,674	9,316,674
1589	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng 5-10 nốt [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	800,000	401,000
1590	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng 11-15 nốt [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	1,000,000	601,000
1591	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng 15-25 nốt [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	1,500,000	1,101,000
1592	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng > 25 nốt [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	2,000,000	1,601,000
1593	Điều trị sỏi mật gá ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng 5-10 nốt [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	2,000,000	1,601,000
1594	Điều trị sỏi mật gá ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng 5-10 nốt [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	2,000,000	1,601,000
1595	Điều trị các thương tổn cổ sỏi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng > 10mm hoặc > 1 sỏi [gói - Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	1,000,000	601,000
1596	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng thêm 1 mụn < 10mm [gói - Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1597	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng thêm 1 mụn > 10mm [gói - Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1598	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng 5-10 nốt [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	800,000	401,000
1599	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng 11-20 nốt [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	1,500,000	1,101,000
1600	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng > 20 nốt [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	2,000,000	1,601,000
1601	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng thêm 1 nốt < 10mm [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1602	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng thêm 1 nốt > 10mm [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1603	Điện châm điều trị liệt chi trên [T2 - D]	3. Thủ Thuật	78,300	130,000	51,700
1604	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới [T2 - C]	3. Thủ Thuật	78,300	100,000	21,700
1605	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng [T2 - C]	3. Thủ Thuật	78,300	130,000	51,700
1606	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [T2 - D]	3. Thủ Thuật	78,300	130,000	51,700
1607	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông [T2 - D]	3. Thủ Thuật	78,300	130,000	51,700
1608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	143,000	67,000
1609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rết, đám rối và dây thần kinh [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	143,000	67,000
1610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	143,000	67,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	143,000	67,000
1612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	110,000	34,000
1613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	110,000	34,000
1614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	110,000	34,000
1615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	143,000	67,000
1616	Thông tắc tia sữa bên trái	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1617	Thông tắc tia sữa bên phải	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1618	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần (03 kỹ thuật)	3. Thủ Thuật	-	1,200,000	1,200,000
1619	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
1620	Truyền dịch Aclasta 5mg/100ml inj	3. Thủ Thuật	-	7,450,000	7,450,000
1621	Gây mê (chụp MRI cho trẻ em)	3. Thủ Thuật	-	640,000	640,000
1622	Gây mê (chụp CT cho trẻ em)	3. Thủ Thuật	-	640,000	640,000
1623	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu (trên 5km - 10km)	3. Thủ Thuật	-	231,000	231,000
1624	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên [T3 - D]	3. Thủ Thuật	25,100	30,000	4,900
1625	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng [T1 - C]	3. Thủ Thuật	685,500	863,000	177,500
1626	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,158,500	1,493,000	334,500
1627	Đặt catheter động mạch [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,400,500	2,230,000	829,500
1628	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) [T1 - C]	3. Thủ Thuật	885,800	1,139,000	253,200
1629	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu [T2 - C]	3. Thủ Thuật	58,600	162,000	103,400
1630	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu [T2 - C]	3. Thủ Thuật	58,600	162,000	103,400
1631	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [HSCC] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	532,400	532,400	-
1632	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện [T1 - C]	3. Thủ Thuật	532,400	532,400	-
1633	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,042,500	1,310,000	267,500
1634	Đặt ống thông dạ dày [HSCC] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	101,800	228,000	126,200
1635	Rửa dạ dày cấp cứu [HSCC] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	152,000	1,019,000	867,000
1636	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [T2 - D]	3. Thủ Thuật	622,500	1,019,000	396,500
1637	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) [T1 - C]	3. Thủ Thuật	880,200	1,478,000	597,800
1638	Thụt tháo [T3 - D]	3. Thủ Thuật	92,400	141,000	48,600
1639	Thụt giữ [T3 - D]	3. Thủ Thuật	92,400	256,000	163,600
1640	Đặt ống thông hậu môn [HSCC] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	92,400	191,000	98,600
1641	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu [T1 - C]	3. Thủ Thuật	885,800	1,170,000	284,200
1642	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch [Không Clotest] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	276,500	1,464,000	1,187,500
1643	Nội soi trực tràng cấp cứu [T3 - C]	3. Thủ Thuật	215,200	775,000	559,800
1644	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [T2 - C]	3. Thủ Thuật	153,700	597,000	443,300
1645	Rửa màng bụng cấp cứu [T1 - C]	3. Thủ Thuật	463,500	706,000	242,500
1646	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ - dưới hướng dẫn siêu âm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	729,400	1,042,000	312,600
1647	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ - dưới hướng dẫn vi tính [T2 - C]	3. Thủ Thuật	1,251,400	1,563,000	311,600
1648	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm [T1 - C]	3. Thủ Thuật	659,900	3,248,000	2,588,100
1649	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng [T3 - C]	3. Thủ Thuật	148,600	239,000	90,400
1650	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng [T3 - C]	3. Thủ Thuật	193,600	344,000	150,400
1651	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng chiều dài > 50cm nhiễm trùng [T3 - C]	3. Thủ Thuật	275,600	405,000	129,400
1652	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	685,500	863,000	177,500
1653	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	1,158,500	1,642,000	483,500
1654	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	1,158,500	1,493,000	334,500
1655	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc [T3 - C]	3. Thủ Thuật	230,500	307,000	76,500
1656	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực [T1 - C]	3. Thủ Thuật	798,300	3,212,000	2,413,700
1657	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực [T1 - C]	3. Thủ Thuật	798,300	3,212,000	2,413,700
1658	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc [T1 - C]	3. Thủ Thuật	798,300	3,212,000	2,413,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1659	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực [T1 - C]	3. Thủ Thuật	276,500	1,464,000	1,187,500
1660	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu [T1 - C]	3. Thủ Thuật	659,900	1,042,000	382,100
1661	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp [T2 - C]	3. Thủ Thuật	195,900	597,000	401,100
1662	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu [T2 - C]	3. Thủ Thuật	195,900	597,000	401,100
1663	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc [T1 - C]	3. Thủ Thuật	532,500	692,000	159,500
1664	Bơm rửa khoang màng phổi [T2 - C]	3. Thủ Thuật	248,500	1,365,000	1,116,500
1665	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	910,000	910,000
1666	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	195,900	910,000	714,100
1667	Chọc dò dịch màng phổi [T3 - D]	3. Thủ Thuật	153,700	910,000	756,300
1668	Chọc tháo dịch màng phổi [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	910,000	910,000
1669	Chọc hút khí màng phổi [T3 - C]	3. Thủ Thuật	162,900	910,000	747,100
1670	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	729,400	3,277,000	2,547,600
1671	Đặt ống dẫn lưu khoang MP [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	3,277,000	3,277,000
1672	Đặt nội khí quản 2 nòng [TDB - B]	3. Thủ Thuật	600,500	882,000	281,500
1673	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi [T2 - C]	3. Thủ Thuật	228,500	2,524,000	2,295,500
1674	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục [T3 - C]	3. Thủ Thuật	192,300	348,000	155,700
1675	Khí dung thuốc giãn phế quản [D]	3. Thủ Thuật	27,500	77,000	49,500
1676	Rửa phổi toàn bộ (Gây mê) [TDB - B]	3. Thủ Thuật	8,858,800	12,155,000	3,296,200
1677	Sinh thiết màng phổi mù [T2 - C]	3. Thủ Thuật	463,500	2,084,000	1,620,500
1678	Thay canuyn mở khí quản [T2 - D]	3. Thủ Thuật	263,700	500,000	236,300
1679	Vận động trị liệu hô hấp [T3 - D]	3. Thủ Thuật	32,900	80,000	47,100
1680	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim [T1 - C]	3. Thủ Thuật	280,500	927,000	646,500
1681	Chọc dò màng ngoài tim [T1 - C]	3. Thủ Thuật	280,500	927,000	646,500
1682	Dẫn lưu màng ngoài tim [T1 - C]	3. Thủ Thuật	280,500	927,000	646,500
1683	Nghiệm pháp atropin [Nội] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	215,800	300,000	84,200
1684	Nội soi ổ bụng [T1 - B]	3. Thủ Thuật	905,700	6,092,000	5,186,300
1685	Nội soi ổ bụng có sinh thiết [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,095,300	6,584,000	5,488,700
1686	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,743,100	2,227,000	483,900
1687	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su [T2 - B]	3. Thủ Thuật	283,800	1,538,000	1,254,200
1688	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết [T2 - B]	3. Thủ Thuật	323,500	1,035,000	711,500
1689	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu [T1 - B]	3. Thủ Thuật	352,100	1,391,000	1,038,900
1690	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [T1 - B] (gây mê)	3. Thủ Thuật	1,108,300	2,273,000	1,164,700
1691	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [TDB - B] (gây mê)	3. Thủ Thuật	1,743,100	2,501,000	757,900
1692	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị [TDB - B]	3. Thủ Thuật	798,300	2,570,000	1,771,700
1693	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết [T2 - C]	3. Thủ Thuật	468,800	1,035,000	566,200
1694	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [T3 - C]	3. Thủ Thuật	323,500	1,035,000	711,500
1695	Rửa dạ dày cấp cứu [T3 - D]	3. Thủ Thuật	152,000	1,019,000	867,000
1696	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng [T3 - D]	3. Thủ Thuật	92,400	256,000	163,600
1697	Thụt tháo phân [T3 - D]	3. Thủ Thuật	92,400	141,000	48,600
1698	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ [T3 - B]	3. Thủ Thuật	126,700	260,000	133,300
1699	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ [T3 - B]	3. Thủ Thuật	126,700	260,000	133,300
1700	Hút dịch khớp gối [T3 - C]	3. Thủ Thuật	129,600	868,000	738,400
1701	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	144,900	868,000	723,100
1702	Hút dịch khớp háng [T3 - B]	3. Thủ Thuật	129,600	868,000	738,400
1703	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	144,900	868,000	723,100
1704	Hút dịch khớp khuỷu [T3 - B]	3. Thủ Thuật	129,600	868,000	738,400
1705	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	144,900	868,000	723,100
1706	Hút dịch khớp cổ chân [T3 - B]	3. Thủ Thuật	129,600	868,000	738,400
1707	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	144,900	868,000	723,100
1708	Hút dịch khớp cổ tay [T3 - B]	3. Thủ Thuật	129,600	868,000	738,400
1709	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	144,900	868,000	723,100

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1710	Hút dịch khớp vai [T3 - B]	3. Thủ Thuật	129,600	868,000	738,400
1711	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	144,900	868,000	723,100
1712	Hút nang bao hoạt dịch [T3 - C]	3. Thủ Thuật	129,600	868,000	738,400
1713	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	144,900	868,000	723,100
1714	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [T3 - C]	3. Thủ Thuật	126,700	868,000	741,300
1715	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - B]	3. Thủ Thuật	171,900	868,000	696,100
1716	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	8,911,000	8,911,000
1717	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp [T1 - B]	3. Thủ Thuật	2,963,000	10,486,000	7,523,000
1718	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp [T1 - B]	3. Thủ Thuật	2,963,000	10,486,000	7,523,000
1719	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật [T1 - B]	3. Thủ Thuật	2,963,000	10,486,000	7,523,000
1720	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	538,800	8,911,000	8,372,200
1721	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp [T1 - B]	3. Thủ Thuật	2,963,000	10,486,000	7,523,000
1722	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp [T1 - B]	3. Thủ Thuật	2,963,000	10,486,000	7,523,000
1723	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật [T1 - B]	3. Thủ Thuật	2,963,000	10,486,000	7,523,000
1724	Sinh thiết tuyến nước bọt [T3 - B]	3. Thủ Thuật	138,500	260,000	121,500
1725	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	195,900	910,000	714,100
1726	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính [T2 - B]	3. Thủ Thuật	764,500	1,466,000	701,500
1727	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	215,800	518,000	302,200
1728	Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu [T2 - C]	3. Thủ Thuật	1,158,500	1,493,000	334,500
1729	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic [T3 - B]	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
1730	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp [T3 - B]	3. Thủ Thuật	129,600	543,000	413,400
1731	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat [T3 - B]	3. Thủ Thuật	129,600	543,000	413,400
1732	Tiêm Enbrel [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	232,000	232,000
1733	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở [T3 - B]	3. Thủ Thuật	294,500	3,355,000	3,060,500
1734	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	280,500	927,000	646,500
1735	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ [Nhi] [T3 - B]	3. Thủ Thuật	215,800	518,000	302,200
1736	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,042,500	1,042,500	-
1737	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,042,500	1,042,500	-
1738	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,042,500	1,042,500	-
1739	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	1,042,500	1,310,000	267,500
1740	Đặt catheter động mạch [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	578,500	2,230,000	1,651,500
1741	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,078,000	1,078,000
1742	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	280,500	927,000	646,500
1743	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	280,500	927,000	646,500
1744	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	280,500	927,000	646,500
1745	Mở màng ngoài tim cấp cứu [Nhi] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	1,483,000	1,483,000
1746	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy. [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	14,100	50,000	35,900
1747	Đặt ống nội khí quản [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	600,500	739,000	138,500
1748	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	153,700	596,000	442,300
1749	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	162,900	910,000	747,100
1750	Bơm rửa màng phổi [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	248,500	1,365,000	1,116,500
1751	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	960,000	335,000
1752	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	625,000	960,000	335,000
1753	Chọc thăm dò màng phổi [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	153,700	596,000	442,300
1754	Mở màng phổi tối thiểu [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	628,500	1,228,000	599,500
1755	Thăm dò chức năng hô hấp [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	144,300	257,000	112,700
1756	Khí dung thuốc cấp cứu [Nhi] [C]	3. Thủ Thuật	27,500	64,000	36,500
1757	Khí dung thuốc thở máy [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	27,500	64,000	36,500
1758	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	373,600	534,000	160,400
1759	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	532,400	777,000	244,600
1760	Mở khí quản một thi cấp cứu ngay thở [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	3,218,000	3,218,000
1761	Cắt chỉ khâu giác mạc [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	40,300	279,000	238,700
1762	Tiêm dưới kết mạc [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	55,000	264,000	209,000
1763	Tiêm cạnh nhãn cầu [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	55,000	307,000	252,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1764	Tiêm hậu nhân cầu [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	55,000	307,000	252,000
1765	Bơm thông lệ đạo [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	105,800	227,000	121,200
1766	Lấy calci đông dưới kết mạc [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	40,900	296,000	255,100
1767	Cắt chỉ khâu kết mạc [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	40,300	279,000	238,700
1768	Đốt lông xiêu [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	53,600	250,000	196,400
1769	Bơm rửa lệ đạo [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	41,200	150,000	108,800
1770	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	85,500	250,000	164,500
1771	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	40,900	150,000	109,100
1772	Rửa cùng đồ [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	48,300	170,000	121,700
1773	Rạch áp xe mi [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	339,000	339,000
1774	Soi đáy mắt trực tiếp [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	60,000	123,000	63,000
1775	Cắt chỉ khâu da [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	40,300	100,000	59,700
1776	Cấp cứu bóng mắt ban đầu [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	490,000	490,000
1777	Lấy dị vật kết mạc [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	71,500	207,000	135,500
1778	Cắt lợi xơ cho răng mọc [Nhi] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	-	221,000	221,000
1779	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [Nhi] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	344,200	1,141,000	796,800
1780	Phẫu thuật cắt phanh môi [Nhi] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	344,200	1,141,000	796,800
1781	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	280,500	600,000	319,500
1782	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	280,500	600,000	319,500
1783	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	735,000	735,000
1784	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau [Chốt sợi thủy tinh - 1 sợi - Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,500,000	1,500,000
1785	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn [1 ống - Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	800,000	800,000
1786	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA (răng số 1,2,3) [Nhi] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,500,000	1,500,000
1787	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA (răng số 4,5) [Nhi] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,500,000	1,500,000
1788	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA (răng số 6,7 hàm dưới) [Nhi] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,500,000	1,500,000
1789	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA (răng số 6,7 hàm trên) [Nhi] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,500,000	1,500,000
1790	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA (răng sữa một chân) [Nhi] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,500,000	1,500,000
1791	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA (răng sữa nhiều chân) [Nhi] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,500,000	1,500,000
1792	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ) [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,200,000	1,200,000
1793	Điều trị tủy lại [Nhi] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	987,500	1,317,000	329,500
1794	Tẩy trắng răng nội tủy [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	400,000	400,000
1795	Đệm hàm giả nhựa dẻo [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
1796	Tháo chốt răng giả [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1797	Tháo cầu răng giả [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1798	Máng nâng khớp cắn [Nhi] [T3 - B]	3. Thủ Thuật	-	2,415,000	2,415,000
1799	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	110,600	350,000	239,400
1800	Nhổ chân răng vĩnh viễn [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	217,200	350,000	132,800
1801	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhi] [P3 - C]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1802	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	178,900	232,000	53,100
1803	Nhổ răng thừa [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	404,000	404,000
1804	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,087,000	1,087,000
1805	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
1806	Liên kết cổ định răng lung lay bằng Composite [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
1807	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	280,500	600,000	319,500
1808	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	369,500	514,000	144,500
1809	Phục hồi cổ răng bằng Composite [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	369,500	514,000	144,500
1810	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ } [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	398,000	398,000
1811	Mài chỉnh khớp cắn [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	347,000	347,000
1812	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	453,000	453,000
1813	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	245,500	453,000	207,500

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1814	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	245,500	453,000	207,500
1815	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	245,500	453,000	207,500
1816	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục [Nhi] [TDB - C]	3. Thủ Thuật	380,100	439,000	58,900
1817	Điều trị tủy răng sữa một chân [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	296,100	453,000	156,900
1818	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	415,500	678,000	262,500
1819	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	245,500	453,000	207,500
1820	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	245,500	453,000	207,500
1821	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	112,500	150,000	37,500
1822	Nhổ răng sữa [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	46,600	200,000	153,400
1823	Nhổ chân răng sữa [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	46,600	100,000	53,400
1824	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	36,500	62,000	25,500
1825	Chích Apxe lợi trẻ em [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	344,000	344,000
1826	Chích áp xe lợi [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	344,000	344,000
1827	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	280,500	422,000	141,500
1828	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	280,500	600,000	319,500
1829	Chụp nhựa [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	109,000	109,000
1830	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật) [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
1831	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê [Nhi] [P1 - B]	3. Thủ Thuật	1,832,000	1,834,000	2,000
1832	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,832,000	2,000,000	168,000
1833	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	568,000	568,000
1834	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm [Nhi] [TDB - C]	3. Thủ Thuật	414,400	547,000	132,600
1835	Tiêm dưới da [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	15,100	33,000	17,900
1836	Tiêm bắp thịt [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	15,100	33,000	17,900
1837	Tiêm tĩnh mạch [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	15,100	33,000	17,900
1838	Truyền tĩnh mạch [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	25,100	43,000	17,900
1839	Chọc hút tế bào chẩn đoán [Nhi] [T2]	3. Thủ Thuật	-	260,000	260,000
1840	Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ [Nhi] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	260,000	260,000
1841	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm [Nhi] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	240,900	500,000	259,100
1842	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [Nhi] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	178,500	500,000	321,500
1843	Đắp mặt nạ điều trị [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	327,000	327,000
1844	Đắp mặt nạ dưỡng da [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	170,000	170,000
1845	Chăm sóc da điều trị [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1846	Chăm sóc da thẩm mỹ [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
1847	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	350,000	350,000
1848	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	889,700	1,023,000	133,300
1849	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	889,700	1,023,000	133,300
1850	Điều trị sẹo xấu bằng Laser [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	2,766,000	2,766,000
1851	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung - Sẹo rỗ nhẹ [Nhi] [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	3,000,000	3,000,000
1852	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung - Sẹo rỗ trung bình [Nhi] [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	4,000,000	4,000,000
1853	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung - Sẹo rỗ nặng [Nhi] [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	5,000,000	5,000,000
1854	Chích rạch áp xe nhỏ [Nhi] [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	361,000	361,000
1855	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu [Nhi] [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	2,800,000	2,800,000
1856	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [gói - Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	532,000	133,000
1857	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng < 5 nốt [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	500,000	101,000
1858	Điều trị chướng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	500,000	101,000
1859	Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	500,000	101,000
1860	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	500,000	101,000
1861	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng < 5 nốt [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	500,000	101,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1862	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng < 10mm [gói - Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	600,000	201,000
1863	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng < 5 nốt [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	1,000,000	601,000
1864	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng < 5 nốt [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	1,000,000	601,000
1865	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	500,000	101,000
1866	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	533,000	134,000
1867	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	556,000	157,000
1868	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	399,000	500,000	101,000
1869	Điều trị nốt sùi da đầu < 0.5cm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	630,000	630,000
1870	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm - Tổn thương nông [gói - Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	269,500	1,811,000	1,541,500
1871	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm - Tổn thương sâu [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	354,200	2,286,000	1,931,800
1872	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài ≤ 15cm [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	64,300	100,000	35,700
1873	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	121,400	478,000	356,600
1874	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	193,600	700,000	506,400
1875	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	275,600	761,000	485,400
1876	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	148,600	239,000	90,400
1877	Thay băng, cắt chỉ vết mổ - Ngoại trú [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	40,300	100,000	59,700
1878	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	89,500	448,000	358,500
1879	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tổn thương sâu [gói - Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	289,500	1,798,000	1,508,500
1880	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tổn thương nông [8cm - 10cm - gói - Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	194,700	1,052,000	857,300
1881	Bột Corset Minerve, Cravate [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	838,000	838,000
1882	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	539,000	539,000
1883	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột liền) [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	659,600	838,000	178,400
1884	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi (bột liền) [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	659,600	838,000	178,400
1885	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột liền) [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	659,600	838,000	178,400
1886	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền) [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	749,600	838,000	88,400
1887	Nắn, bó bột gãy xương hàm [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	630,000	630,000
1888	Nắn, bó bột cột sống (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	659,600	838,000	178,400
1889	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	342,000	426,000	84,000
1890	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1891	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	434,600	630,000	195,400
1892	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	434,600	630,000	195,400
1893	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1894	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1895	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1896	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1897	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1898	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột liền) [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	257,000	400,000	143,000
1899	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	282,000	400,000	118,000
1900	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1901	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	667,000	1,000,000	333,000
1902	Nắn, bó bột gãy Dupuytren (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1903	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1904	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền) [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	257,000	400,000	143,000
1905	Nắn, bó bột gãy xương gót [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	167,000	500,000	333,000
1906	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột liền) [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	257,000	400,000	143,000
1907	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột liền) [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	282,000	500,000	218,000
1908	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	2,800,000	2,800,000
1909	Chích rạch áp xe nhỏ [gói - Nhi] [TDB - D]	3. Thủ Thuật	218,500	497,000	278,500
1910	Chích hạch viêm mủ [Nhi] [TDB - D]	3. Thủ Thuật	218,500	422,000	203,500
1911	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm [gói - Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	64,300	151,000	86,700
1912	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	89,500	448,000	358,500
1913	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	121,400	478,000	356,600
1914	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	148,600	239,000	90,400
1915	Bơm rửa ổ lao khớp [T1 - B]	3. Thủ Thuật	101,400	240,000	138,600
1916	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng [T1 - B]	3. Thủ Thuật	181,000	237,000	56,000
1917	Điều trị sỏi mật bằng Laser CO2 [T1 - B]	3. Thủ Thuật	889,700	1,087,000	197,300
1918	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 [T2 - B]	3. Thủ Thuật	399,000	556,000	157,000
1919	Điều trị sản cục bằng Laser CO2 [T2 - B]	3. Thủ Thuật	399,000	500,000	101,000
1920	Điều trị sỏi mật bằng Laser CO2 [T2 - B]	3. Thủ Thuật	399,000	630,000	231,000
1921	Điều trị hạt cơm bằng Nitor lỏng [T3 - B]	3. Thủ Thuật	380,200	498,000	117,800
1922	Điều trị sản cục bằng Nitor lỏng [T3 - B]	3. Thủ Thuật	380,200	498,000	117,800
1923	Điều trị sỏi sỏi bằng Nitor lỏng [T3 - B]	3. Thủ Thuật	380,200	498,000	117,800
1924	Điều trị sỏi sỏi bằng Nitor lỏng [T2 - B]	3. Thủ Thuật	380,200	498,000	117,800
1925	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da [T2 - B]	3. Thủ Thuật	351,000	428,000	77,000
1926	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [T2 - B]	3. Thủ Thuật	351,000	428,000	77,000
1927	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) [T2 - C]	3. Thủ Thuật	351,000	471,000	120,000
1928	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn [T3 - D]	3. Thủ Thuật	380,200	498,000	117,800
1929	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da [T3 - C]	3. Thủ Thuật	231,700	327,000	95,300
1930	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	7,080,000	7,080,000
1931	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân xơ cứng bì [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	70,000	70,000
1932	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	96,000	96,000
1933	Tán sỏi ngoài cơ thể [1 bên] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	2,454,000	10,500,000	8,046,000
1934	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận - dưới hướng dẫn của siêu âm [TDB - B]	3. Thủ Thuật	171,900	2,200,000	2,028,100
1935	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận - dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính [TDB - B]	3. Thủ Thuật	764,500	3,178,000	2,413,500
1936	Dẫn lưu đài bể thận qua da [TDB - B]	3. Thủ Thuật	950,500	4,200,000	3,249,500
1937	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [TDB - C]	3. Thủ Thuật	950,500	4,200,000	3,249,500
1938	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [T1 - B]	3. Thủ Thuật	950,500	8,377,000	7,426,500
1939	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,096,500	4,000,000	2,903,500
1940	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất [T1 - C]	3. Thủ Thuật	230,500	2,024,000	1,793,500
1941	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	512,000	512,000
1942	Nong niệu đạo [T1 - C]	3. Thủ Thuật	273,500	903,000	629,500
1943	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (bột liền) [T2 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	539,000	166,300
1944	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột liền) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	659,600	1,000,000	340,400
1945	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn [T2 - C]	3. Thủ Thuật	458,200	500,000	41,800
1946	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [T3 - D]	3. Thủ Thuật	262,900	400,000	137,100
1947	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [T3 - D]	3. Thủ Thuật	130,600	200,000	69,400
1948	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [T3 - C]	3. Thủ Thuật	262,900	400,000	137,100
1949	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [T3 - C]	3. Thủ Thuật	130,600	200,000	69,400
1950	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép [T1 - C]	3. Thủ Thuật	648,200	4,280,000	3,631,800
1951	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sáo [T3 - D]	3. Thủ Thuật	213,400	500,000	286,600
1952	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng [T1 - C]	3. Thủ Thuật	759,800	3,218,000	2,458,200

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
1953	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng [T1 - B]	3. Thủ Thuật	685,500	1,493,000	807,500
1954	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bóng [T3 - D]	3. Thủ Thuật	25,100	30,000	4,900
1955	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bóng [T2 - C]	3. Thủ Thuật	194,700	862,000	667,300
1956	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bóng [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,207,500	1,207,500	-
1957	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
1958	Gây chuyển dạ bằng thuốc (Propess 10mg)[B]	3. Thủ Thuật	-	2,142,000	2,142,000
1959	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch [C]	3. Thủ Thuật	-	2,142,000	2,142,000
1960	Đỡ đẻ ngồi ngược (*) [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,191,900	5,998,000	4,806,100
1961	Nội xoay thai [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,472,000	2,182,000	710,000
1962	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,510,300	6,543,000	5,032,700
1963	Forceps [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,141,900	7,963,000	6,821,100
1964	Giác hút [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,141,900	2,000,000	858,100
1965	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,663,600	3,033,000	1,369,400
1966	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) [T1 - C]	3. Thủ Thuật	700,200	1,222,000	521,800
1967	Đỡ đẻ thường ngôi chòm [T2 - D]	3. Thủ Thuật	786,700	4,908,000	4,121,300
1968	Sanh có can thiệp [T2 - D]	3. Thủ Thuật	786,700	5,998,000	5,211,300
1969	Sanh có dục sanh (sanh chỉ huy tĩnh mạch) [T2 - D]	3. Thủ Thuật	786,700	5,998,000	5,211,300
1970	Sanh có thủ thuật [T2 - D]	3. Thủ Thuật	786,700	5,998,000	5,211,300
1971	Cắt và khâu tầng sinh môn [Độ 1] [D]	3. Thủ Thuật	-	3,756,000	3,756,000
1972	Chọc ối điều trị đa ối [T1 - B]	3. Thủ Thuật	825,800	1,520,000	694,200
1973	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào [T1 - B]	3. Thủ Thuật	825,800	1,520,000	694,200
1974	Nong cổ tử cung do bế sản dịch [T3 - C]	3. Thủ Thuật	313,500	580,000	266,500
1975	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ [T2 - C]	3. Thủ Thuật	376,500	1,560,000	1,183,500
1976	Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại [C]	3. Thủ Thuật	-	40,000	40,000
1977	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn [C]	3. Thủ Thuật	-	55,000	55,000
1978	Khâu vòng cổ tử cung [T1 - C]	3. Thủ Thuật	582,500	3,342,000	2,759,500
1979	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung [C]	3. Thủ Thuật	139,000	251,000	112,000
1980	Chích áp xe tầng sinh môn [T2 - C]	3. Thủ Thuật	873,000	1,487,000	614,000
1981	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,069,900	1,193,000	123,100
1982	Chích áp xe vú [T2 - C]	3. Thủ Thuật	251,500	1,186,000	934,500
1983	Lâm thuốc âm đạo [D]	3. Thủ Thuật	-	133,000	133,000
1984	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang) [Cây - gói] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	3,622,000	3,622,000
1985	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	7,810,000	7,810,000
1986	Đặt và tháo dụng cụ tử cung [Đặt - T380A - gói] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	1,000,000	1,000,000
1987	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần [Bao gồm thuốc] [A]	3. Thủ Thuật	352,300	2,100,000	1,747,700
1988	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần [B]	3. Thủ Thuật	352,300	2,100,000	1,747,700
1989	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ [T1 - B]	3. Thủ Thuật	700,200	1,884,000	1,183,800
1990	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi [gây mê] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	9,194,000	9,194,000
1991	Hút thai dưới siêu âm [T1 - B]	3. Thủ Thuật	522,000	1,445,000	923,000
1992	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [T2 - C]	3. Thủ Thuật	429,500	1,545,000	1,115,500
1993	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần [C]	3. Thủ Thuật	199,700	1,981,000	1,781,300
1994	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không [T3 - D]	3. Thủ Thuật	450,000	1,445,000	995,000
1995	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí [T1 - B]	3. Thủ Thuật	40,300	100,000	59,700
1996	Phẫu thuật mộng đơn thuần [P2 - C]	3. Thủ Thuật	960,200	3,504,000	2,543,800
1997	Lấy dị vật giác mạc sâu [1 mắt gây tê] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	359,500	574,000	214,500
1998	Lấy dị vật giác mạc sâu [2 mắt gây mê] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	359,500	2,253,000	1,893,500
1999	Lấy dị vật giác mạc sâu [2 mắt gây tê] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	359,500	861,000	501,500
2000	Lấy dị vật giác mạc sâu [1 mắt gây mê] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	359,500	1,502,000	1,142,500
2001	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt - gây mê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	727,900	1,168,000	440,100
2002	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt - gây tê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	99,400	207,000	107,600
2003	Cắt bỏ chấp có bọc [T1 - C]	3. Thủ Thuật	85,500	1,047,000	961,500
2004	Khâu da mi đơn giản [P3 - C]	3. Thủ Thuật	897,100	1,501,000	603,900
2005	Cắt chỉ khâu giác mạc [T2 - C]	3. Thủ Thuật	40,300	239,000	238,700
2006	Tiêm dưới kết mạc [T2 - C]	3. Thủ Thuật	55,000	264,000	209,000
2007	Bơm thông lệ đạo một mắt [gói] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	65,100	249,000	183,900
2008	Bơm thông lệ đạo hai mắt [gói] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	105,800	258,000	152,200
2009	Lấy dị vật kết mạc [gói] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	71,500	219,000	147,500
2010	Lấy calci kết mạc [gói] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	40,900	335,000	294,100
2011	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [T3 - D]	3. Thủ Thuật	40,300	100,000	59,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2012	Cắt chỉ khâu kết mạc [T3 - D]	3. Thủ Thuật	40,300	279,000	238,700
2013	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu [T2 - D]	3. Thủ Thuật	53,600	250,000	196,400
2014	Bơm rửa lệ đạo [T2 - D]	3. Thủ Thuật	41,200	150,000	108,800
2015	Chích cháp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc [gói] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	85,500	293,000	207,500
2016	Thay băng vô khuẩn [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	103,000	103,000
2017	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [T3 - D]	3. Thủ Thuật	40,900	150,000	109,100
2018	Rửa cùng đồ [T2 - D]	3. Thủ Thuật	48,300	170,000	121,700
2019	Cấp cứu bong mắt ban đầu [T1 - D]	3. Thủ Thuật	344,200	612,000	267,800
2020	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi) [T3 - C]	3. Thủ Thuật	99,400	152,000	52,600
2021	Bóc giả mạc - Mắt [T3 - C]	3. Thủ Thuật	99,400	152,000	52,600
2022	Rạch áp xe mi [T1 - C]	3. Thủ Thuật	218,500	339,000	120,500
2023	Rạch áp xe túi lệ [T1 - C]	3. Thủ Thuật	218,500	339,000	120,500
2024	Soi đáy mắt trực tiếp [T2 - D]	3. Thủ Thuật	60,000	123,000	63,000
2025	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương [T2 - C]	3. Thủ Thuật	60,000	123,000	63,000
2026	Đo thị giác tương phản [T1 - B]	3. Thủ Thuật	77,000	132,000	55,000
2027	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	130,900	219,000	88,100
2028	Đo sắc giác [Mắt] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	80,600	110,000	29,400
2029	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [Mắt] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2030	Đo khúc xạ giác mạc Javal [Mắt] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	41,900	76,000	34,100
2031	Đo thị giác 2 mắt [T1 - C]	3. Thủ Thuật	77,000	120,000	43,000
2032	Đo độ dày giác mạc [T2 - C]	3. Thủ Thuật	145,500	257,000	111,500
2033	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	69,400	122,000	52,600
2034	Test thử nhược cơ [T2 - B]	3. Thủ Thuật	197,200	341,000	143,800
2035	Test kéo cơ cưỡng bức [T2 - B]	3. Thủ Thuật	197,200	341,000	143,800
2036	Chích rạch màng nhĩ [T3 - C]	3. Thủ Thuật	69,300	705,000	635,700
2037	Khâu vết rách vành tai [T3 - C]	3. Thủ Thuật	194,700	700,000	505,300
2038	Bơm hơi vôi nhĩ [T2 - C]	3. Thủ Thuật	126,500	269,000	142,500
2039	Lấy dị vật tai - gây mê [T2 - C]	3. Thủ Thuật	530,700	1.086,000	555,300
2040	Chích áp xe sàn miệng - gây tê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	295,500	845,000	549,500
2041	Chích áp xe sàn miệng - gây mê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	771,900	1.385,000	613,100
2042	Chích áp xe quanh Amidan - gây mê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	771,900	1.385,000	613,100
2043	Chích áp xe quanh Amidan - gây tê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	295,500	845,000	549,500
2044	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA [T2 - C]	3. Thủ Thuật	139,000	283,000	144,000
2045	Cắt phanh lưỡi - gây tê [T2 - C]	3. Thủ Thuật	344,200	845,000	500,800
2046	Cắt phanh lưỡi [gây mê] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	771,900	1.385,000	613,100
2047	Sinh thiết u hạ họng [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	304,000	304,000
2048	Sinh thiết u họng miệng [T2 - C]	3. Thủ Thuật	138,500	304,000	165,500
2049	Lấy dị vật họng miệng [T3 - D]	3. Thủ Thuật	43,100	304,000	260,900
2050	Lấy dị vật hạ họng [T2 - C]	3. Thủ Thuật	43,100	304,000	260,900
2051	Đốt họng hạt bằng nhiệt [T2 - D]	3. Thủ Thuật	89,400	300,000	210,600
2052	Áp lạnh họng hạt (Nitơ lỏng) [T2 - D]	3. Thủ Thuật	156,300	500,000	343,700
2053	Áp lạnh họng hạt (CO2) [T2 - D]	3. Thủ Thuật	141,500	500,000	358,500
2054	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng) [T2 - D]	3. Thủ Thuật	225,500	550,000	324,500
2055	Bơm thuốc thanh quản [T3 - C]	3. Thủ Thuật	22,000	100,000	78,000
2056	Thay canuyn [T2 - C]	3. Thủ Thuật	263,700	500,000	236,300
2057	Khí dung mũi họng [D]	3. Thủ Thuật	27,500	64,000	36,500
2058	Chích áp xe thành sau họng - gây tê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	295,500	845,000	549,500
2059	Chích áp xe thành sau họng - gây mê [T1 - C]	3. Thủ Thuật	771,900	1.385,000	613,100
2060	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ nông chiều dài < 10 cm [T1 - D]	3. Thủ Thuật	194,700	998,000	803,300
2061	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ nông chiều dài ≥ 10 cm [T1 - D]	3. Thủ Thuật	269,500	898,000	628,500
2062	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ sâu chiều dài < 10 cm [T1 - D]	3. Thủ Thuật	289,500	457,000	167,500
2063	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ sâu chiều dài ≥ 10 cm [T1 - D]	3. Thủ Thuật	354,200	898,000	543,800
2064	Cắt chỉ sau phẫu thuật [D]	3. Thủ Thuật	40,300	74,000	33,700
2065	Thay băng vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm [T3 - D]	3. Thủ Thuật	121,400	478,000	356,600
2066	Thay băng vết mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng [T3 - D]	3. Thủ Thuật	193,600	700,000	506,400
2067	Thay băng vết mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng [T3 - D]	3. Thủ Thuật	275,600	761,000	485,400
2068	Thay băng vết mổ chiều dài ≤ 15cm [T3 - D]	3. Thủ Thuật	64,300	100,000	35,700
2069	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm [T3 - D]	3. Thủ Thuật	89,500	448,000	358,500

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2070	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ [T3 - D]	3. Thủ Thuật	218,500	361,000	142,500
2071	Phẫu thuật nạo túi lợi [P3 - B]	3. Thủ Thuật	89,500	285,000	195,500
2072	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,256,000	1,256,000
2073	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
2074	Điều trị áp xe quanh răng cấp [P3 - B]	3. Thủ Thuật	-	439,000	439,000
2075	Điều trị áp xe quanh răng mạn [P3 - B]	3. Thủ Thuật	-	439,000	439,000
2076	Điều trị viêm quanh răng [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	439,000	439,000
2077	Chích áp xe lợi [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	344,000	344,000
2078	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm [cấp độ 1] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	159,100	550,000	390,900
2079	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm [T1 - D]	3. Thủ Thuật	92,500	400,000	307,500
2080	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội - răng số 6, 7 hàm dưới [P3 - B]	3. Thủ Thuật	861,000	1,500,000	639,000
2081	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội - răng số 6, 7 hàm trên [P3 - B]	3. Thủ Thuật	991,000	1,500,000	509,000
2082	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội - răng số 4, 5 [P3 - B]	3. Thủ Thuật	631,000	1,270,000	639,000
2083	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội - răng cửa số 1,2,3 [P3 - B]	3. Thủ Thuật	455,500	1,127,000	671,500
2084	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay - răng số 6, 7 hàm dưới [P3 - B]	3. Thủ Thuật	861,000	1,500,000	639,000
2085	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay - răng số 6, 7 hàm trên [P3 - B]	3. Thủ Thuật	991,000	1,500,000	509,000
2086	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay - răng số 4, 5 [P3 - B]	3. Thủ Thuật	455,500	1,967,000	1,511,500
2087	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay - răng số 1, 2, 3 [P3 - B]	3. Thủ Thuật	631,000	1,127,000	496,000
2088	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy - răng số 6, 7 hàm dưới [P3 - B]	3. Thủ Thuật	861,000	1,500,000	639,000
2089	Điều trị bằng sóng ngắn [T3 - C]	3. Thủ Thuật	41,100	83,000	41,900
2090	Điều trị bằng từ trường [T3 - B]	3. Thủ Thuật	41,900	105,000	63,100
2091	Điều trị bằng các dòng điện xung [T3 - C]	3. Thủ Thuật	44,900	75,000	30,100
2092	Điều trị bằng siêu âm [T3 - C]	3. Thủ Thuật	48,700	90,000	41,300
2093	Điều trị bằng sóng xung kích [T3 - C]	3. Thủ Thuật	71,200	90,000	18,800
2094	Điều trị bằng tia hồng ngoại [D]	3. Thủ Thuật	40,900	52,000	11,100
2095	Điều trị bằng Laser công suất thấp [B]	3. Thủ Thuật	52,100	60,000	7,900
2096	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng) [D]	3. Thủ Thuật	-	30,000	30,000
2097	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh) [D]	3. Thủ Thuật	-	26,000	26,000
2098	Điều trị bằng Parafin [T3 - D]	3. Thủ Thuật	46,000	55,000	9,000
2099	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [T3 - C]	3. Thủ Thuật	50,800	78,000	27,200
2100	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2101	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người [T3 - D]	3. Thủ Thuật	51,800	100,000	48,200
2102	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người [T3 - D]	3. Thủ Thuật	59,300	100,000	40,700
2103	Tập dáng đi [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2104	Tập đi với thanh song song [D]	3. Thủ Thuật	33,400	60,000	26,600
2105	Tập đi với khung tập đi [D]	3. Thủ Thuật	33,400	60,000	26,600
2106	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) [D]	3. Thủ Thuật	33,400	60,000	26,600
2107	Tập đi với gậy [D]	3. Thủ Thuật	33,400	60,000	26,600
2108	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) [T2 - D]	3. Thủ Thuật	33,400	60,000	26,600
2109	Tập lên, xuống cầu thang [T3 - D]	3. Thủ Thuật	33,400	70,000	36,600
2110	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề...) [T3 - D]	3. Thủ Thuật	33,400	60,000	26,600
2111	Tập đi với chân giả trên gối [T3 - D]	3. Thủ Thuật	33,400	60,000	26,600
2112	Tập đi với chân giả dưới gối [T3 - D]	3. Thủ Thuật	33,400	60,000	26,600
2113	Tập đi với khung treo [D]	3. Thủ Thuật	33,400	60,000	26,600
2114	Tập vận động thụ động [T3 - D]	3. Thủ Thuật	59,300	130,000	70,700
2115	Tập vận động có trợ giúp [T3 - D]	3. Thủ Thuật	59,300	130,000	70,700
2116	Tập vận động chủ động [D]	3. Thủ Thuật	-	104,000	104,000
2117	Tập vận động có kháng trở [T3 - D]	3. Thủ Thuật	59,300	130,000	70,700
2118	Tập kéo dãn [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2119	Tập với thang tường [D]	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	-

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2120	Tập với ròng rọc [D]	3. Thủ Thuật	14,700	30,000	15,300
2121	Tập với dụng cụ quay khớp vai [D]	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	-
2122	Tập với ghế tập mạnh cơ Từ đầu đùi [D]	3. Thủ Thuật	14,700	30,000	15,300
2123	Tập với xe đạp tập [D]	3. Thủ Thuật	14,700	30,000	15,300
2124	Tập các kiểu thở [T3 - D]	3. Thủ Thuật	32,900	130,000	97,100
2125	Tập ho có trợ giúp [T3 - D]	3. Thủ Thuật	32,900	70,000	37,100
2126	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2127	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu [T3 - B]	3. Thủ Thuật	54,800	100,000	45,200
2128	Kỹ thuật di động khớp [T3 - B]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2129	Kỹ thuật di động mô mềm [B]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2130	Kỹ thuật xoa bóp vùng [T3 - D]	3. Thủ Thuật	51,300	130,000	78,700
2131	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân [T3 - C]	3. Thủ Thuật	64,900	150,000	85,100
2132	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn [D]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2133	Tập các vận động thô của bàn tay [D]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2134	Tập các vận động khéo léo của bàn tay [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2135	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...) [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2136	Tập điều hòa cảm giác [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2137	Tập trí giác và nhận thức [T3 - D]	3. Thủ Thuật	51,400	100,000	48,600
2138	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng [D]	3. Thủ Thuật	-	50,000	50,000
2139	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm [D]	3. Thủ Thuật	-	50,000	50,000
2140	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo [T3 - C]	3. Thủ Thuật	52,100	80,000	27,900
2141	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch [T2 - C]	3. Thủ Thuật	58,400	100,000	41,600
2142	Tập vận động cột sống [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	104,000	104,000
2143	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy [Vùng] [D]	3. Thủ Thuật	39,000	40,000	1,000
2144	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp [C]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2145	Tập do cứng khớp [D]	3. Thủ Thuật	56,200	130,000	73,800
2146	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp [D]	3. Thủ Thuật	33,400	40,000	6,600
2147	Xoa bóp áp lực hơi [D]	3. Thủ Thuật	-	65,000	65,000
2148	Mở thông dạ dày qua nội soi [T1 - A]	3. Thủ Thuật	2,745,200	5,077,000	2,331,800
2149	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy. [T1 - B]	3. Thủ Thuật	2,718,800	6,941,000	4,222,200
2150	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy [TDB - B]	3. Thủ Thuật	2,522,400	7,727,000	5,204,600
2151	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy [TDB - B]	3. Thủ Thuật	2,718,800	7,727,000	5,008,200
2152	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi [TDB - B]	3. Thủ Thuật	2,373,500	6,761,000	4,387,500
2153	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán [T1 - B]	3. Thủ Thuật	905,700	6,092,000	5,186,300
2154	Nội soi ổ bụng- sinh thiết [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,095,300	6,584,000	5,488,700
2155	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị [T1 - B]	3. Thủ Thuật	798,300	2,708,000	1,909,700
2156	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật [T1 - B]	3. Thủ Thuật	276,500	2,104,000	1,827,500
2157	Nội soi đại tràng-lấy dị vật [T1 - B]	3. Thủ Thuật	1,743,100	2,889,000	1,145,900
2158	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu [T1 - B]	3. Thủ Thuật	656,700	3,212,000	2,555,300
2159	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ [T2 - B]	3. Thủ Thuật	283,800	775,000	491,200
2160	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiềm xơ [T2 - B]	3. Thủ Thuật	283,800	1,121,000	837,200
2161	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị [TDB - B]	3. Thủ Thuật	798,300	2,708,000	1,909,700
2162	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết [T1 - B]	3. Thủ Thuật	493,800	1,084,000	590,200
2163	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,345,000	11,363,000	10,018,000
2164	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [TDB - B]	3. Thủ Thuật	1,010,000	6,119,000	5,109,000
2165	Nội soi bàng quang tìm xem sỏi đường cháp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	6,070,000	6,070,000
2166	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản [T1 - B]	3. Thủ Thuật	500,500	4,800,000	4,299,500
2167	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,075,000	1,075,000
2168	Nội soi sinh thiết niệu đạo [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	520,000	520,000
2169	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	4,800,000	4,800,000
2170	Nội soi niệu quản chẩn đoán [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,648,000	1,648,000
2171	Nội soi niệu quản sinh thiết [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,895,000	1,895,000
2172	Nội soi bàng quang sinh thiết [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,076,000	1,076,000
2173	Nội soi khớp chẩn đoán [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	8,911,000	8,911,000
2174	Xoa bóp phòng chống loét [Vùng] [D]	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2175	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản [B]	3. Thủ Thuật	-	70,000	70,000
2176	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản [B]	3. Thủ Thuật	-	70,000	70,000
2177	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì [Vùng] [B]	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2178	Xoa bóp phòng chống loét [Vùng - Nhi] [D]	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2179	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,483,000	1,483,000
2180	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	280,000	280,000
2181	Lâm âm đường thở qua máy phun sương mù [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	50,000	50,000
2182	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	597,000	597,000
2183	Rửa mắt tẩy độc [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
2184	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần) [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2185	Gội đầu cho người bệnh tại giường [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2186	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2187	Tắm cho người bệnh tại giường [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
2188	Ép tim ngoài lồng ngực [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	692,000	692,000
2189	Dẫn lưu màng phổi liên tục [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	3,277,000	3,277,000
2190	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2191	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	398,000	398,000
2192	Tắm cho người bệnh tại giường [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
2193	Tắm tẩy độc cho người bệnh [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
2194	Gội đầu cho người bệnh tại giường [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2195	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	110,000	110,000
2196	Vệ sinh răng miệng đặc biệt [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2197	Điều trị dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường dò) [Nhi] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	348,000	348,000
2198	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
2199	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể [Nhi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	600,000	600,000
2200	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản [Nhi] [P2 - C]	3. Thủ Thuật	-	3,539,000	3,539,000
2201	An thần chụp MRI	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
2202	An thần thực hiện nội soi đại tràng	3. Thủ Thuật	-	640,000	640,000
2203	Gây mê chụp CT	3. Thủ Thuật	-	640,000	640,000
2204	Gây mê chụp MRI	3. Thủ Thuật	-	640,000	640,000
2205	Liên kết cổ định răng lung lay bằng nẹp kim loại [Nhi] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,256,000	1,256,000
2206	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn [Nhi] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,000,000	1,000,000
2207	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	514,000	514,000
2208	Máng chống nghiêng răng [Nhi] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	2,415,000	2,415,000
2209	Gây tê mặt phẳng cơ ngang bụng (TAP BLOCK) giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [chích 1 lần]	3. Thủ Thuật	-	1,247,000	1,247,000
2210	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
2211	Gây tê ngoài màng cứng giảm đau sau mổ	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
2212	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
2213	Đệm hàm giả nhựa thường [Nhi] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	450,000	450,000
2214	Gây tê thần kinh đùi giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [chích 1 lần]	3. Thủ Thuật	-	1,039,000	1,039,000
2215	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt [Nhi] [TDB - C]	3. Thủ Thuật	-	547,000	547,000
2216	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ) [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,200,000	1,200,000
2217	Gắn band [T3 - B]	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
2218	Chích Apxe lợi trẻ em [T1 - D]	3. Thủ Thuật	-	344,000	344,000
2219	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu. [Nhi] [T2 - D]	3. Thủ Thuật	-	332,000	332,000
2220	Nong hậu môn [Nhi] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	4,305,000	4,305,000
2221	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2222	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
2223	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	200,000	200,000
2224	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2225	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	80,000	80,000
2226	Nội soi hô hấp điều trị bệnh nhân thở máy [không sinh thiết] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	3,336,000	3,336,000
2227	Nội soi hô hấp điều trị bệnh nhân thở máy [có sinh thiết] [TDB - B]	3. Thủ Thuật	-	4,867,000	4,867,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2228	Thụt thuốc qua đường hậu môn [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	141,000	141,000
2229	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2230	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	100,000	100,000
2231	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	654,000	654,000
2232	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	654,000	654,000
2233	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens -Johnson [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	654,000	654,000
2234	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	654,000	654,000
2235	Lấy tủy buồng răng sữa [1 ống - Nhì] [P3 - C]	3. Thủ Thuật	-	800,000	800,000
2236	Điều trị đông cứng răng bằng Ca(OH)2 [Nhì] [P3 - C]	3. Thủ Thuật	-	920,000	920,000
2237	Điều trị đông cứng răng bằng MTA [Nhì] [P3 - C]	3. Thủ Thuật	-	920,000	920,000
2238	Điều trị răng sữa sâu ngả phục hồi bằng Composite [Nhì] [P3 - D]	3. Thủ Thuật	-	120,000	120,000
2239	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội - răng số 8 [P3 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,500,000	1,500,000
2240	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mắt [P2 - C]	3. Thủ Thuật	-	2,560,000	2,560,000
2241	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp [P3 - C]	3. Thủ Thuật	-	1,000,000	1,000,000
2242	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm [cấp độ 2 và 3] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	159,100	550,000	390,900
2243	Nhỏ răng vĩnh viễn [răng cối lớn] [P3 - C]	3. Thủ Thuật	239,500	500,000	260,500
2244	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù [Rửa mũi] [T2 - C]	3. Thủ Thuật	-	50,000	50,000
2245	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tồn thương nông [1cm - góí - Nhì] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	194,700	463,000	268,300
2246	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tồn thương nông [2cm - góí - Nhì] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	194,700	554,000	359,300
2247	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tồn thương nông [3cm - 4cm - góí - Nhì] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	194,700	731,000	536,300
2248	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - Tồn thương nông [5cm - 7cm - góí - Nhì] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	194,700	822,000	627,300
2249	Nạo hút thai trứng [Trứng lớn] [T1 - C]	3. Thủ Thuật	914,600	1,868,000	953,400
2250	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang) [Tháo] [T3 - C]	3. Thủ Thuật	-	600,000	600,000
2251	Đặt và tháo dụng cụ tử cung [Tháo] [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
2252	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau [Chốt sợi thủy tinh - 2 sợi - Nhì] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	2,500,000	2,500,000
2253	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau [Chốt sợi thủy tinh - 3 sợi - Nhì] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	3,500,000	3,500,000
2254	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn [2 ống - Nhì] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	1,200,000	1,200,000
2255	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn [3 ống - Nhì] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
2256	Lấy dị vật tại ngoài đơn giản [Nhì] [2 tai]	3. Thủ Thuật	70,300	428,000	357,700
2257	Đỡ đẻ thường ngôi chòm + cắt may tầng sinh môn [T2 - D]	3. Thủ Thuật	786,700	5,963,000	5,176,300
2258	Đỡ đẻ thường ngôi chòm + cắt may tầng sinh môn thẩm mỹ [T2 - D]	3. Thủ Thuật	786,700	6,626,000	5,839,300
2259	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	3. Thủ Thuật	-	1,557,000	1,557,000
2260	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền) [cánh cẳng bàn tay - góí] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	372,700	981,000	608,300
2261	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền) [bó bột cẳng bàn chân - góí] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	257,000	957,000	700,000
2262	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền) [nẹp bột cẳng bàn chân - góí] [T2 - B]	3. Thủ Thuật	257,000	778,000	521,000
2263	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [dưới 5cm] [góí] [P2 - C]	3. Thủ Thuật	2,140,700	2,513,000	372,300
2264	Cắt hẹp bao quy đầu [thủ thuật - bao gồm súng - góí] [P3 - D]	3. Thủ Thuật	1,509,500	9,195,000	7,685,500
2265	Thông khí nhân tạo xâm nhập [đơn giá/giờ]	3. Thủ Thuật	26,041	63,000	36,959
2266	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [đơn giá/giờ]	3. Thủ Thuật	26,041	40,000	13,959
2267	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi [gây tê] [T1 - B]	3. Thủ Thuật	-	8,012,000	8,012,000
2268	Sửa soạn người bệnh trước phẫu thuật	3. Thủ Thuật	-	250,000	250,000
2269	Rút Sonde tiểu	3. Thủ Thuật	-	150,000	150,000
2270	Cấy dụng cụ nâng cổ tử cung, dùng cho con so, cổ tử cung đóng [Cây - góí]	3. Thủ Thuật	-	3,500,000	3,500,000
2271	Laser châm [T2 - C]	3. Thủ Thuật	52,100	104,000	51,900
2272	Chườm ngải [T3 - D]	3. Thủ Thuật	-	78,000	78,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2273	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh [T2 - D]	3. Thủ Thuật	78,300	100,000	21,700
2274	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	110,000	34,000
2275	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	110,000	34,000
2276	Điện châm điều trị giảm đau do zona [T2 - D]	3. Thủ Thuật	78,300	100,000	21,700
2277	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	110,000	34,000
2278	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	110,000	34,000
2279	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới [T2 - D]	3. Thủ Thuật	76,000	110,000	34,000
2280	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	3. Thủ Thuật	-	4,500,000	4,500,000
2281	Khởi phát chuyển dạ bằng Foley	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
2282	Cắt hẹp bao quy đầu [thủ thuật tại phòng tiểu phẫu - bao gồm súng - gói] [P3 - D]	3. Thủ Thuật	-	5,269,000	5,269,000
2283	Lấy vòng khó dưới siêu âm	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
2284	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
2285	Xe cấp cứu đón và chuyển bệnh nhân 10-20km (BV Nhi đồng 2, Từ Dũ, ND Gia Định, Quân y 175, HMSG, Bình Dân, BV Mắt TP HCM...)	3. Thủ Thuật	-	510,000	510,000
2286	Nhổ chân răng vĩnh viễn [T1 - C] Răng khó	3. Thủ Thuật	217,200	800,000	582,800
2287	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [T2 - C] [TM]	3. Thủ Thuật	280,500	1,000,000	719,500
2288	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [T2 - C] Răng vĩnh viễn xoang II	3. Thủ Thuật	280,500	1,000,000	719,500
2289	Bôi SDF ngăn sâu răng tiến triển	3. Thủ Thuật	-	600,000	600,000
2290	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm [dưới nước ít] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	159,100	800,000	640,900
2291	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm [dưới nước TB] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	159,100	1,000,000	840,900
2292	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm [dưới nước nhiều] [T1 - D]	3. Thủ Thuật	159,100	1,500,000	1,340,900
2293	Phẫu thuật nạo túi lợi [không lật vat] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	89,500	1,000,000	910,500
2294	Phẫu thuật nạo túi lợi [có lật vat] [P3 - B]	3. Thủ Thuật	89,500	1,500,000	1,410,500
2295	Sứ Cercon HT	3. Thủ Thuật	-	6,000,000	6,000,000
2296	Sứ Lava	3. Thủ Thuật	-	8,000,000	8,000,000
2297	Sứ Zirconia 3S	3. Thủ Thuật	-	3,500,000	3,500,000
2298	Full Zirconia	3. Thủ Thuật	-	4,000,000	4,000,000
2299	Răng Sứ Ddbio	3. Thủ Thuật	-	4,500,000	4,500,000
2300	Cùi Giả Zirco	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
2301	Mặt Dán Sứ Emax Press	3. Thủ Thuật	-	6,000,000	6,000,000
2302	Sứ Overlay Emax	3. Thủ Thuật	-	6,000,000	6,000,000
2303	Inlay/Onlay Emax	3. Thủ Thuật	-	6,000,000	6,000,000
2304	Răng Tạm Ppma	3. Thủ Thuật	-	700,000	700,000
2305	Sứ Titan	3. Thủ Thuật	-	3,000,000	3,000,000
2306	Máng Tẩy	3. Thủ Thuật	-	300,000	300,000
2307	Hàm Khung Kim Loại	3. Thủ Thuật	-	2,000,000	2,000,000
2308	Hàm Khung Liên Kết	3. Thủ Thuật	-	4,000,000	4,000,000
2309	Hàm Khung Titan	3. Thủ Thuật	-	3,000,000	3,000,000
2310	Răng Tháo Lắp Composite	3. Thủ Thuật	-	700,000	700,000
2311	Răng Tháo Lắp Việt Nam	3. Thủ Thuật	-	600,000	600,000
2312	Răng Tháo Lắp Mỹ	3. Thủ Thuật	-	800,000	800,000
2313	Răng Tháo Lắp Jussty	3. Thủ Thuật	-	800,000	800,000
2314	Tái Tạo Chốt Sợi	3. Thủ Thuật	-	1,000,000	1,000,000
2315	Gắn Lại Răng Sứ Nơi Khác	3. Thủ Thuật	-	500,000	500,000
2316	Khí dung thuốc giãn phế quản [D] (từ lần 2)	3. Thủ Thuật	27,500	59,000	31,500
2317	Tán sỏi ngoài cơ thể [1 bên] [TDB - B] Lần 2	3. Thủ Thuật	2,454,000	7,350,000	4,896,000
2318	Tán sỏi ngoài cơ thể [1 bên] [TDB - B] Lần 3	3. Thủ Thuật	2,454,000	5,145,000	2,691,000
2319	Đỡ đỡ ngội ngược + cắt may tăng sinh môn (*) [T1 - C]	3. Thủ Thuật	1,191,900	7,053,000	5,861,100
2320	Mở khí quản cấp cứu [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	759,800	3,539,000	2,779,200
2321	Mở khí quản thường quy [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	759,800	3,539,000	2,779,200
2322	Cắt hoạt tử bóng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em. [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	2,599,000	2,599,000
2323	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,583,000	6,583,000
2324	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,000,000	6,000,000
2325	Cắt hoạt tử toàn lớp - ghép da móng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	3,565,000	3,565,000
2326	Cắt hoạt tử toàn lớp - ghép da dây tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	3,565,000	3,565,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2327	Cắt hoại tử toàn lớp - chuyển vật da các loại để che phủ khuyết tổn điều trị bỏng sâu [Nhi] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,141,000	6,141,000
2328	Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng. [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,346,000	6,346,000
2329	Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn. [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,346,000	6,346,000
2330	Tháo khớp trong điều trị người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,346,000	6,346,000
2331	Phẫu thuật khoan, đục xương chi thể, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,377,000	6,377,000
2332	Lấy dị vật trong cùng mạc [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,013,600	1,716,000	702,400
2333	Chích mù mắt [Nhi] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	510,700	904,000	393,300
2334	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...) [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	830,200	1,293,000	462,800
2335	Cắt bỏ túi lệ [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	930,200	5,853,000	4,922,800
2336	Phẫu thuật mộng đơn thuần [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	960,200	3,504,000	2,543,800
2337	Khâu cô mi, tháo cô [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	452,400	1,098,000	645,600
2338	Chích dẫn lưu túi lệ [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	1,000,000	1,000,000
2339	Khâu da mi - gây mê [Tạo hình - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,595,200	10,700,000	9,104,800
2340	Khâu da mi - gây tê [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	897,100	1,501,000	603,900
2341	Khâu phục hồi bờ mi [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	813,600	1,501,000	687,400
2342	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,043,500	1,258,000	214,500
2343	Khâu phủ kết mạc [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	698,800	5,770,000	5,071,200
2344	Khâu giác mạc đơn thuần [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	799,600	4,045,000	3,245,400
2345	Khâu giác mạc phức tạp [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,244,100	6,068,000	4,823,900
2346	Khâu củng mạc [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,322,100	4,045,000	2,722,900
2347	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,244,100	6,068,000	4,823,900
2348	Khâu lại mép mở giác mạc, củng mạc [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	799,600	4,045,000	3,245,400
2349	Bơm hơi tiền phòng [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,244,100	2,136,000	891,900
2350	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 1 mi - gây mê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,351,400	3,667,000	2,315,600
2351	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mi - gây mê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,572,200	5,337,000	3,764,800
2352	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 3 mi - gây mê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,833,000	6,010,000	4,177,000
2353	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi - gây mê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,068,800	6,675,000	4,606,200
2354	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 1 mi - gây tê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	698,800	3,672,000	2,973,200
2355	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mi - gây tê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	935,200	5,337,000	4,401,800
2356	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 3 mi - gây tê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,188,600	6,010,000	4,821,400
2357	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi - gây tê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,387,000	6,675,000	5,288,000
2358	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) 4 mi - gây mê - Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,068,800	6,675,000	4,606,200
2359	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	64,300	752,000	687,700
2360	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	218,500	1,229,500	1,011,000
2361	Đặt ống thông khí tại giữa [gây tê - Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	2,597,000	2,597,000
2362	Phẫu thuật đặt ống thông khí [gây mê - Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,551,000	4,551,000
2363	Phẫu thuật nạo sàng hàm [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	8,518,000	8,518,000
2364	Đốt cuốn mũi bằng coblator 1 bên - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	2,778,000	2,778,000
2365	Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	6,817,000	6,817,000
2366	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	6,764,000	6,764,000
2367	Nắn sống mũi sau chấn thương [gây mê] [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,804,100	6,937,000	4,132,900
2368	Đốt cuốn mũi 1 bên - bipolar - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	1,944,000	1,944,000
2369	Phẫu thuật cắt dây thanh [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,510,000	6,510,000
2370	Phẫu thuật dính thanh quản [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,510,000	6,510,000
2371	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi [Môi - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,440,000	3,440,000
2372	Chích áp xe thành sau họng [gây mê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	771,900	2,485,000	1,713,100
2373	Chích áp xe thành sau họng [gây tê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	295,500	873,000	577,500
2374	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi [Gây mê] [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,340,900	6,510,000	3,169,100
2375	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,761,400	6,366,000	4,604,600
2376	Phẫu thuật cắt Amidan [gây mê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,217,100	6,366,000	5,148,900

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2377	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên - gây mê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,209,900	5,838,000	2,628,100
2378	Phẫu thuật nạo VA gây mê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	852,900	4,168,000	3,315,100
2379	Cắt Amidan bằng coblator [Gây mê] [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,487,100	6,681,000	4,193,900
2380	Nạo VA bằng coblator [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,501,000	5,501,000
2381	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,728,000	3,728,000
2382	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,932,800	6,881,000	3,948,200
2383	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,892,800	5,000,000	2,107,200
2384	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,545,300	8,091,000	3,545,700
2385	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,142,300	7,124,000	2,981,700
2386	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây mê] [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,119,400	3,834,000	1,714,600
2387	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây mê] [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,116,800	6,239,000	3,122,200
2388	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Gây mê] [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,142,500	8,677,000	5,534,500
2389	Cắt đoạn ruột non [Gây mê] [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	5,100,100	8,646,000	3,545,900
2390	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây mê] [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,142,500	5,848,000	2,705,500
2391	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,180,000	6,180,000
2392	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	873,000	4,002,000	3,129,000
2393	Lấy máu tụ tầng sinh môn [Gây mê] [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,501,900	4,508,000	2,006,100
2394	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Gây mê] [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	6,515,000	3,002,100
2395	Mở bụng thăm dò [Gây mê] [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,683,900	5,195,000	2,511,100
2396	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,806,000	4,806,000
2397	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn [Trên 10cm - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,667,000	3,667,000
2398	Chích áp xe tầng sinh môn [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	873,000	3,461,000	2,588,000
2399	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,531,000	5,531,000
2400	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	5,861,600	10,124,000	4,262,400
2401	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [Gây mê] [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,142,500	5,766,000	2,623,500
2402	Mở lấy sỏi bàng quang [gây mê] [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,569,100	7,154,000	2,584,900
2403	Mở thông bàng quang [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	405,500	4,799,000	4,393,500
2404	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,799,000	4,799,000
2405	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,047,000	5,047,000
2406	Lấy sỏi niệu đạo [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,942,000	4,942,000
2407	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [Gây mê] [1 bên - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	6,515,000	3,002,100
2408	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,218,000	3,218,000
2409	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây mê] [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,490,900	6,490,000	3,999,100
2410	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	7,211,000	7,211,000
2411	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,539,000	3,539,000
2412	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis) [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,539,000	3,539,000
2413	Mở rộng lỗ sáo [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,087,000	3,087,000
2414	Nong niệu đạo [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	273,500	902,000	628,500
2415	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây mê] [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,490,900	6,490,000	3,999,100
2416	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	218,500	3,079,000	2,860,500
2417	Cố định nếp vít gãy trật khớp vai [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	9,183,000	5,080,500
2418	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,848,000	3,745,500
2419	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,558,000	3,455,500
2420	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây mê] [Xương đùi - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	8,356,000	4,270,100
2421	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,848,000	3,523,100
2422	Cố định nếp vít gãy thân xương cánh tay [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	9,728,000	5,625,500
2423	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,848,000	3,523,100
2424	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,147,000	4,044,500
2425	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,147,000	4,044,500
2426	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay - 1 bên gây tê [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,370,000	4,370,000
2427	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay - 2 bên gây tê [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,555,000	6,555,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2428	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Nhi] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,476,000	7,476,000
2429	Phẫu thuật gãy Monteggia [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	9,183,000	5,080,500
2430	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Gây mê] [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	7,511,000	4,284,100
2431	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây mê] [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	9,183,000	5,956,100
2432	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [Gây mê] [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	7,511,000	4,284,100
2433	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,634,000	4,531,500
2434	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [1 xương - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,244,000	3,141,500
2435	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây mê] [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	6,010,000	2,783,100
2436	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây mê] [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,848,000	2,621,100
2437	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,558,000	3,455,500
2438	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	9,183,000	5,080,500
2439	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống [Nhi] [P3 - D]	4. Phẫu Thuật	-	1,658,000	1,658,000
2440	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	5,204,600	8,864,000	3,659,400
2441	Chuyển vật da có cuống mạch [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,720,600	15,750,000	12,029,400
2442	Nối gân gấp [gây mê] [1 gân - đơn giản - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,021,000	2,718,100
2443	Gỡ đinh gân [gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,700,000	4,397,100
2444	Gỡ đinh thần kinh [gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,405,300	9,630,000	6,224,700
2445	Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ² [gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,699,100	10,700,000	6,000,900
2446	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli) [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,720,600	10,700,000	6,979,400
2447	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,263,800	7,332,000	4,068,200
2448	Ghép da tự do trên diện hẹp [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,461,000	5,461,000
2449	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,351,000	2,124,100
2450	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...) [Nhi] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	-	1,086,000	1,086,000
2451	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát cổ sai khớp [gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,011,900	5,000,000	1,988,100
2452	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	1,086,000	1,086,000
2453	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,142,500	5,450,000	2,307,500
2454	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	5,000,000	2,506,300
2455	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,720,600	10,700,000	6,979,400
2456	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,351,000	5,351,000
2457	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,000,000	4,000,000
2458	Cắt rò phần mềm [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,106,000	5,106,000
2459	Cắt rò xoang lê [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,936,000	8,677,000	3,741,000
2460	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,894,000	6,894,000
2461	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Gây mê] [ổ bụng - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,894,000	4,210,100
2462	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng (lồng ngực) [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,595,500	9,616,000	6,020,500
2463	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm [Phòng mổ - Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	3,450,000	3,450,000
2464	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt [Nhi] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	-	2,983,000	2,983,000
2465	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng) [Ngực - Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,298,000	6,298,000
2466	Phẫu thuật lại cầm máu do cháy máu sau mổ [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	3,424,000	3,424,000
2467	Nội soi cắt hạt thanh đới [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,510,000	6,510,000
2468	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,526,900	6,585,000	3,058,100
2469	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	7,436,000	3,224,100
2470	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy [gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	5,244,100	8,592,000	3,347,900

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2471	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	7,436,000	3,224,100
2472	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi [gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	705,900	8,518,000	7,812,100
2473	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn [gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,526,900	6,585,000	3,058,100
2474	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,045,800	5,405,000	2,359,200
2475	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,558,000	7,558,000
2476	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,443,000	6,443,000
2477	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,558,000	7,558,000
2478	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,531,000	6,531,000
2479	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí [1 bên - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,551,000	4,551,000
2480	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	7,511,000	3,729,100
2481	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	7,511,000	3,729,100
2482	Phẫu thuật nội soi thăm dò ổ bụng ± sinh thiết [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,585,000	6,585,000
2483	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,745,200	7,848,000	5,102,800
2484	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,597,800	14,949,000	9,351,200
2485	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng [Gây mê] [Có cắt ruột - Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,747,100	10,644,000	5,896,900
2486	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,747,100	7,963,000	3,215,900
2487	Nội soi cắt polyp dạ dày [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	2,274,000	2,274,000
2488	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	2,274,000	2,274,000
2489	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,136,900	7,848,000	4,711,100
2490	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,173,000	8,173,000
2491	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,672,000	8,672,000
2492	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,818,700	6,723,000	3,904,300
2493	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	11,920,000	11,920,000
2494	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	11,920,000	11,920,000
2495	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	8,271,000	3,607,200
2496	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng) [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,136,900	10,080,000	6,943,100
2497	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	8,271,000	3,607,200
2498	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,136,900	9,192,000	6,055,100
2499	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	8,271,000	3,607,200
2500	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	11,920,000	11,920,000
2501	Nội soi lấy sỏi bàng quang [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,497,100	7,511,000	3,013,900
2502	Nội soi bàng quang chẩn đoán [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	2,000,000	2,000,000
2503	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,345,000	7,511,000	6,166,000
2504	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	5,871,000	2,592,000
2505	Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,070,000	6,070,000
2506	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,799,000	8,799,000
2507	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,672,000	8,672,000
2508	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,672,000	8,672,000
2509	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úm vú vòi trứng [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	7,279,100	12,625,000	5,345,900
2510	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,736,000	4,232,700
2511	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,736,000	4,232,700
2512	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,736,000	4,232,700
2513	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,340,900	5,576,000	2,235,100

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2514	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,463,600	11,651,000	5,187,400
2515	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản [gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,340,900	5,576,000	2,235,100
2516	Phẫu thuật nội soi sinh thiết nội quan lồng ngực/ổ bụng [Lồng ngực - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,585,000	6,585,000
2517	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,000,000	4,000,000
2518	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,142,500	7,951,000	4,808,500
2519	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,044,900	5,461,000	2,416,100
2520	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lười trên người bệnh đái tháo đường [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,699,100	8,119,000	3,419,900
2521	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,699,100	8,119,000	3,419,900
2522	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,204,600	12,600,000	7,395,400
2523	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	5,966,400	16,609,000	10,642,600
2524	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	5,966,400	13,288,000	7,321,600
2525	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng do áp lực dịch não tủy [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,474,500	14,099,000	9,624,500
2526	Phẫu thuật viêm xương sọ [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	6,095,200	11,501,000	5,405,800
2527	Phẫu thuật tu mũ dưới màng cứng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	7,667,700	19,300,000	11,632,300
2528	Phẫu thuật tu mũ ngoài màng cứng [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	7,667,700	18,600,000	10,932,300
2529	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,474,500	18,414,000	13,939,500
2530	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	18,414,000	13,444,900
2531	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	7,511,000	4,284,100
2532	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp [P1 - B]	4. Phẫu Thuật		7,511,000	7,511,000
2533	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,201,900	18,901,000	13,699,100
2534	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,201,900	18,901,000	13,699,100
2535	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,201,900	21,735,000	16,533,100
2536	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,201,900	24,150,000	18,948,100
2537	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,201,900	21,735,000	16,533,100
2538	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,201,900	24,150,000	18,948,100
2539	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	21,030,000	16,060,900
2540	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,602,400	18,401,000	12,798,600
2541	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,698,800	6,675,000	3,976,200
2542	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,698,800	4,370,000	1,671,200
2543	Phẫu thuật u thần kinh trên da - Đường kính dưới 5 cm [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	771,000	2,620,000	1,849,000
2544	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,511,000	3,517,600
2545	Cắt ruột non hình chêm [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,059,000	3,065,600
2546	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,100,100	9,510,000	4,409,900
2547	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,100,100	8,646,000	3,545,900
2548	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,100,100	8,646,000	3,545,900
2549	Cắt nhiều đoạn ruột non [Gây mê] [PDB - C]	4. Phẫu Thuật	5,100,100	9,738,000	4,637,900
2550	Gỡ dính sau mổ lại [gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,705,700	8,180,000	5,474,300
2551	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,142,500	8,677,000	5,534,500
2552	Đóng mở thông ruột non [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,059,000	3,065,600
2553	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,764,100	9,239,000	4,474,900
2554	Nối tắt ruột non - ruột non [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,764,100	8,400,000	3,635,900
2555	Cắt mạc nối lớn [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,967,000	3,825,900
2556	Cắt bỏ u mạc nối lớn [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,967,000	3,825,900

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2557	Cắt u mạc treo ruột [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,967,000	3,825,900
2558	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,059,000	3,065,600
2559	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,059,000	3,065,600
2560	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây mê] [P2 - D]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,346,000	3,530,100
2561	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	9,192,000	6,376,100
2562	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	8,677,000	5,861,100
2563	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,142,500	5,848,000	2,705,500
2564	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,346,000	3,530,100
2565	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,683,900	5,195,000	2,511,100
2566	Khâu lỗ thủng đại tràng [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,654,000	4,660,600
2567	Cắt túi thừa đại tràng [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,654,000	4,660,600
2568	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,538,000	5,596,900
2569	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	8,675,000	3,733,900
2570	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,538,000	5,596,900
2571	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,538,000	5,596,900
2572	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	11,592,000	6,650,900
2573	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	8,675,000	3,733,900
2574	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	11,592,000	6,650,900
2575	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	12,106,000	7,164,900
2576	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	12,106,000	7,164,900
2577	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,538,000	5,596,900
2578	Làm hậu môn nhân tạo [gây mê] [Ngoại] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,683,900	6,557,000	3,873,100
2579	Lấy dị vật trực tràng [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,059,000	3,065,600
2580	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,538,000	5,596,900
2581	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,538,000	5,596,900
2582	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,538,000	5,596,900
2583	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,538,000	5,596,900
2584	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,941,100	10,538,000	5,596,900
2585	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [Gây mê] [P2 - A]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	7,693,000	4,876,100
2586	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,654,000	4,660,600
2587	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	2,705,700	10,644,000	7,938,300
2588	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	10,644,000	6,650,600
2589	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
2590	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tăng sinh môn [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	7,693,000	4,876,100
2591	Đóng rò trực tràng - âm đạo [Gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	10,113,000	6,119,600
2592	Đóng rò trực tràng - bàng quang [Gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	10,113,000	6,119,600
2593	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	10,113,000	6,119,600
2594	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	10,113,000	6,119,600
2595	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,091,000	4,097,600
2596	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,091,000	4,097,600
2597	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây mê] [P2 - A]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	5,841,000	3,564,600
2598	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây mê] [P3 - A]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	5,080,000	2,803,600
2599	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	5,949,000	3,672,600
2600	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	5,787,000	3,510,600
2601	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	7,382,000	5,105,600
2602	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	5,787,000	3,510,600

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2603	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	4,473,000	1,656,100
2604	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	5,328,000	2,511,100
2605	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,239,000	3,136,500
2606	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,239,000	3,136,500
2607	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,803,000	2,700,500
2608	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2609	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
2610	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
2611	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,075,000	2,972,500
2612	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,583,000	3,480,500
2613	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,105,100	8,089,000	2,983,900
2614	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,258,000	6,258,000
2615	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,346,000	3,243,500
2616	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,346,000	3,243,500
2617	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2618	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2619	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu [gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,850,000	3,525,100
2620	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2621	Phẫu thuật KHX gãy dài quay [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2622	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,848,000	3,745,500
2623	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2624	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
2625	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	2,275,900	6,401,000	4,125,100
2626	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,019,000	2,694,100
2627	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2628	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2629	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2630	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
2631	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây mê] [I gần] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,325,000	2,022,100
2632	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây mê] [I gần] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,700,000	4,397,100
2633	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
2634	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
2635	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,000,000	2,897,500
2636	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,000,000	2,897,500
2637	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,000,000	2,675,100
2638	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,000,000	2,897,500
2639	Phẫu thuật KHX gãy ở cối đơn thuần [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
2640	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
2641	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2642	Phẫu thuật KHX gãy cổ mẫu chuyển xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2643	Phẫu thuật KHX gãy liên mẫu chuyển xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2644	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2645	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2646	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2647	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2648	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2649	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2650	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,956,000	3,378,400
2651	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2652	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2653	Phẫu thuật KHX gây mê chân + thân xương chân [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	7,958,000	3,855,500
2654	Phẫu thuật KHX gây mê thân xương chân [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2655	Phẫu thuật KHX gây mê thân 2 xương cẳng chân [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
2656	Phẫu thuật KHX gây mê xương mác đơn thuần [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2657	Phẫu thuật KHX gây mê cá trong [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2658	Phẫu thuật KHX gây mê cá ngoài [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
2659	Phẫu thuật KHX gây mê cá kèm trật khớp cổ chân [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,955,000	2,852,500
2660	Phẫu thuật KHX gây mê độ I hai xương cẳng chân [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
2661	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	7,852,000	2,882,900
2662	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	7,852,000	2,882,900
2663	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,592,600	22,277,000	16,684,400
2664	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	19,159,000	19,159,000
2665	Cắt đứt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn [B]	4. Phẫu Thuật	-	18,970,000	18,970,000
2666	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn [B]	4. Phẫu Thuật	-	11,129,000	11,129,000
2667	Cắt u sau phúc mạc [Gây mê] [B]	4. Phẫu Thuật	6,419,200	10,738,000	4,318,800
2668	Cắt u mạc treo có cắt ruột [B]	4. Phẫu Thuật	-	7,511,000	7,511,000
2669	Cắt u bàng quang đường trên [gây mê] [B]	4. Phẫu Thuật	6,140,200	7,398,000	1,257,800
2670	Cắt nang niệu quản [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,672,000	8,672,000
2671	Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	9,099,000	9,099,000
2672	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung [gây mê] [B]	4. Phẫu Thuật	6,815,100	8,278,000	1,462,900
2673	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,419,200	11,012,000	4,592,800
2674	Cắt u sùi đầu miệng sáo [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,456,700	3,218,000	1,761,300
2675	Cắt u nang thừng tinh (1 bên) [C]	4. Phẫu Thuật	-	6,510,000	6,510,000
2676	Cắt nang thừng tinh một bên [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,140,700	7,161,000	5,020,300
2677	Cắt nang thừng tinh hai bên [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,300,700	9,763,000	6,462,300
2678	Cắt u lành dương vật [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	5,049,000	2,652,800
2679	Cắt u vú lành tính [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,135,800	5,855,000	2,719,200
2680	Mổ bóc nhân xơ vú [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,079,400	5,855,000	4,775,600
2681	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,135,800	6,855,000	3,719,200
2682	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,217,800	8,677,000	5,459,200
2683	Sinh thiết hạch góc cửa trong ung thư vú [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,367,500	4,239,000	1,871,500
2684	Cắt polyp cổ tử cung [gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,104,900	3,885,000	1,780,100
2685	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,217,800	7,621,000	4,403,200
2686	Cắt u nang buồng trứng [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,217,800	7,621,000	4,403,200
2687	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	10,325,000	10,325,000
2688	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây mê] [1 bên] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,217,800	8,560,000	5,342,200
2689	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,217,800	7,621,000	4,403,200
2690	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung [Mở bụng] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	7,478,000	7,478,000
2691	Cắt u xơ cổ tử cung [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	9,511,000	9,511,000
2692	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,110,800	9,714,000	5,603,200
2693	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,308,300	9,480,000	5,171,700
2694	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cảm sâu trong tiểu khung [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	6,815,100	11,733,000	4,917,900
2695	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,836,200	10,880,000	4,043,800
2696	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,217,800	8,672,000	5,454,200
2697	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,716,600	9,511,000	5,794,400
2698	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,971,900	6,000,000	3,028,100
2699	Cắt u thành âm đạo [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,268,300	6,180,000	3,911,700
2700	Bóc nang tuyến Bartholin [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,369,400	3,300,000	1,930,600
2701	Cắt u thần kinh [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,675,000	6,675,000
2702	Cắt u xơ cơ xâm lấn [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,675,000	6,675,000
2703	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,140,700	5,023,000	2,882,300
2704	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,300,700	7,524,000	4,223,300

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2705	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,488,600	9,600,000	6,111,400
2706	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,140,700	5,023,000	2,882,300
2707	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm [5cm - 10cm] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,300,700	7,524,000	4,223,300
2708	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,140,700	5,887,000	3,746,300
2709	Cắt u bao gân [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,140,700	7,848,000	5,707,300
2710	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Cổ tay] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,456,700	4,017,000	2,560,300
2711	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [Gây mê] [1 bên] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,135,800	5,337,000	2,201,200
2712	Cắt u xương sụn lành tính [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	8,356,000	4,270,100
2713	Cắt u xương, sụn [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	8,356,000	4,270,100
2714	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	5,204,600	9,642,000	4,437,400
2715	Phẫu thuật lấy thai lần 2 - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	10,419,000	7,788,000
2716	Phẫu thuật lấy thai lần 2 - Song thai - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	12,887,000	9,510,800
2717	Phẫu thuật lấy thai lần 3 - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	13,037,000	10,406,000
2718	Phẫu thuật lấy thai lần 4 - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	14,337,000	10,960,800
2719	Phẫu thuật lấy thai lần 4 - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	13,037,000	10,406,000
2720	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Mổ tam thai - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	12,927,000	9,550,800
2721	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Mổ tử thai [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	13,476,000	10,099,800
2722	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Nhau bong non - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	13,736,000	10,359,800
2723	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,308,300	11,554,535	7,246,235
2724	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,536,400	9,932,000	6,395,600
2725	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần- gây mê [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,308,300	10,472,535	6,164,235
2726	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần- gây tê [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,536,400	8,850,000	5,313,600
2727	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung- gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,628,800	8,052,011	4,423,211
2728	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung- gây tê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,872,900	6,475,000	3,602,100
2729	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây mê] [Phụ sản - 1 bên] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,217,800	8,672,000	5,454,200
2730	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	7,279,100	12,625,000	5,345,900
2731	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,721,300	8,677,000	3,955,700
2732	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung- gây mê [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,594,800	9,386,000	5,791,200
2733	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung- gây tê [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,782,400	7,691,000	4,908,600
2734	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,736,000	4,232,700
2735	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,321,000	3,817,700
2736	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,873,000	4,369,700
2737	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,825,000	4,321,700
2738	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,736,000	4,232,700
2739	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	10,325,000	4,821,700
2740	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,736,000	4,232,700
2741	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,939,300	7,105,000	3,165,700
2742	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,904,000	4,400,700
2743	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	11,134,000	5,630,700
2744	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,825,000	4,321,700
2745	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có choáng [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,157,300	9,813,000	5,655,700
2746	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,217,800	8,504,000	5,286,200
2747	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,197,200	9,574,000	5,376,800

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2748	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,455,300	11,564,000	5,108,700
2749	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,477,300	10,551,000	4,073,700
2750	Phẫu thuật Crossen [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,444,300	9,087,000	4,642,700
2751	Phẫu thuật Manchester [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,113,300	7,930,000	3,816,700
2752	Phẫu thuật Lefort [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,055,800	6,033,000	2,977,200
2753	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,932,800	6,881,000	3,948,200
2754	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,116,800	6,094,000	2,977,200
2755	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng- gây mê [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,949,800	7,939,000	4,989,200
2756	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng- gây tê [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,407,800	6,803,000	4,395,200
2757	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,142,300	6,960,000	2,817,700
2758	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)- gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,110,800	11,743,000	7,632,200
2759	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)- gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,329,000	10,096,000	6,767,000
2760	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,395,300	9,529,000	4,133,700
2761	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,054,800	6,346,000	3,291,200
2762	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,521,300	8,965,000	3,443,700
2763	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,833,400	5,052,000	2,218,600
2764	Khoét chóp cổ tử cung [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,019,800	6,180,000	3,160,200
2765	Cắt cắt cổ tử cung [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,019,800	8,534,000	5,514,200
2766	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,104,900	6,188,000	4,083,100
2767	Cắt u thành âm đạo [gây mê] [Phụ sản] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,268,300	6,180,000	3,911,700
2768	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,119,400	3,834,000	1,714,600
2769	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,754,800	6,864,000	5,109,200
2770	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,981,800	8,518,000	5,536,200
2771	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques) [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,078,100	8,845,000	5,766,900
2772	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	6,761,000	2,549,100
2773	Phẫu thuật nạo sàng hàm [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	8,518,000	8,518,000
2774	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,180,600	5,183,000	2,002,400
2775	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,180,600	5,183,000	2,002,400
2776	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	8,845,000	4,633,100
2777	Cắt Polyp mũi nội soi (1 bên) [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,588,000	5,588,000
2778	Cắt Polyp mũi nội soi (2 bên) [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	6,424,000	6,424,000
2779	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi - gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	705,900	6,784,000	6,078,100
2780	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi - gây tê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	489,500	6,424,000	5,934,500
2781	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	8,845,000	8,845,000
2782	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	9,076,600	14,037,000	4,960,400
2783	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,244,100	8,592,000	3,347,900
2784	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,646,800	6,490,000	4,843,200
2785	Phẫu thuật mở cạnh mũi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,244,100	9,450,000	4,205,900
2786	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	9,611,800	17,316,000	7,704,200
2787	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,981,800	4,845,000	1,863,200
2788	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,658,900	3,424,000	1,765,100
2789	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,646,800	4,000,000	2,353,200
2790	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,526,900	6,112,000	2,585,100
2791	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [gây mê] [1 bên] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	7,436,000	3,224,100
2792	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	7,436,000	3,224,100
2793	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	6,761,000	2,549,100
2794	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	7,436,000	3,224,100
2795	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator) [gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	6,817,000	2,605,100
2796	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	6,761,000	2,549,100
2797	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,526,900	6,585,000	3,058,100

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2798	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,526,900	6,585,000	3,058,100
2799	Khoan xoang trán [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,845,000	8,845,000
2800	Phẫu thuật vỡ xoang hàm [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	5,657,000	10,246,000	4,589,000
2801	Phẫu thuật mở xoang hàm [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,646,800	6,251,000	4,604,200
2802	Nâng xương chẩm mũi sau chấn thương - gây tê [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,326,200	2,316,000	989,800
2803	Nâng xương chẩm mũi sau chấn thương - gây mê [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,804,100	5,131,000	2,326,900
2804	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện - gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,761,400	6,366,000	4,604,600
2805	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm - gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,003,900	7,349,000	3,345,100
2806	Phẫu thuật cắt Amidan - gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,217,100	6,366,000	5,148,900
2807	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,487,100	7,349,000	4,861,900
2808	Phẫu thuật cắt u Amydal bằng dao điện [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,761,400	6,681,000	4,919,600
2809	Phẫu thuật cắt u Amidal bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,003,900	7,365,000	3,361,100
2810	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,045,800	5,000,000	1,954,200
2811	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	852,900	4,168,000	3,315,100
2812	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,045,800	5,405,000	2,359,200
2813	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê) [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,658,900	5,501,000	3,842,100
2814	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê) [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,658,900	5,501,000	3,842,100
2815	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	1,075,700	2,185,000	1,109,300
2816	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,340,900	6,510,000	3,169,100
2817	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,333,000	4,000,000	1,667,000
2818	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS) [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	7,381,300	13,054,000	5,672,700
2819	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khi phổi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,859,300	11,113,000	5,253,700
2820	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [1 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,663,800	6,981,000	3,317,200
2821	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	7,137,900	12,565,000	5,427,100
2822	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,081,300	11,314,000	6,232,700
2823	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,081,300	11,314,000	6,232,700
2824	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,081,300	11,314,000	6,232,700
2825	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,859,300	12,051,000	6,191,700
2826	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	10,967,300	19,164,000	8,196,700
2827	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	6,585,000	4,150,500
2828	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	7,243,000	4,808,500
2829	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	9,272,200	15,913,000	6,640,800
2830	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,136,900	7,848,000	4,711,100
2831	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,817,000	6,153,200
2832	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,136,900	9,072,000	5,935,100
2833	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	12,040,000	7,376,200
2834	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,745,200	7,848,000	5,102,800
2835	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	7,848,000	5,413,500
2836	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	10,080,000	7,645,500
2837	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	10,817,000	6,153,200
2838	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	13,049,000	8,385,200
2839	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	2,917,900	11,415,000	8,497,100
2840	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,917,900	10,839,000	7,921,100
2841	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	9,853,000	7,418,500
2842	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	12,778,000	8,114,200

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2843	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	12,778,000	9,962,100
2844	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,853,000	5,189,200
2845	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,705,700	8,180,000	5,474,300
2846	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,705,700	8,180,000	5,474,300
2847	Phẫu thuật nội soi mở hồng trắng ra da [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,745,200	7,848,000	5,102,800
2848	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,745,200	7,848,000	5,102,800
2849	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,745,200	8,712,000	5,966,800
2850	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,260,000	8,260,000
2851	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,747,100	8,712,000	3,964,900
2852	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	11,176,000	6,512,200
2853	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	11,176,000	6,512,200
2854	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	11,176,000	6,512,200
2855	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,818,700	6,723,000	3,904,300
2856	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,818,700	9,192,000	6,373,300
2857	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,818,700	8,066,000	5,247,300
2858	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,818,700	8,677,000	5,858,300
2859	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,136,900	9,192,000	6,055,100
2860	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	12,145,000	7,481,200
2861	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	12,145,000	7,481,200
2862	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	13,663,000	9,881,100
2863	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	12,145,000	7,481,200
2864	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	13,663,000	9,881,100
2865	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	12,145,000	7,481,200
2866	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	13,663,000	9,881,100
2867	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	12,145,000	7,481,200
2868	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	13,663,000	9,881,100
2869	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	12,145,000	7,481,200
2870	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	13,663,000	9,881,100
2871	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	12,145,000	7,481,200
2872	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	4. Phẫu Thuật	3,781,900	13,663,000	9,881,100
2873	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	11,176,000	8,360,100
2874	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	9,133,000	6,317,100
2875	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,663,800	12,410,000	8,746,200
2876	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	10,045,000	7,229,100
2877	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi- gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,302,500	16,358,000	12,055,500
2878	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi- gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,302,500	16,358,000	12,055,500
2879	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,302,500	14,871,000	10,568,500
2880	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính- gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	9,099,000	5,820,000
2881	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính- gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	9,099,000	5,820,000
2882	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser- gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,015,000	7,920,000	4,905,000
2883	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser- gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,015,000	7,920,000	4,905,000
2884	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn- 1 bên [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,672,000	6,237,500
2885	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn- 2 bên [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	13,009,000	10,574,500
2886	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	7,211,000	5,614,400
2887	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	8,672,000	7,075,400
2888	Nội soi tán sỏi niệu đạo- gây mê [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	8,262,000	6,665,400
2889	Nội soi tán sỏi niệu đạo- gây tê [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	8,262,000	6,665,400
2890	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo- gây mê [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	8,799,000	7,202,400
2891	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo- gây tê [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	8,799,000	7,202,400
2892	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	7,279,100	12,625,000	5,345,900

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2893	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,970,800	10,614,000	4,643,200
2894	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	10,113,000	7,678,500
2895	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	4,068,200	9,675,000	5,606,800
2896	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,272,000	10,272,000
2897	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	5,395,300	9,529,000	4,133,700
2898	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	9,904,000	7,469,500
2899	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	7,279,100	12,625,000	5,345,900
2900	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	6,964,200	12,134,000	5,169,800
2901	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	10,860,000	5,356,700
2902	Cắt u buồng trứng qua nội soi [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	8,852,000	3,348,700
2903	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,503,300	9,736,000	4,232,700
2904	Thông vòi tử cung qua nội soi [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	10,272,000	8,675,400
2905	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	11,651,000	9,216,500
2906	Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	6,585,000	6,585,000
2907	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ... [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,585,000	6,585,000
2908	Phẫu thuật nội soi nôi nang ống mật chủ - tá tràng [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	9,853,000	9,853,000
2909	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,211,000	7,211,000
2910	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,337,000	5,337,000
2911	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,337,000	5,337,000
2912	Phẫu thuật nội soi đặt protere niệu đạo [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,920,000	10,920,000
2913	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [Gây mê] [B]	4. Phẫu Thuật	5,030,900	9,375,000	4,344,100
2914	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP) [B]	4. Phẫu Thuật	3,015,000	9,099,000	6,084,000
2915	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	1,169,000	1,169,000
2916	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi [Má - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,440,000	3,440,000
2917	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi [Lưỡi - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,440,000	3,440,000
2918	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên - gây mê - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,209,900	7,501,000	4,291,100
2919	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên - gây mê]	4. Phẫu Thuật	3,209,900	7,501,000	4,291,100
2920	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê - 2 bên] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	580,400	6,000,000	5,419,600
2921	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [1cm - 3cm - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,928,100	5,000,000	2,071,900
2922	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm [dưới 5cm - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,023,000	5,023,000
2923	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [5cm-10cm - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,173,000	4,173,000
2924	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Khoeo chân - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	6,134,000	6,134,000
2925	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Cổ chân - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,173,000	4,173,000
2926	Cắt u xương sụn lành tính [Xương chày - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	7,176,000	7,176,000
2927	Cắt u xương sụn lành tính [Xương mác - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	8,012,000	8,012,000
2928	Cắt u xương sụn lành tính [Xương bả vai - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	7,511,000	7,511,000
2929	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bóng khâu kín [Môi - Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	10,700,000	10,700,000
2930	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bóng khâu kín [Vành tai - Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	15,750,000	15,750,000
2931	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây mê] [5cm - 10cm - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,767,900	4,885,000	2,117,100
2932	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây mê] [Dưới 5cm - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,767,900	4,536,000	1,768,100
2933	Khâu lại da thi 2, sau nhiễm khuẩn [5cm - 10cm - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	1,738,000	1,738,000
2934	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [Gây mê] [2 bên - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	9,773,000	6,260,100
2935	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây mê] [Xương chày - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	7,176,000	3,090,100
2936	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây mê] [Xương mác - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	8,012,000	3,926,100

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2937	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây mê] [Xương bả vai - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	7,511,000	3,425,100
2938	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [2 xương - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	8,634,000	4,531,500
2939	Nối gân gấp [gây mê] [1 gân - phức tạp - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,700,000	4,397,100
2940	Nối gân gấp [gây mê] [u gân - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	8,700,000	5,397,100
2941	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới [2 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	10,337,000	6,903,700
2942	Phẫu thuật cắt u trung thất [Gây mê] [10 cm - 15 cm] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	11,295,200	19,796,000	8,500,800
2943	Phẫu thuật cắt u trung thất [Gây mê] [Không lớn - trên 15 cm] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	11,295,200	22,789,000	11,493,800
2944	Phẫu thuật cắt u trung thất [Gây mê] [Nội soi - dưới 10 cm] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	11,295,200	19,796,000	8,500,800
2945	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) [2 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	13,009,000	10,574,500
2946	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [5cm - 10cm] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,140,700	5,716,000	3,575,300
2947	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [gây mê] [2 bên] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	6,761,000	2,549,100
2948	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây mê] [2 bên] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,217,800	10,325,000	7,107,200
2949	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây mê] [Phu sản - 2 bên] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,217,800	10,325,000	7,107,200
2950	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	18,557,000	18,557,000
2951	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,228,900	6,723,000	2,494,100
2952	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,035,200	4,887,000	2,851,800
2953	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,475,400	6,347,000	4,871,600
2954	Nạo vét hạch D1 [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,593,000	5,593,000
2955	Nạo vét hạch D2 [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,593,000	5,593,000
2956	Gỡ dính sau mổ lại [gây tê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	7,424,000	7,424,000
2957	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,432,400	7,300,000	4,867,600
2958	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,277,400	5,300,000	3,022,600
2959	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê] [Ngoại] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	6,342,000	4,065,900
2960	Lấy dị vật trực tràng [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,541,000	5,541,000
2961	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	9,888,000	9,888,000
2962	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	9,126,000	9,126,000
2963	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	7,073,000	7,073,000
2964	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tăng sinh môn [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	6,644,000	4,367,600
2965	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	8,595,000	8,595,000
2966	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	8,595,000	8,595,000
2967	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tăng sinh môn [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	7,230,000	7,230,000
2968	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	6,572,000	6,572,000
2969	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây mê] [P2 - A]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	7,061,000	4,244,100
2970	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây mê] [P3 - A]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,300,000	3,483,100
2971	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	8,602,000	5,785,100
2972	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	7,007,000	4,190,100
2973	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	7,698,000	4,881,100
2974	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [gây tê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,283,000	5,283,000
2975	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,627,000	4,627,000
2976	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,627,000	4,627,000
2977	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	3,051,000	3,051,000
2978	Phẫu thuật cắt móm trầm theo đường miệng [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,246,000	4,246,000
2979	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,570,700	3,843,000	2,272,300
2980	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,061,000	4,061,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
2981	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây tê) [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,339,000	3,339,000
2982	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	3,339,000	3,339,000
2983	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản [gây tê] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	-	2,551,000	2,551,000
2984	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,570,700	3,072,000	1,501,300
2985	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương [gây tê] [P2]	4. Phẫu Thuật	-	10,827,000	10,827,000
2986	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,204,200	8,637,000	5,432,800
2987	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,976,800	5,876,000	2,899,200
2988	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,976,800	3,988,000	1,011,200
2989	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,976,800	3,988,000	1,011,200
2990	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,976,800	3,988,000	1,011,200
2991	Phẫu thuật nội soi thất/ đốt động mạch bướm khẩu cái [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,033,900	6,560,000	4,526,100
2992	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,283,000	5,283,000
2993	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,009,000	3,009,000
2994	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,009,000	3,009,000
2995	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	6,887,000	6,887,000
2996	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,864,000	10,864,000
2997	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê] [Xương mác - Nhĩ] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,338,600	6,063,000	2,724,400
2998	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê] [Xương bả vai - Nhĩ] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,338,600	6,063,000	2,724,400
2999	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [gây tê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	6,232,000	6,232,000
3000	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,033,900	3,175,000	1,141,100
3001	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [gây tê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,216,000	3,216,000
3002	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,627,000	4,627,000
3003	Phẫu thuật nội soi sáo bảo thượng nhĩ (kin / hờ) [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,864,000	10,864,000
3004	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm [gây tê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,864,000	10,864,000
3005	Cắt u buồng trứng qua nội soi [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,925,000	7,925,000
3006	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,864,000	10,864,000
3007	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,283,000	5,283,000
3008	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê] [Nhĩ] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,204,200	8,637,000	5,432,800
3009	Chỉnh hình tai giữa [gây tê] [Nhĩ] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	11,216,000	11,216,000
3010	Nắn sống mũi sau chấn thương [gây tê] [Nhĩ] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,164,000	5,164,000
3011	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê] [Nhĩ] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,212,300	5,909,000	3,696,700
3012	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê] [Nhĩ] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,569,000	2,688,000	1,119,000
3013	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [gây tê] [Nhĩ] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,538,800	6,864,000	4,325,200
3014	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê] [Trên 10cm - Nhĩ] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,149,000	3,668,000	1,519,000
3015	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê] [5cm - 10cm - Nhĩ] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,149,000	3,668,000	1,519,000
3016	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê] [Dưới 5cm - Nhĩ] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,149,000	3,668,000	1,519,000
3017	Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê] [Nhĩ] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	5,688,000	2,141,400
3018	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê] [Xương đùi - Nhĩ] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,338,600	6,063,000	2,724,400
3019	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê] [Xương chày - Nhĩ] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,338,600	6,063,000	2,724,400
3020	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê] [Nhĩ] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,400,000	2,822,400
3021	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [gây tê] [Nhĩ] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,400,000	2,822,400
3022	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê] [Nhĩ] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	7,761,000	5,267,300
3023	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê] [Nhĩ] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	4,588,000	2,094,300
3024	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê] [Nhĩ] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	4,426,000	1,932,300
3025	Nối gân gấp [gây tê] [1 gân - đơn giản - Nhĩ] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,667,000	2,062,300
3026	Nối gân gấp [gây tê] [1 gân - phức tạp - Nhĩ] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	5,133,000	2,528,300
3027	Nối gân gấp [gây tê] [Nhiều gân - Nhĩ] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,667,000	2,062,300
3028	Gỡ dính gân [gây tê] [Nhĩ] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,346,000	3,741,300

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3029	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3030	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3031	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3032	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3033	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3034	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3035	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3036	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,127,000	2,549,400
3037	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,535,600	5,503,000	3,967,400
3038	Cắt u thành âm đạo [gây tê] [Phụ sản] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,716,500	5,031,000	3,314,500
3039	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây mê] [Dưới 5cm] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,351,000	5,351,000
3040	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây mê] [5cm - 10cm] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,885,000	4,885,000
3041	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây mê] [Trên 10cm] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,536,000	4,536,000
3042	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây mê] [Trên 10cm] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,335,000	3,335,000
3043	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây mê] [Dưới 5cm] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,335,000	3,335,000
3044	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây mê] [5cm - 10cm] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,335,000	3,335,000
3045	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	17,288,000	17,288,000
3046	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mô [Gây tê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	-	7,072,869	7,072,869
3047	Phẫu thuật cắt dị tật ngón chân thừa [gây mê, gây tê]	4. Phẫu Thuật	-	6,010,000	6,010,000
3048	Cắt thận đơn giản [P1-B]	4. Phẫu Thuật	-	10,010,000	10,010,000
3049	Phẫu thuật tháo buồng tiền [P2-B]	4. Phẫu Thuật	-	4,000,000	4,000,000
3050	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4. Phẫu Thuật	-	12,000,000	12,000,000
3051	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [4 mi - gây tê - Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,387,000	6,675,000	5,288,000
3052	Mô quặm bẩm sinh 1 mi - gây mê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,351,400	3,667,000	2,315,600
3053	Mô quặm bẩm sinh 2 mi - gây mê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,572,200	5,337,000	3,764,800
3054	Mô quặm bẩm sinh 3 mi - gây mê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,833,000	6,010,000	4,177,000
3055	Mô quặm bẩm sinh 4 mi - gây mê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,068,800	6,675,000	4,606,200
3056	Mô quặm bẩm sinh 1 mi - gây tê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	698,800	3,070,000	2,371,200
3057	Mô quặm bẩm sinh 2 mi - gây tê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	935,200	4,764,000	3,828,800
3058	Mô quặm bẩm sinh 3 mi - gây tê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,188,600	5,438,000	4,249,400
3059	Mô quặm bẩm sinh 4 mi - gây tê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,387,000	6,075,000	4,688,000
3060	Khâu kết mạc - gây mê [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,595,200	2,515,000	919,800
3061	Khâu kết mạc - gây tê [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	897,100	1,599,000	701,900
3062	Vá nhĩ đơn thuần [gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,058,900	10,400,000	6,341,100
3063	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	15,750,000	15,750,000
3064	Đặt ống thông khí hòm tai [gây tê - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	2,597,000	2,597,000
3065	Phẫu thuật cắt vành tai [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,700,000	10,700,000
3066	Chỉnh hình tai giữa [gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,530,000	15,000,000	9,470,000
3067	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,000,000	4,000,000
3068	Khâu vành tai rách sau chấn thương [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	2,885,000	2,885,000
3069	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,827,000	4,827,000
3070	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,827,000	4,827,000
3071	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,827,000	4,827,000
3072	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mặt đường kính dưới 5 cm [3cm - 5cm - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,928,100	4,586,000	1,657,900
3073	Cắt u xơ vùng hăm mặt đường kính dưới 3 cm [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,928,100	6,421,000	3,492,900
3074	Cắt u lành tính dây thanh [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,787,000	5,787,000
3075	Cắt u lành tính thanh quản [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,510,000	6,510,000
3076	Cắt polyp ống tai gây mê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,122,100	3,822,000	1,699,900
3077	Cắt polyp ống tai gây tê [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	634,500	2,813,000	2,178,500
3078	Cắt polyp mũi [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,588,000	5,588,000
3079	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mô [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,920,000	10,920,000
3080	Cắt u phần mềm bìu [Nhi] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,351,000	5,351,000
3081	Cắt u sùi đầu miệng sáo [Nhi] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	-	3,218,000	3,218,000
3082	Cắt u lành dương vật [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,049,000	5,049,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3083	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,421,700	10,700,000	6,278,300
3084	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm [5cm - 10cm - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	8,955,000	8,955,000
3085	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [dưới 5cm - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,855,000	3,855,000
3086	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [Vùng thân mình - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,333,000	4,333,000
3087	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Cổ tay - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	2,571,000	2,571,000
3088	Cắt u bao gân [Cổ tay - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	6,279,000	6,279,000
3089	Cắt u xương sụn lành tính [Xương đùi - Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	8,356,000	8,356,000
3090	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,196,600	4,208,000	3,011,400
3091	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,682,000	4,682,000
3092	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn... [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,628,000	4,628,000
3093	Nạo vét ổ đào không viêm xương [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	649,800	5,351,000	4,701,200
3094	Nạo vét ổ đào có viêm xương [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	694,000	5,433,000	4,739,000
3095	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,175,000	3,175,000
3096	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây mê] [Trên 10cm - Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,767,900	5,351,000	2,583,100
3097	Khâu kín vết thương thủng ngực [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	4,394,000	4,394,000
3098	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	8,344,000	8,344,000
3099	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,511,000	3,517,600
3100	Phẫu thuật tắc ruột do giun [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,511,000	3,517,600
3101	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột - cắt ruột non [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	5,100,100	8,646,000	3,545,900
3102	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột - cắt dây chằng cố dính ruột [Gây mê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,705,700	8,180,000	5,474,300
3103	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,100,100	9,510,000	4,409,900
3104	Phẫu thuật viêm ruột thừa [Gây mê] [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	6,346,000	3,530,100
3105	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [Gây mê] [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,721,300	9,361,000	4,639,700
3106	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	7,572,000	7,572,000
3107	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² [gây mê] [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,044,900	6,759,000	3,714,100
3108	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,720,600	10,700,000	6,979,400
3109	Ghép trong mất đoạn xương [Gây mê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,105,100	16,241,000	11,135,900
3110	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	9,183,000	5,080,500
3111	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,346,000	7,346,000
3112	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gây [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	11,600,000	7,497,500
3113	Mở cửa sổ xương [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	7,511,000	7,511,000
3114	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,857,900	5,351,000	3,493,100
3115	Rút đinh các loại [Nhi] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,857,900	6,429,000	4,571,100
3116	Phẫu thuật vết thương khớp [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,000,000	5,000,000
3117	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	7,511,000	7,511,000
3118	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi [Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,531,000	5,531,000
3119	Rút chỉ thép xương ức [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,857,900	3,325,000	1,467,100
3120	Đặt túi bơm giãn da [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	11,024,000	11,024,000
3121	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,720,600	15,750,000	12,029,400
3122	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,720,600	7,511,000	3,790,400
3123	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,142,500	7,211,000	4,068,500
3124	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,287,100	7,330,000	3,042,900
3125	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,287,100	7,330,000	3,042,900
3126	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,287,100	7,330,000	3,042,900

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3127	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,287,100	7,330,000	3,042,900
3128	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,683,600	5,740,000	2,056,400
3129	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,683,600	5,740,000	2,056,400
3130	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,683,600	5,740,000	2,056,400
3131	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,862,000	2,635,100
3132	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,862,000	2,635,100
3133	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,862,000	2,635,100
3134	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,862,000	2,635,100
3135	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	7,951,000	5,554,800
3136	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,602,500	11,651,000	8,048,500
3137	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,602,500	11,651,000	8,048,500
3138	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	11,501,000	8,274,100
3139	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	7,234,000	4,007,100
3140	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	264,700	5,077,000	4,812,300
3141	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,562,000	6,000,400
3142	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Gây mê] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	2,955,600	11,222,000	8,266,400
3143	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,620,900	11,222,000	7,601,100
3144	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,620,900	11,618,000	7,997,100
3145	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,562,000	6,000,400
3146	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	11,618,000	7,056,400
3147	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	12,253,000	7,691,400
3148	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,620,900	11,222,000	7,601,100
3149	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	11,140,000	6,578,400
3150	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,562,000	6,000,400
3151	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,287,100	9,099,000	4,811,900
3152	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,562,000	6,000,400
3153	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,562,000	6,000,400
3154	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	6,026,400	11,140,000	5,113,600
3155	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,562,000	6,000,400
3156	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,562,000	6,000,400
3157	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	6,026,400	11,140,000	5,113,600
3158	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,620,900	6,681,000	3,060,100
3159	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	10,201,000	5,639,400
3160	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,561,600	13,702,000	9,140,400
3161	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	12,595,000	5,639,400
3162	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Gây mê] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	4,465,600	11,222,000	6,756,400
3163	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,743,900	11,222,000	6,478,100
3164	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,743,900	11,618,000	6,874,100

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3165	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	12,595,000	5,639,400
3166	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	12,595,000	5,639,400
3167	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	12,595,000	5,639,400
3168	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,743,900	10,562,000	5,818,100
3169	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	12,595,000	5,639,400
3170	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	12,595,000	5,639,400
3171	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	12,595,000	5,639,400
3172	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	12,595,000	5,639,400
3173	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	8,302,400	14,901,000	6,598,600
3174	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồi bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	14,740,000	7,784,400
3175	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	12,595,000	5,639,400
3176	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,955,600	13,702,000	6,746,400
3177	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,848,000	2,621,100
3178	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [Gây mê] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	2,872,600	5,030,000	2,157,400
3179	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,872,600	5,848,000	2,975,400
3180	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [Gây mê] [<5mm trên người bệnh đái tháo đường] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,699,100	8,119,000	3,419,900
3181	Phẫu thuật u thần kinh trên da - Đường kính từ 5 cm trở lên [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,208,800	4,173,000	2,964,200
3182	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,696,400	5,150,000	3,453,600
3183	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	7,381,300	13,054,000	5,672,700
3184	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	7,381,300	13,054,000	5,672,700
3185	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	7,392,200	12,838,000	5,445,800
3186	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	7,392,200	12,838,000	5,445,800
3187	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	10,822,000	7,388,700
3188	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	16,155,000	28,117,000	11,962,000
3189	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	13,594,200	24,291,000	10,696,800
3190	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	13,594,200	24,291,000	10,696,800
3191	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	9,838,000	6,404,700
3192	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới [l bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	8,750,000	5,316,700
3193	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	10,736,000	7,302,700
3194	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,311,900	7,524,000	4,212,100
3195	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	8,024,000	4,590,700
3196	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,712,200	9,079,000	3,366,800
3197	Phẫu thuật cắt u trung thất [Gây mê] [Dưới 10 cm] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	11,295,200	19,796,000	8,500,800
3198	Phẫu thuật cắt u thành ngực [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	3,956,000	1,559,800
3199	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	11,140,000	7,706,700
3200	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	7,392,200	12,838,000	5,445,800
3201	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản [gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	7,392,200	16,070,000	8,677,800

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3202	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,925,900	3,606,000	1,680,100
3203	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	7,392,200	12,838,000	5,445,800
3204	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	7,392,200	12,838,000	5,445,800
3205	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	7,392,200	13,775,000	6,382,800
3206	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	5,052,000	2,655,800
3207	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,595,500	6,928,000	3,332,500
3208	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	7,392,200	12,838,000	5,445,800
3209	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	7,392,200	12,838,000	5,445,800
3210	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	7,392,200	12,838,000	5,445,800
3211	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,569,100	7,848,000	3,278,900
3212	Lấy sỏi san hô thận [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,569,100	8,766,000	4,196,900
3213	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,569,100	7,848,000	3,278,900
3214	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,569,100	7,620,000	3,050,900
3215	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,569,100	7,620,000	3,050,900
3216	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,712,200	8,510,000	2,797,800
3217	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,920,900	6,000,000	4,079,100
3218	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,920,900	8,747,000	6,826,100
3219	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	9,105,000	5,826,000
3220	Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ) [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,823,200	11,745,000	4,921,800
3221	Nối niệu quản - đài thận [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	9,105,000	5,826,000
3222	Cắt nối niệu quản [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	9,105,000	5,826,000
3223	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,569,100	7,572,000	3,002,900
3224	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,569,100	7,572,000	3,002,900
3225	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,569,100	7,572,000	3,002,900
3226	Nong niệu quản [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,838,000	4,838,000
3227	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,886,100	10,634,000	5,747,900
3228	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	9,105,000	5,826,000
3229	Cắm lại niệu quản - bàng quang [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	9,105,000	9,105,000
3230	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,917,900	10,634,000	7,716,100
3231	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	6,180,000	2,746,700
3232	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,634,000	10,634,000
3233	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,886,100	10,113,000	5,226,900
3234	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,887,300	10,187,000	4,299,700
3235	Cắm niệu quản bàng quang [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	9,105,000	5,671,700
3236	Cắt cổ bàng quang [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,887,300	10,187,000	4,299,700
3237	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,621,100	8,672,000	4,050,900
3238	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	8,677,000	6,280,800
3239	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,140,200	10,435,000	4,294,800
3240	Lấy sỏi bàng quang [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,569,100	7,154,000	2,584,900
3241	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,920,900	6,000,000	4,079,100
3242	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,920,900	7,211,000	5,290,100
3243	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	6,000,000	4,490,500
3244	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,140,200	10,435,000	4,294,800
3245	Cắt nối niệu đạo trước [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,105,000	4,483,900
3246	Cắt nối niệu đạo sau [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,105,000	4,483,900
3247	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,621,100	9,105,000	4,483,900
3248	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,920,900	6,490,000	4,569,100
3249	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,920,900	6,490,000	4,569,100
3250	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,920,900	7,211,000	5,290,100
3251	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,530,400	9,246,000	3,715,600

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3252	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,530,400	9,246,000	3,715,600
3253	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,490,900	5,770,000	3,279,100
3254	Điều trị sỏi rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	8,677,000	6,280,800
3255	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,490,900	5,770,000	3,279,100
3256	Cắt tinh mạc [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,510,000	6,510,000
3257	Cắt mào tinh [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,490,000	6,490,000
3258	Cắt thể Morgani xoắn [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,490,000	6,490,000
3259	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,504,000	1,994,500
3260	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	6,070,000	4,560,500
3261	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	6,675,000	4,278,800
3262	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	10,578,000	9,068,500
3263	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,920,900	7,211,000	5,290,100
3264	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,490,900	6,490,000	3,999,100
3265	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,490,900	6,490,000	3,999,100
3266	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	6,510,000	5,000,500
3267	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	7,211,000	3,932,000
3268	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,539,000	2,029,500
3269	Cắt hẹp bao quy đầu [Thủ thuật]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,218,000	1,708,500
3270	Mở rộng lỗ sáo [P3 - D]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,504,000	1,994,500
3271	Đặt tinh hoàn nhân tạo [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,770,000	5,770,000
3272	Mở bụng thăm dò [Gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,683,900	5,195,000	2,511,100
3273	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,683,900	5,195,000	2,511,100
3274	Nội vị tràng [Gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,917,900	6,124,000	3,206,100
3275	Cắt da dây hình chêm [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,059,000	3,065,600
3276	Cắt đoạn da dây [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,495,300	9,738,000	4,242,700
3277	Cắt đoạn da dây và mạc nối lớn [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,495,300	12,059,000	6,563,700
3278	Nạo vết hạch D1 [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,287,100	6,663,000	2,375,900
3279	Nạo vết hạch D2 [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,287,100	6,663,000	2,375,900
3280	Khâu lỗ thủng da dây tá tràng [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,848,000	3,854,600
3281	Phẫu thuật Newmann [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	8,414,000	8,414,000
3282	Khâu cầm máu ổ loét da dây [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,059,000	3,065,600
3283	Mở cơ môn vị [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,059,000	7,059,000
3284	Mở da dây xử lý tổn thương [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,059,000	3,065,600
3285	Cắt u tá tràng [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	9,616,000	6,800,100
3286	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	5,100,100	12,501,000	7,400,900
3287	Khâu túi thừa tá tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	10,216,000	7,400,100
3288	Cắt túi thừa tá tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	10,216,000	7,400,100
3289	Cắt màng ngăn tá tràng [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,705,700	10,216,000	7,510,300
3290	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,683,900	5,195,000	2,511,100
3291	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	8,654,000	4,660,600
3292	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,705,700	8,998,000	6,292,300
3293	Tháo xoắn ruột non [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,705,700	8,180,000	5,474,300
3294	Tháo lỏng ruột non [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,705,700	7,511,000	4,805,300
3295	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,993,400	7,511,000	3,517,600
3296	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây mê] [P2 - A]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	4,658,000	1,841,100
3297	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	5,501,000	2,684,100
3298	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	5,169,000	2,352,100
3299	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,855,000	3,855,000
3300	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	5,949,000	4,439,500
3301	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	3,539,000	2,029,500
3302	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,119,400	6,180,000	4,060,600
3303	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,119,400	7,681,000	5,561,600
3304	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,501,900	4,906,000	2,404,100
3305	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,204,600	8,058,000	2,853,400
3306	Thăm dò, sinh thiết gan [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,683,900	5,813,000	3,129,100
3307	Thắt động mạch gan (ngang, phải, trái) [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	7,059,000	3,625,700
3308	Lấy bỏ u gan [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	9,075,300	15,614,000	6,538,700
3309	Cắt lọc nhu mô gan [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	9,075,300	15,614,000	6,538,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3310	Cầm máu nhu mô gan [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,861,600	10,124,000	4,262,400
3311	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,861,600	10,124,000	4,262,400
3312	Lấy máu tụ bao gan [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,861,600	10,124,000	4,262,400
3313	Cắt chòm nang gan [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	7,511,000	4,077,700
3314	Lấy hạch cuống gan [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,287,100	7,330,000	3,042,900
3315	Dẫn lưu áp xe gan [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,142,500	5,766,000	2,623,500
3316	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,142,500	5,766,000	2,623,500
3317	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [P1 - B] [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	-	7,853,000	7,853,000
3318	Mở thông túi mật [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	6,611,000	4,214,800
3319	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,970,100	8,394,000	3,423,900
3320	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,970,100	9,061,000	4,090,900
3321	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	11,768,000	11,768,000
3322	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,970,100	11,768,000	6,797,900
3323	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,733,300	7,970,000	3,236,700
3324	Mở nhu mô gan lấy sỏi [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,712,200	8,253,000	2,540,800
3325	Nối mật ruột bên - bên [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,870,100	8,710,000	3,839,900
3326	Nối mật ruột tận - bên [Gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	4,870,100	8,710,000	3,839,900
3327	Cắt đường mật ngoài gan [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,870,100	8,557,000	3,686,900
3328	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,870,100	8,557,000	3,686,900
3329	Cắt nang ống mật chủ [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,862,000	7,862,000
3330	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,917,900	5,450,000	2,532,100
3331	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,955,100	8,366,000	3,410,900
3332	Dẫn lưu nang tụy [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,917,900	5,450,000	2,532,100
3333	Nối nang tụy với tá tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,917,900	5,450,000	2,532,100
3334	Nối nang tụy với dạ dày [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,917,900	5,450,000	2,532,100
3335	Nối nang tụy với hồng tràng [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,917,900	5,450,000	2,532,100
3336	Cắt bỏ nang tụy [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,955,100	8,366,000	3,410,900
3337	Lấy nhân ở tụy (đi căn tụy, u tụy) [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,955,100	8,366,000	3,410,900
3338	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,955,100	8,366,000	3,410,900
3339	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,955,100	19,298,000	14,342,900
3340	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,955,100	7,829,000	2,873,900
3341	Nối tụy ruột [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,870,100	8,557,000	3,686,900
3342	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,955,100	8,366,000	3,410,900
3343	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,870,100	8,557,000	3,686,900
3344	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,557,000	8,557,000
3345	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,870,100	8,557,000	3,686,900
3346	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,870,100	8,557,000	3,686,900
3347	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,955,100	7,829,000	2,873,900
3348	Phẫu thuật Puestow - Gillesby [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,955,100	7,829,000	2,873,900
3349	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,917,900	5,328,000	2,410,100
3350	Cắt lách do chấn thương [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,943,100	7,806,000	2,862,900
3351	Khâu vết thương lách [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	5,613,000	2,179,700
3352	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	5,613,000	2,179,700
3353	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	6,112,000	2,599,100
3354	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	6,112,000	2,599,100
3355	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	6,112,000	2,599,100
3356	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	9,166,000	5,653,100
3357	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	6,515,000	3,002,100
3358	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	6,515,000	3,002,100
3359	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	6,515,000	3,002,100
3360	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	4,000,000	1,603,800
3361	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	4,977,000	1,543,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3362	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	4,977,000	1,543,700
3363	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	7,613,000	4,179,700
3364	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	4,977,000	1,543,700
3365	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	5,613,000	2,179,700
3366	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,512,900	6,515,000	3,002,100
3367	Phẫu thuật cắt u thành bụng [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	3,956,000	1,559,800
3368	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,833,400	5,365,000	2,531,600
3369	Khâu vết thương thành bụng [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	3,956,000	1,559,800
3370	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,683,900	5,195,000	2,511,100
3371	Bóc phúc mạc douglas [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3372	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3373	Bóc phúc mạc bên trái [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3374	Bóc phúc mạc bên phải [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3375	Bóc phúc mạc phù tạng [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3376	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác [gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3377	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ [Gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3378	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ [Gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3379	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ [Gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3380	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ [gây mê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3381	Lấy u phúc mạc [Gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	5,141,100	8,724,000	3,582,900
3382	Lấy u sau phúc mạc [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,419,200	9,970,000	3,550,800
3383	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
3384	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
3385	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
3386	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,581,000	2,478,500
3387	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
3388	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
3389	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3390	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
3391	Cố định ngoài vì trong điều trị gãy hở chi trên [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,411,300	4,939,000	1,527,700
3392	Cố định ngoài vì trong điều trị gãy hở chi dưới [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,411,300	4,939,000	1,527,700
3393	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	5,204,600	8,058,000	2,853,400
3394	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,204,600	8,058,000	2,853,400
3395	Phẫu thuật vết thương bàn tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	3,431,000	1,034,800
3396	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây mê] [1 gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,325,000	2,022,100
3397	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây mê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	8,700,000	5,397,100
3398	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3399	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
3400	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
3401	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3402	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3403	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3404	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	4,977,000	1,543,700
3405	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	5,474,500	8,941,000	3,466,500
3406	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3407	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [1 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,698,800	5,462,000	2,763,200

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3408	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,698,800	5,462,000	2,763,200
3409	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,698,800	5,462,000	2,763,200
3410	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,320,600	5,106,000	1,785,400
3411	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,320,600	5,106,000	1,785,400
3412	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,320,600	5,106,000	1,785,400
3413	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,320,600	5,106,000	1,785,400
3414	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây mê] [1 gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,700,000	4,397,100
3415	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
3416	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây mê] [1 gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,325,000	2,022,100
3417	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,923,600	6,677,000	2,753,400
3418	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,002,600	6,899,000	2,896,400
3419	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,011,900	5,843,000	2,831,100
3420	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,044,900	4,871,000	1,826,100
3421	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,408,000	2,181,100
3422	Thương tích bàn tay giản đơn [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	6,016,000	6,016,000
3423	Thương tích bàn tay phức tạp [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,204,600	8,689,000	3,484,400
3424	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,401,000	2,174,100
3425	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây mê] [Cánh tay] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,994,900	6,531,000	2,536,100
3426	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,586,000	2,483,500
3427	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3428	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3429	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,019,000	2,694,100
3430	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
3431	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,855,000	2,552,100
3432	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
3433	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
3434	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
3435	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
3436	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
3437	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
3438	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,173,000	1,870,100
3439	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,923,600	6,258,000	2,334,400
3440	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,923,600	6,232,000	2,308,400
3441	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,019,000	2,694,100
3442	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3443	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	6,956,000	2,631,100
3444	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	6,956,000	2,631,100
3445	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	6,956,000	2,631,100
3446	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	6,956,000	2,631,100
3447	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3448	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3449	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay) [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3450	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,581,000	2,478,500
3451	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,602,500	5,674,000	2,071,500

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3452	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3453	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3454	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3455	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	6,546,000	2,443,500
3456	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,102,500	9,817,000	5,714,500
3457	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,474,500	9,072,000	3,597,500
3458	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Các xương bàn tay/bàn chân] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,857,900	3,023,000	1,165,100
3459	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,411,300	5,651,000	2,239,700
3460	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,275,900	3,791,000	1,515,100
3461	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,923,600	6,428,000	2,504,400
3462	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,040,000	1,813,100
3463	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,000,000	2,675,100
3464	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	7,000,000	2,675,100
3465	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,040,000	1,813,100
3466	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,040,000	1,813,100
3467	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,767,900	5,351,000	2,583,100
3468	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	8,412,000	4,108,000
3469	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,011,900	5,211,000	2,199,100
3470	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,720,600	5,805,000	2,084,400
3471	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ² [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,056,000	4,056,000
3472	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,044,900	5,407,000	2,362,100
3473	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,699,100	7,380,000	2,680,900
3474	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân) [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,855,000	2,552,100
3475	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	5,323,000	2,020,100
3476	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [1 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,698,800	5,462,000	2,763,200
3477	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,105,100	8,089,000	2,983,900
3478	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,279,000	4,279,000
3479	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây mê] [Xương đùi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	8,356,000	4,270,100
3480	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ [1 bên] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,698,800	5,462,000	2,763,200
3481	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ² [Nhỏ hơn 5 cm ²] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,944,000	4,944,000
3482	Phẫu thuật vá da mỏng [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	3,955,000	3,955,000
3483	Phẫu thuật viêm xương [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,040,000	1,813,100
3484	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,226,900	5,040,000	1,813,100
3485	Phẫu thuật vết thương khớp [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,011,900	4,846,000	1,834,100
3486	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,857,900	6,429,000	4,571,100
3487	Phẫu thuật nang Tarlov [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	21,030,000	16,060,900
3488	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	21,030,000	16,060,900
3489	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,798,100	22,445,000	16,646,900
3490	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	20,405,000	15,435,900
3491	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [gây mê] [1 tầng] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	21,030,000	16,060,900
3492	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng [gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,496,100	22,277,000	16,780,900
3493	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [Gây mê] [1 tầng] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	5,996,400	17,288,000	11,291,600
3494	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [Gây mê] [1 tầng] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	5,996,400	17,288,000	11,291,600
3495	Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [Gây mê] [1 tầng] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,996,400	17,288,000	11,291,600
3496	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	5,712,200	22,277,000	16,564,800
3497	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da [Gây mê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	5,496,100	22,277,000	16,780,900

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3498	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	5,798,100	24,506,000	18,707,900
3499	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nối [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	5,592,600	24,506,000	18,913,400
3500	Phẫu thuật vết thương tùy sống [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,201,900	21,030,000	15,828,100
3501	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,798,100	22,277,000	16,478,900
3502	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,669,600	19,017,000	13,347,400
3503	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,669,600	19,017,000	13,347,400
3504	Phẫu thuật dị vật tùy sống, ống sống. [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	21,030,000	21,030,000
3505	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,419,200	21,030,000	14,610,800
3506	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng (Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ) [gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	16,700,000	11,730,900
3507	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới (Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ) [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	16,700,000	11,730,900
3508	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	16,700,000	11,730,900
3509	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,433,300	16,700,000	13,266,700
3510	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	16,700,000	11,730,900
3511	Phẫu thuật nang màng nhện tùy [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,969,100	21,030,000	16,060,900
3512	Phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	21,030,000	21,030,000
3513	Phẫu thuật đặt Stent thực quản [Gây mê] [B]	4. Phẫu Thuật	5,750,300	9,923,000	4,172,700
3514	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,701,300	6,000,000	2,298,700
3515	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,566,900	5,000,000	2,433,100
3516	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,319,300	5,351,000	2,031,700
3517	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,566,900	5,351,000	2,784,100
3518	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,718,300	5,735,000	2,016,700
3519	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,595,900	5,000,000	2,404,100
3520	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,245,200	5,098,000	1,852,800
3521	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,595,900	5,000,000	2,404,100
3522	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,443,300	7,009,000	2,565,700
3523	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,443,300	7,009,000	2,565,700
3524	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,034,300	6,286,000	2,251,700
3525	Cắt sẹo khâu kín [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,683,600	5,841,000	2,157,400
3526	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây mê] [06 cm - 10 cm] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,005,600	7,332,000	3,326,400
3527	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,436,400	10,700,000	6,263,600
3528	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,436,400	15,750,000	11,313,600
3529	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,363,900	8,326,000	2,962,100
3530	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,034,300	6,286,000	2,251,700
3531	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,034,300	6,286,000	2,251,700
3532	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,034,300	7,511,000	3,476,700
3533	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,034,300	6,286,000	2,251,700
3534	Phẫu thuật cắt cuống da Ý [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,726,200	10,700,000	7,973,800
3535	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,872,600	5,887,000	3,014,400

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VND)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VND)	Giá Chênh Lệch (VND)
3536	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,034,300	6,286,000	2,251,700
3537	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,872,600	6,876,000	4,003,400
3538	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,065,600	10,700,000	7,634,400
3539	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,363,900	15,750,000	10,386,100
3540	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,363,900	15,750,000	10,386,100
3541	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	771,000	4,173,000	3,402,000
3542	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,208,800	5,195,000	3,986,200
3543	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,322,100	5,351,000	4,028,900
3544	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	771,000	4,590,000	3,819,000
3545	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,208,800	5,195,000	3,986,200
3546	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,322,100	10,700,000	9,377,900
3547	Cắt các u lành vùng cổ [dưới 5cm] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,928,100	5,351,000	2,422,900
3548	Cắt các u nang giáp móng [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,289,300	6,670,000	4,380,700
3549	Cắt các u ác tuyến dưới hàm [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,944,000	8,876,000	3,932,000
3550	Cắt u lành tính dây thanh [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,787,000	5,787,000
3551	Cắt u lành tính thanh quản [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,510,000	6,510,000
3552	Cắt u lưỡi lành tính [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,300,700	5,770,000	2,469,300
3553	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,944,000	11,649,000	6,705,000
3554	Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,490,000	6,490,000
3555	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,638,600	8,876,000	5,237,400
3556	Cắt polyp ống tai gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,122,100	3,822,000	1,699,900
3557	Cắt polyp ống tai gây tê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	634,500	2,813,000	2,178,500
3558	Cắt polyp mũi [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	705,900	5,588,000	4,882,100
3559	Cắt u xương ống tai ngoài [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,113,000	10,113,000
3560	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,595,500	6,928,000	3,332,500
3561	Cắt u xương sườn 1 xương [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	9,183,000	5,097,100
3562	Phẫu thuật bóc u thành ngực [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,396,200	5,529,000	3,132,800
3563	Cắt u xương sườn nhiều xương [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	11,550,000	7,464,100
3564	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	11,295,200	19,796,000	8,500,800
3565	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,524,000	7,524,000
3566	Phẫu thuật vết hạch nách [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,300,700	7,211,000	3,910,300
3567	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống [B]	4. Phẫu Thuật	-	9,311,000	9,311,000
3568	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nổi ngay [B]	4. Phẫu Thuật	-	9,101,000	9,101,000
3569	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Gây mê] [B]	4. Phẫu Thuật	7,639,200	13,311,000	5,671,800
3570	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Nhau tiền đạo - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	13,736,000	10,359,800
3571	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + thắt động mạch tử cung - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	14,281,000	10,904,800
3572	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	11,119,000	7,742,800
3573	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Song thai - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	11,332,000	8,701,000
3574	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc nhân xơ tử cung - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	14,832,000	11,455,800
3575	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc nhân xơ tử cung - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	13,532,000	10,901,000
3576	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc u nang buồng trứng - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	15,162,000	11,785,800
3577	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc u nang buồng trứng - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	13,862,000	11,231,000
3578	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + cắt tử cung cấp cứu sau sinh - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	16,281,000	12,904,800
3579	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + thắt động mạch hạ vị - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	12,981,000	10,350,000
3580	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + thắt động mạch tử cung - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	12,981,000	10,350,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3581	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	13,736,000	10,359,800
3582	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + bóc u nang buồng trứng - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	15,162,000	11,785,800
3583	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + bóc u nang buồng trứng - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	13,862,000	11,231,000
3584	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + cắt tử cung cấp cứu sau sinh - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	16,281,000	12,904,800
3585	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch hạ vị - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	14,281,000	10,904,800
3586	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch hạ vị - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	12,981,000	10,350,000
3587	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch tử cung - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,376,200	14,281,000	10,904,800
3588	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch tử cung - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,631,000	12,981,000	10,350,000
3589	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp - Gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,395,200	15,599,000	11,203,800
3590	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp - Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,193,100	13,080,000	9,886,900
3591	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)- gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,739,300	12,265,000	7,525,700
3592	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)- Gây tê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,578,900	9,836,000	6,257,100
3593	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)- [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,578,900	10,419,000	6,840,100
3594	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)- gây mê [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	6,517,600	11,384,000	4,866,400
3595	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)- gây tê [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	5,268,900	11,384,000	6,115,100
3596	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,604,800	10,031,000	7,426,200
3597	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Gây tê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	8,581,000	6,807,400
3598	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Nhau bong non - Gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,604,800	11,119,000	8,514,200
3599	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Nhau tiền đạo - Gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,604,800	11,119,000	8,514,200
3600	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Song thai - Gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,604,800	11,869,000	9,264,200
3601	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Song thai - Gây tê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	10,419,000	8,645,400
3602	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc nhân xơ tử cung - Gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,604,800	13,202,000	10,597,200
3603	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc u nang buồng trứng - Gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,604,800	14,213,000	11,608,200
3604	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc u nang buồng trứng - Gây tê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	12,763,000	10,989,400
3605	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + cắt tử cung cấp cứu sau sinh - Gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,604,800	15,182,000	12,577,200
3606	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + Thắt động mạch hạ vị - Gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,604,800	13,332,000	10,727,200
3607	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + thắt động mạch hạ vị - Gây tê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	11,881,000	10,107,400
3608	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + thắt động mạch tử cung - Gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,604,800	13,332,000	10,727,200
3609	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + thắt động mạch tử cung - Gây tê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	11,881,000	10,107,400
3610	Phẫu thuật lấy thai lần đầu+ bóc nhân xơ tử cung - Gây tê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,773,600	12,433,000	10,659,400
3611	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)- [gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,570,200	13,264,000	8,693,800
3612	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp [Gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	10,506,300	18,363,000	7,856,700
3613	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,596,900	6,188,000	2,591,100
3614	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,206,200	24,506,000	19,299,800
3615	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,654,000	8,654,000
3616	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,942,000	8,942,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3617	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ cung sau mô lấy thai-gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,849,400	11,047,000	6,197,600
3618	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ cung sau mô lấy thai-gây mê [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,576,400	8,391,000	4,814,600
3619	Khâu từ cung do nạo thủng [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,054,800	7,478,000	4,423,200
3620	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,501,900	4,508,000	2,006,100
3621	Cắt u tiểu khung thuộc từ cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây mê] [Phụ sản] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	6,815,100	11,733,000	4,917,900
3622	Phẫu thuật nội soi cắt từ cung hoàn toàn [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,346,300	11,051,000	4,704,700
3623	Phẫu thuật nội soi cắt từ cung bán phần [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,346,300	10,663,000	4,316,700
3624	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ từ cung [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,548,300	11,953,000	5,404,700
3625	Phẫu thuật cắt bán phần từ cung đường âm đạo [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,168,300	8,126,000	3,957,700
3626	Phẫu thuật cắt từ cung đường âm đạo [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,168,300	8,939,000	4,770,700
3627	Phẫu thuật mở bụng cắt từ cung hoàn toàn [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,308,300	10,472,535	6,164,235
3628	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây mê] [Phụ sản] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,971,900	6,000,000	3,028,100
3629	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,970,800	10,614,000	4,643,200
3630	Lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ-gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,191,500	7,578,000	4,386,500
3631	Lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ-gây mê [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,455,100	6,948,000	4,492,900
3632	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,186,800	9,110,000	3,923,200
3633	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,191,500	5,492,000	2,300,500
3634	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,191,500	5,202,000	2,010,500
3635	Phẫu thuật hẹp khe mi [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	763,600	4,000,000	3,236,400
3636	Khâu cổ mi, tháo cổ [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	452,400	1,264,000	811,600
3637	Chích dẫn lưu túi lệ [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	85,500	501,000	415,500
3638	Khâu phục hồi bờ mi [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	813,600	1,501,000	687,400
3639	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,043,500	1,258,000	214,500
3640	Khâu phủ kết mạc [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	698,800	5,770,000	5,071,200
3641	Khâu giác mạc phức tạp [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,244,100	6,068,000	4,823,900
3642	Khâu giác mạc đơn thuần [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	799,600	4,045,000	3,245,400
3643	Khâu củng mạc phức tạp [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,244,100	6,068,000	4,823,900
3644	Khâu củng mạc đơn thuần [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	849,600	4,045,000	3,195,400
3645	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,244,100	6,068,000	4,823,900
3646	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	799,600	4,045,000	3,245,400
3647	Khâu kết mạc [P3 - D]	4. Phẫu Thuật	897,100	1,599,000	701,900
3648	Mở sẹo bao thượng nhĩ - và nhĩ [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,058,900	7,558,000	3,499,100
3649	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,646,800	4,000,000	2,353,200
3650	Vá nhĩ đơn thuần [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,058,900	10,400,000	6,341,100
3651	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,209,900	7,558,000	4,348,100
3652	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,209,900	5,307,000	2,097,100
3653	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài - gây mê [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,122,100	5,000,000	2,877,900
3654	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài - gây mê [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	634,500	3,175,000	2,540,500
3655	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai - gây mê [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,385,400	3,000,000	1,614,600
3656	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai - gây mê [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	874,800	2,639,000	1,764,200
3657	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên - gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,209,900	5,838,000	2,628,100
3658	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê - 1 bên] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	580,400	4,000,000	3,419,600
3659	Cắt bỏ vành tai thừa [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	2,501,000	2,501,000
3660	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,209,900	5,307,000	2,097,100
3661	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,209,900	5,307,000	2,097,100
3662	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,075,700	4,000,000	2,924,300
3663	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,180,600	5,222,000	2,041,400
3664	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây mê/gây mê) [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,180,600	5,787,000	2,606,400
3665	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây mê [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,180,600	5,787,000	2,606,400

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3666	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,535,700	7,986,000	3,450,300
3667	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer) [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	4,535,700	7,986,000	3,450,300
3668	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,045,000	10,216,000	4,171,000
3669	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	759,800	3,218,000	2,458,200
3670	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...) [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,511,000	4,511,000
3671	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,075,700	4,091,000	3,015,300
3672	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,289,300	8,677,000	6,387,700
3673	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản [gây mê] [P3 - B]	4. Phẫu Thuật	3,045,800	5,000,000	1,954,200
3674	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,075,700	2,501,000	1,425,300
3675	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,075,700	2,501,000	1,425,300
3676	Phẫu thuật cắt móm trầm theo đường miệng [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,003,900	6,695,000	2,691,100
3677	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,340,900	6,291,000	2,950,100
3678	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,944,000	8,471,000	3,527,000
3679	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [Gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,045,800	5,000,000	1,954,200
3680	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây mê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	3,340,900	5,241,000	1,900,100
3681	Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương [gây mê] [P2]	4. Phẫu Thuật	2,804,100	12,600,000	9,795,900
3682	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản bằng Laser CO2 (gây tê/gây mê) [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,000,000	10,000,000
3683	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2 [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	6,984,300	12,904,000	5,919,700
3684	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,995,000	7,995,000
3685	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm [gây mê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	9,076,600	14,037,000	4,960,400
3686	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,490,000	6,490,000
3687	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	9,076,600	14,037,000	4,960,400
3688	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,490,000	6,490,000
3689	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,211,900	6,761,000	2,549,100
3690	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,927,000	5,927,000
3691	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,526,900	6,585,000	3,058,100
3692	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín / hở) [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	9,076,600	14,037,000	4,960,400
3693	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,518,000	8,518,000
3694	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [Gây mê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	5,859,300	11,113,000	5,253,700
3695	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,068,200	8,414,000	4,345,800
3696	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,859,300	11,314,000	5,454,700
3697	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,081,300	9,620,000	4,538,700
3698	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,859,300	11,314,000	5,454,700
3699	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,663,800	12,410,000	8,746,200
3700	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,853,000	5,189,200
3701	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	9,853,000	5,189,200
3702	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	13,993,000	9,329,200
3703	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	15,742,000	11,960,100
3704	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	13,993,000	9,329,200
3705	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	15,742,000	11,960,100
3706	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	13,993,000	9,329,200
3707	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	15,742,000	11,960,100
3708	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,747,100	8,881,000	4,133,900
3709	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,747,100	11,845,000	7,097,900
3710	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	9,133,000	6,317,100
3711	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,663,800	12,410,000	8,746,200

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3712	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,815,900	9,133,000	6,317,100
3713	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,663,800	12,410,000	8,746,200
3714	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nổi đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nổi đại - trực tràng) [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	9,133,000	9,133,000
3715	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	11,845,000	7,181,200
3716	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,262,000	5,827,500
3717	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	10,161,000	7,726,500
3718	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,672,000	6,237,500
3719	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,431,900	9,878,000	6,446,100
3720	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,281,900	13,590,000	9,308,100
3721	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	9,878,000	6,096,100
3722	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,281,900	12,967,000	8,685,100
3723	PTNS tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,733,300	7,651,000	2,917,700
3724	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,431,900	8,485,000	5,053,100
3725	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	7,848,000	5,413,500
3726	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,431,900	9,853,000	6,421,100
3727	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	9,878,000	6,096,100
3728	PTNS cắt nang đường mật [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,781,900	11,232,000	7,450,100
3729	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,672,000	6,237,500
3730	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,672,000	6,237,500
3731	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,068,200	11,654,000	7,585,800
3732	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,663,800	12,668,000	8,004,200
3733	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,068,200	9,325,000	5,256,800
3734	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,672,000	6,237,500
3735	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [1 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,672,000	6,237,500
3736	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) [1 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,672,000	6,237,500
3737	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	10,154,000	7,719,500
3738	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	11,920,000	9,485,500
3739	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,663,800	13,860,000	10,196,200
3740	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,663,800	13,860,000	10,196,200
3741	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,781,900	12,745,000	7,963,100
3742	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	11,920,000	9,485,500
3743	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	6,585,000	4,988,400
3744	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	5,529,000	3,094,500
3745	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,677,000	6,242,500
3746	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,677,000	6,242,500
3747	Nội soi ổ bụng + nội soi buồng tử cung điều trị [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	8,309,000	6,712,400
3748	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	6,288,000	4,691,400
3749	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...) [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,963,000	7,963,000
3750	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	7,243,000	5,646,400
3751	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,913,900	4,702,000	1,788,100
3752	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,913,900	5,030,000	2,116,100
3753	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thân phụ [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,781,900	9,539,000	4,757,100
3754	Phẫu thuật nội soi cắt u thận [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,781,900	10,010,000	5,228,100
3755	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,781,900	10,010,000	5,228,100
3756	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	4,781,900	10,010,000	5,228,100
3757	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	10,010,000	7,575,500
3758	Tán sỏi thận qua da [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	15,585,000	13,150,500
3759	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,033,000	5,598,500
3760	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,497,100	13,501,000	9,003,900
3761	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,497,100	13,501,000	9,003,900
3762	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,343,300	11,660,000	7,316,700

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3763	Nội soi thân ống mềm gấp sỏi thận [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,343,300	11,660,000	7,316,700
3764	Phẫu thuật nội soi hẹp bề thận, niệu quản (nội soi trong) [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	9,099,000	9,099,000
3765	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	9,099,000	5,820,000
3766	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bề thận [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	10,304,000	7,025,000
3767	Nội soi niệu quản cắt nang [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,672,000	8,672,000
3768	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,497,100	8,836,000	4,338,900
3769	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,279,000	10,304,000	7,025,000
3770	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [Gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,920,900	4,838,000	2,917,100
3771	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	3,967,000	3,967,000
3772	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,497,100	8,033,000	3,535,900
3773	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	7,230,000	4,795,500
3774	Tán sỏi qua da bằng laser [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	6,180,000	6,180,000
3775	Tán sỏi qua da bằng laser [2 bên] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	9,269,000	9,269,000
3776	Tán sỏi qua da bằng laser [lần 2] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	4,942,000	4,942,000
3777	Tán sỏi qua da bằng laser [lần 3] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	3,955,000	3,955,000
3778	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi (1 bên) [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,836,000	8,836,000
3779	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi (2 bên) [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	13,253,000	13,253,000
3780	Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	5,337,000	3,740,400
3781	Nội soi nông niệu quản hẹp [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	950,500	5,321,000	4,370,500
3782	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,345,000	12,049,000	10,704,000
3783	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,497,100	13,253,000	8,755,900
3784	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	8,623,000	7,026,400
3785	Nội soi bàng quang cắt u [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,030,900	8,623,000	3,592,100
3786	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,030,900	9,099,000	4,068,100
3787	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	6,443,300	18,874,000	12,430,700
3788	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,913,900	8,677,000	5,763,100
3789	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	8,677,000	6,242,500
3790	Nội soi gấp sỏi bàng quang [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,511,000	7,511,000
3791	Nội soi bàng quang tán sỏi [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,345,000	8,262,000	6,917,000
3792	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,596,600	8,672,000	7,075,400
3793	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	10,113,000	7,678,500
3794	Nội soi nạo hạch chậu bịt [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,091,000	8,091,000
3795	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,302,500	16,358,000	12,055,500
3796	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hám mắt [Nhi] [P3 - D]	4. Phẫu Thuật	-	955,000	955,000
3797	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bóng khâu kín [Mắt - Nhi] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	-	10,700,000	10,700,000
3798	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ [Sọ não] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,052,000	5,052,000
3799	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,052,000	5,052,000
3800	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus) [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,099,000	5,099,000
3801	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm [Nhi] [Phòng tiểu phẫu]	4. Phẫu Thuật	-	1,742,000	1,742,000
3802	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng) [Bụng - Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,007,000	5,007,000
3803	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng [Gây mê] [Không cắt ruột - Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,747,100	7,963,000	3,215,900
3804	Phẫu thuật nội soi sinh thiết nội quan lồng ngực/ổ bụng [Ổ bụng - Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,585,000	6,585,000
3805	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây mê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,325,000	3,022,100
3806	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây mê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	8,700,000	5,397,100
3807	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây mê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,325,000	3,022,100
3808	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây mê] [1 gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	7,700,000	4,397,100
3809	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [2 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,698,800	8,194,000	5,495,200
3810	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây mê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	8,700,000	5,397,100

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3811	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây mê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,302,900	6,325,000	3,022,100
3812	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây mê] [DE QUER VAIN] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,923,600	6,232,000	2,308,400
3813	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây mê] [Ngón tay cò súng] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,923,600	6,232,000	2,308,400
3814	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây mê] [Cẳng tay] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,994,900	6,531,000	2,536,100
3815	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Xương đùi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,857,900	6,429,000	4,571,100
3816	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Xương chân] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,857,900	6,429,000	4,571,100
3817	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [2 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,698,800	8,194,000	5,495,200
3818	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây mê] [Xương chân] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	8,356,000	4,270,100
3819	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây mê] [Xương mác] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,085,900	8,356,000	4,270,100
3820	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ [2 bên] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,698,800	8,194,000	5,495,200
3821	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [2 tầng] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	-	19,796,000	19,796,000
3822	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [2 tầng] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	-	19,796,000	19,796,000
3823	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [Gây tê] [2 tầng] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,846,800	19,796,000	14,949,200
3824	Cắt sọc ghép da mảnh trung bình [gây mê] [11 cm - 15 cm] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,005,600	9,161,000	5,155,400
3825	Cắt sọc ghép da mảnh trung bình [gây mê] [16 cm - 20 cm] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,005,600	10,562,000	6,556,400
3826	Cắt các u lành vùng cổ [5cm - 10cm] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,928,100	8,239,000	5,310,900
3827	Cắt các u lành vùng cổ [trên 10cm] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,928,100	10,700,000	7,771,900
3828	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm [Trên 10cm] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,300,700	9,600,000	6,299,300
3829	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Khoeo chân] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,456,700	6,749,000	5,292,300
3830	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Cổ chân] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,456,700	4,590,000	3,133,300
3831	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [Gây mê] [2 bên] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,135,800	8,005,000	4,869,200
3832	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [2 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,663,800	10,469,000	6,805,200
3833	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) [Gây mê] [từ 5cm - 10cm] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	10,967,300	19,164,000	8,196,700
3834	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) [Gây mê] [> 10cm] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	10,967,300	18,846,000	7,878,700
3835	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [2 bên] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,434,500	13,009,000	10,574,500
3836	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [5cm - 10cm] [gói] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,140,700	3,019,000	878,300
3837	Cắt hẹp bao quy đầu [thủ thuật - không bao gồm súng - gói] [P3 - D]	4. Phẫu Thuật	1,509,500	1,815,000	305,500
3838	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây mê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,816,900	6,836,000	4,019,100
3839	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	3,766,000	1,489,600
3840	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	4,707,000	2,430,600
3841	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê] [P2 - A]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	3,970,000	1,693,600
3842	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	4,897,000	2,620,600
3843	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,276,400	4,532,000	2,255,600
3844	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	1,569,000	5,033,000	3,464,000
3845	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	1,569,000	6,534,000	4,965,000
3846	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	1,959,100	3,784,000	1,824,900
3847	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	6,942,000	2,638,000
3848	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,276,100	5,023,000	2,746,900
3849	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	5,164,000	2,347,200
3850	Bóc phúc mạc douglas [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,073,000	7,073,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3851	Bóc phúc mạc bên trái [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,073,000	7,073,000
3852	Bóc phúc mạc bên phải [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,073,000	7,073,000
3853	Bóc phúc mạc phủ tạng [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,073,000	7,073,000
3854	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác [gây tê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,073,000	7,073,000
3855	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [gây tê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,357,800	7,305,000	2,947,200
3856	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu [gây tê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,401,000	2,823,400
3857	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,127,000	2,549,400
3858	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	10,853,000	6,549,000
3859	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,047,000	7,047,000
3860	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	18,960,000	18,960,000
3861	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [gây tê] [1 tầng] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	19,585,000	19,585,000
3862	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng [gây tê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	20,243,000	20,243,000
3863	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng (Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ) [gây tê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	15,255,000	15,255,000
3864	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	15,255,000	15,255,000
3865	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	15,255,000	15,255,000
3866	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,436,100	6,407,000	3,970,900
3867	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản [gây tê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	13,421,000	13,421,000
3868	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	5,866,000	2,319,400
3869	Lấy sỏi san hô thận [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	6,784,000	3,237,400
3870	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	5,866,000	2,319,400
3871	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	5,637,000	2,090,400
3872	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	5,637,000	2,090,400
3873	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	6,148,000	2,601,400
3874	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	5,590,000	2,043,400
3875	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	5,590,000	2,043,400
3876	Lấy sỏi bàng quang [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,546,600	5,688,000	2,141,400
3877	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,228,900	6,723,000	2,494,100
3878	Khẩu rạch cùng đồ âm đạo [gây tê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,569,000	2,688,000	1,119,000
3879	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê] [Phụ sản] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,249,700	4,489,000	2,239,300
3880	Khẩu tử cung do nạo thủng [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,475,900	5,862,000	3,386,100
3881	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,455,100	3,660,000	1,204,900
3882	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,959,100	3,042,000	1,082,900
3883	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,578,900	10,419,000	6,840,100
3884	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,396,600	7,154,000	3,757,400
3885	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,442,000	8,442,000
3886	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	3,211,000	10,419,000	7,208,000
3887	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [gây tê] [1 bên] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,283,000	5,283,000
3888	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [gây tê] [2 bên] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,283,000	5,283,000
3889	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,283,000	5,283,000
3890	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator) [gây tê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	-	5,344,000	5,344,000
3891	Gỡ dính thần kinh [gây tê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,707,000	8,276,000	5,569,000
3892	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ² [gây tê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,964,400	9,276,000	5,311,600
3893	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp [gây tê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,390,200	3,794,000	1,403,800
3894	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	3,979,000	1,485,300

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3895	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² [gây tê] [Nhi] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,583,600	5,864,000	3,280,400
3896	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây tê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,627,000	4,627,000
3897	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy [gây tê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,232,000	6,232,000
3898	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn, cắt polyp mũi [gây tê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,154,000	8,154,000
3899	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn [gây tê] [Nhi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,627,000	4,627,000
3900	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,432,400	7,232,000	4,799,600
3901	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản [gây tê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	3,127,000	3,127,000
3902	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,389,900	3,403,000	1,013,100
3903	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,389,900	3,403,000	1,013,100
3904	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,389,900	3,403,000	1,013,100
3905	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	2,092,800	4,208,000	2,115,200
3906	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ [gây tê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	-	7,073,000	7,073,000
3907	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay [gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3908	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê] [1 gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	3,970,000	1,365,300
3909	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	5,236,000	2,631,300
3910	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê] [1 gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,346,000	3,741,300
3911	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,981,000	4,376,300
3912	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3913	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3914	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,106,000	2,528,400
3915	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây mê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	4,324,900	8,405,000	4,080,100
3916	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	6,942,000	2,638,000
3917	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	6,942,000	2,638,000
3918	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê] [1 gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	3,970,000	1,365,300
3919	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	5,236,000	2,631,300
3920	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,981,000	4,376,300
3921	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê] [1 gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,346,000	3,741,300
3922	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê] [1 gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,981,000	4,376,300
3923	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3924	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê] [1 gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,368,000	1,763,300
3925	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	6,981,000	4,376,300
3926	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê] [nhiều gân] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,368,000	1,763,300
3927	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,184,700	5,279,000	2,094,300
3928	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê] [DE QUER VAIN] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,184,700	5,279,000	2,094,300
3929	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê] [Ngón tay cò súng] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,184,700	5,279,000	2,094,300
3930	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,262,000	5,462,000	2,200,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3931	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,390,200	4,637,000	2,246,800
3932	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,583,600	4,373,000	1,789,400
3933	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	4,384,000	1,890,300
3934	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,304,000	6,942,000	2,638,000
3935	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	3,979,000	1,485,300
3936	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê] [Cẳng tay] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,175,400	5,435,000	2,259,600
3937	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê] [Cánh tay] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	3,175,400	5,435,000	2,259,600
3938	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,127,000	2,549,400
3939	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,201,000	1,596,300
3940	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,951,000	2,346,300
3941	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,059,000	2,481,400
3942	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,059,000	2,481,400
3943	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,059,000	2,481,400
3944	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,059,000	2,481,400
3945	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,106,000	2,528,400
3946	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép) [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,577,600	6,106,000	2,528,400
3947	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	3,979,000	1,485,300
3948	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,493,700	3,979,000	1,485,300
3949	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,149,000	4,150,000	2,001,000
3950	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây mê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,204,600	11,175,000	5,970,400
3951	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,390,200	4,005,000	1,614,800
3952	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,583,600	4,511,000	1,927,400
3953	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,964,400	6,551,000	2,586,600
3954	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,951,000	2,346,300
3955	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,604,700	4,365,000	1,760,300
3956	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê] [Xương đùi] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,338,600	6,908,000	3,569,400
3957	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê] [Xương chày] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,338,600	6,908,000	3,569,400
3958	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê] [Xương mác] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	3,338,600	6,908,000	3,569,400
3959	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,390,200	4,005,000	1,614,800
3960	Cắt sẹo khâu kín [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,389,900	3,195,000	805,100
3961	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê] [06 cm - 10 cm] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,906,200	5,098,000	2,191,800
3962	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê] [11 cm - 15 cm] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,906,200	5,098,000	2,191,800
3963	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê] [16 cm - 20 cm] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,906,200	5,098,000	2,191,800
3964	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,103,400	7,930,000	4,826,600
3965	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,103,400	12,981,000	9,877,600
3966	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bóng [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	6,321,000	6,321,000
3967	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,201,000	4,201,000
3968	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,201,000	4,201,000
3969	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,044,000	5,044,000
3970	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,201,000	4,201,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
3971	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,201,000	4,201,000
3972	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,092,800	5,759,000	3,666,200
3973	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	-	9,021,000	9,021,000
3974	Cắt u nang quang đường trên [gây tê] [B]	4. Phẫu Thuật	4,734,100	7,435,000	2,700,900
3975	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê] [P3 - C]	4. Phẫu Thuật	1,535,600	2,698,000	1,162,400
3976	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	6,436,000	3,784,300
3977	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	13,171,000	13,171,000
3978	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	13,171,000	13,171,000
3979	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	4,201,000	4,201,000
3980	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung [gây tê] [B]	4. Phẫu Thuật	5,932,700	9,342,000	3,409,300
3981	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	7,492,000	4,840,300
3982	Cắt u nang buồng trứng [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	6,436,000	3,784,300
3983	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê] [1 bên] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	7,375,000	4,723,300
3984	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê] [2 bên] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,651,700	7,375,000	4,723,300
3985	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,945,200	7,902,000	4,956,800
3986	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê] [P1 - C]	4. Phẫu Thuật	2,249,700	4,489,000	2,239,300
3987	Cắt u thành âm đạo [gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	1,716,500	5,031,000	3,314,500
3988	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,350,200	9,023,000	3,672,800
3989	Phẫu thuật Lefort [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,495,000	4,859,000	2,364,000
3990	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,212,300	5,909,000	3,696,700
3991	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,538,800	5,373,000	2,834,200
3992	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,456,900	6,070,000	2,613,100
3993	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	2,305,100	4,682,000	2,376,900
3994	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ [Gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	7,072,869	7,072,869
3995	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ [Gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	7,072,869	7,072,869
3996	Bom ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [Gây tê] [1 tầng] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	4,846,800	15,058,711	10,211,911
3997	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [Gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	8,927,242	8,927,242
3998	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực [Gây tê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	13,826,896	13,826,896
3999	Ghép trong mắt đoạn xương [Gây tê] [Nhi] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,357,800	14,791,683	10,433,883
4000	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước [Gây tê] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	7,047,000	7,047,000
4001	Phẫu thuật cắt u trung thất [Gây tê] [10 cm - 15 cm] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	15,209,000	15,209,000
4002	Phẫu thuật cắt u trung thất [Gây tê] [Dưới 10 cm] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	15,209,000	15,209,000
4003	Phẫu thuật cắt u trung thất [Gây tê] [Khổng lồ - trên 15 cm] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	18,202,000	18,202,000
4004	Phẫu thuật cắt u trung thất [Gây tê] [Nội soi - dưới 10 cm] [PDB - B]	4. Phẫu Thuật	-	15,209,000	15,209,000
4005	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi [Gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	11,125,902	11,125,902
4006	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	4,357,800	7,304,000	2,946,200
4007	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thất lưng qua da [Gây tê] [P1 - A]	4. Phẫu Thuật	-	20,241,559	20,241,559
4008	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) [Gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	10,480,159	10,480,159
4009	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực [Gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	9,744,159	9,744,159
4010	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS) [Gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	9,888,000	9,888,000
4011	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng [Gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	19,105,206	19,105,206

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
4012	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [Gây tê] [1 tầng] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,846,800	15,058,711	10,211,911
4013	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [Gây tê] [1 tầng] [PDB - A]	4. Phẫu Thuật	4,846,800	15,058,711	10,211,911
4014	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [Gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	5,953,300	9,025,365	3,072,065
4015	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) [Gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	-	9,658,000	9,658,000
4016	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [Gây tê] [P2 - B]	4. Phẫu Thuật	-	5,595,000	5,595,000
4017	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [P1 - B] [Gây tê]	4. Phẫu Thuật	-	7,063,000	7,063,000
4018	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,816,800	5,237,000	2,420,200
4019	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	4. Phẫu Thuật	-	28,796,000	28,796,000
4020	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo vét hạch [PDB-B]	4. Phẫu Thuật	-	18,237,000	18,237,000
4021	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm	4. Phẫu Thuật	-	5,135,000	5,135,000
4022	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc [P2-A]	4. Phẫu Thuật	-	7,277,000	7,277,000
4023	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm (chọc hút u vú < 3 cm)	4. Phẫu Thuật	-	4,047,000	4,047,000
4024	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm (chọc hút u vú > 3 cm)	4. Phẫu Thuật	-	5,193,000	5,193,000
4025	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm (chọc hút u vú - 2 vú)	4. Phẫu Thuật	-	6,070,000	6,070,000
4026	Phẫu thuật treo tử cung vào mồm nhô	4. Phẫu Thuật	-	14,051,000	14,051,000
4027	Cắt u vú lành tính [Gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,595,700	4,723,991	2,128,291
4028	Phẫu thuật triệt sản trong mổ lấy thai	4. Phẫu Thuật	-	2,468,000	2,468,000
4029	Nong bao quy đầu thực hiện tại phòng mổ [Nhi]	4. Phẫu Thuật	-	3,539,000	3,539,000
4030	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	2,432,400	3,565,000	1,132,600
4031	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng bằng nẹp vít qua cuống	4. Phẫu Thuật	-	25,061,000	25,061,000
4032	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê] [P2 - C]	4. Phẫu Thuật	2,035,200	5,842,000	3,806,800
4033	Nội soi bàng quang cắt u [Gây Tê] [P1 - B]	4. Phẫu Thuật	3,721,800	7,168,000	3,446,200
4034	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường (Cắt chỉ)	4. Phẫu Thuật	-	8,000,000	8,000,000
4035	Phẫu thuật cắt trĩ bằng phương pháp Longo	4. Phẫu Thuật	-	6,836,000	6,836,000
4036	Phẫu thuật nội soi khác [tái tạo thành bụng]	4. Phẫu Thuật	-	6,515,000	6,515,000
4037	Nắn, bó bột trật khớp vai [Gây mê]	4. Phẫu Thuật	-	3,000,000	3,000,000
4038	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [HSCC] [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	64,300	150,000	85,700
4039	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	135,300	361,000	225,700
4040	Rút sonde dẫn lưu bề thân qua da [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	194,700	267,000	72,300
4041	Rút sonde dẫn lưu tụy dịch- máu quanh thận [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	194,700	267,000	72,300
4042	Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	953,800	1,169,000	215,200
4043	Rút catheter đường hầm [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	194,700	267,000	72,300
4044	Chăm sóc lỗ mở khí quản [Nhi] [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	64,300	150,000	85,700
4045	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên [Nhi] [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	135,300	361,000	225,700
4046	Truyền dịch thường quy [Nhi] [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	43,000	43,000
4047	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ [Nhi] [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	345,000	345,000
4048	Theo dõi khí máu tại chỗ [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	270,000	270,000
4049	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	8,677,000	8,677,000
4050	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [Gây mê] [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	5,861,600	10,124,000	4,262,400
4051	Tháo khớp xương bả vai do ung thư [Gây mê] [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	7,770,200	13,112,000	5,341,800
4052	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây mê] [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	1,432,100	2,292,000	859,900
4053	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	290,800	1,884,000	1,593,200
4054	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	389,400	525,000	135,600
4055	Chọc dò túi cùng Douglas [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	312,500	643,000	330,500
4056	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 200ml	5. Dịch Vụ Y Tế	296,000	1,229,000	933,000
4057	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 100ml	5. Dịch Vụ Y Tế	163,000	906,000	743,000
4058	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (Chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) thể tích 250ml	5. Dịch Vụ Y Tế	1,199,000	2,138,000	939,000
4059	Bộ dụng cụ gan tách thể tích 250ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,220,000	3,220,000
4060	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (Chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) thể tích 120ml	5. Dịch Vụ Y Tế	765,000	1,455,000	690,000
4061	Bộ dụng cụ gan tách thể tích 120ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,860,000	1,860,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
4062	Giường hậu phẫu khung 4 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	289,000	289,000
4063	Phòng nội khoa ISO - Khoa Nội tổng quát	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,777,000	1,554,700
4064	Phòng nội khoa L1 (1 giường) - Khoa Nội tổng quát	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	3,255,000	3,032,700
4065	Phòng nội khoa (2 giường) - Khoa Nội tổng quát	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,628,000	1,405,700
4066	Phòng nội khoa HDU (3 giường) - Khoa Nội tổng quát	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,512,000	1,289,700
4067	Phòng nội khoa (3 giường) - Khoa Nội tổng quát	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,202,000	979,700
4068	Phòng nội khoa (6 giường) - Khoa Nội tổng quát	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	844,000	621,700
4069	Phòng nội khoa ISO - Khoa Ngoại tổng hợp	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,777,000	1,554,700
4070	Phòng nội khoa L1 (1 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	3,255,000	3,032,700
4071	Phòng nội khoa (2 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,628,000	1,405,700
4072	Phòng nội khoa HDU (3 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,512,000	1,289,700
4073	Phòng nội khoa (3 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,202,000	979,700
4074	Phòng nội khoa (6 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	844,000	621,700
4075	Phòng nội khoa ISO - Khoa CTCH - PHCN	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,777,000	1,554,700
4076	Phòng nội khoa L1 (1 giường) - Khoa CTCH - PHCN	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	3,255,000	3,032,700
4077	Phòng nội khoa (2 giường) - Khoa CTCH - PHCN	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,628,000	1,405,700
4078	Phòng nội khoa HDU (3 giường) - Khoa CTCH - PHCN	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,512,000	1,289,700
4079	Phòng nội khoa (3 giường) - Khoa CTCH - PHCN	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,202,000	979,700
4080	Phòng nội khoa (6 giường) - Khoa CTCH - PHCN	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	844,000	621,700
4081	Phòng nội khoa ISO - Khoa Tai mũi họng	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,777,000	1,554,700
4082	Phòng nội khoa L1 (1 giường) - Khoa Tai mũi họng	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	3,255,000	3,032,700
4083	Phòng nội khoa (2 giường) - Khoa Tai mũi họng	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,628,000	1,405,700
4084	Phòng nội khoa HDU (3 giường) - Khoa Tai mũi họng	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,512,000	1,289,700
4085	Phòng nội khoa (3 giường) - Khoa Tai mũi họng	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,202,000	979,700
4086	Phòng nội khoa (6 giường) - Khoa Tai mũi họng	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	844,000	621,700
4087	Giường chờ sinh khung 4 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	231,000	231,000
4088	Giường hậu sinh khung 4 giờ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	231,000	231,000
4089	Phòng khoa phụ sản ISO - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,704,000	1,481,700
4090	Phòng khoa phụ sản L1 (1 giường - sản khoa) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	3,455,000	3,232,700
4091	Phòng khoa phụ sản (2 giường - sản khoa) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,793,000	1,570,700
4092	Phòng khoa phụ sản ISO - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,704,000	1,474,800
4093	Phòng khoa phụ sản L1 (1 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	3,455,000	3,225,800
4094	Phòng khoa phụ sản (2 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,793,000	1,563,800
4095	Phòng khoa phụ sản ISO - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,704,000	1,474,800
4096	Phòng khoa phụ sản L1 (1 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	3,455,000	3,225,800
4097	Phòng khoa phụ sản (2 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,793,000	1,563,800
4098	Phòng khoa phụ sản ISO - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,704,000	1,474,800
4099	Phòng khoa phụ sản L1 (1 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	3,455,000	3,225,800
4100	Phòng khoa phụ sản (2 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,793,000	1,563,800
4101	Phòng khoa nhi ISO - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,777,000	1,554,700
4102	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [Tiêm dưới da]	5. Dịch Vụ Y Tế	15,100	33,000	17,900
4103	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [Tiêm bắp thịt]	5. Dịch Vụ Y Tế	15,100	33,000	17,900
4104	Tiêm tĩnh mạch; truyền tĩnh mạch [Tiêm tĩnh mạch]	5. Dịch Vụ Y Tế	15,100	43,000	27,900
4105	Xe chuyển bệnh (0km đến 5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	320,000	320,000
4106	Xe chuyển bệnh (trên 5km - 10 km)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	460,000	460,000
4107	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu (0 - 5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	760,000	760,000
4108	Bấm lỗ tai cho bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4109	Gói khí dung Ventolin 2,5mg/2,5ml có mask	5. Dịch Vụ Y Tế	-	64,000	64,000
4110	Gói khí dung Ventolin 2,5mg/2,5ml không mask	5. Dịch Vụ Y Tế	-	37,000	37,000
4111	Phòng ngoại khoa (3 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,202,000	972,800
4112	Phòng ngoại khoa (3 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,202,000	972,800
4113	Phòng ngoại khoa (3 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,202,000	972,800
4114	Gói khí dung Ventolin 5mg/2,5ml không mask	5. Dịch Vụ Y Tế	-	49,000	49,000
4115	Gói khí dung Adrenalin 1mg/1ml có mask	5. Dịch Vụ Y Tế	-	69,000	69,000
4116	Gói khí dung Adrenalin 1mg/1ml không mask	5. Dịch Vụ Y Tế	-	42,000	42,000
4117	Phụ thu sinh thường chuyển sang sinh mổ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	800,000	800,000
4118	Dịch vụ cộng thêm theo yêu cầu người bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,000,000	2,000,000
4119	Phi sao giấy chứng nhận sức khỏe	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4120	Chích ngừa Viêm màng não mô cầu BC	5. Dịch Vụ Y Tế	-	295,000	295,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
4121	115 - Giá vận chuyển xe cấp cứu, chuyển viện và đưa đón bệnh nhân theo yêu cầu (Tính số km theo số đồng hồ xe)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	20,000	20,000
4122	Phòng nội khoa (6 giường) - Khoa Mắt	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	844,000	621,700
4123	Chích ngừa Viêm phổi phế cầu - Prevenar 13 (Anh)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,500,000	1,500,000
4124	Chích ngừa viêm màng não mô cầu ACYW - MENACTRA (Mỹ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,550,000	1,550,000
4125	Chích ngừa viêm não Nhật Bản thể hệ mới - IMOJEV	5. Dịch Vụ Y Tế	-	759,000	759,000
4126	Chích ngừa bệnh cúm người lớn - Vaxigrip 0.5ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	355,000	355,000
4127	Chích ngừa bệnh cúm trẻ em - Vaxigrip 0.25ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	305,000	305,000
4128	Chích ngừa Bạch hầu - Uốn Ván - Ho gà - BOOSTRIX (Bi)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	735,000	735,000
4129	Suất ăn thêm/1 suất	5. Dịch Vụ Y Tế	-	60,000	60,000
4130	Phụ thu chi phí lấy mẫu ngoại viện ngoài giờ (<5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4131	Chích ngừa bệnh cúm - Vaxigrip Tetra -0.5ml (Pháp)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	425,000	425,000
4132	Chích ngừa bệnh cúm - Influvac Tetra - 0.5ml	5. Dịch Vụ Y Tế	-	425,000	425,000
4133	Suất ăn loại A	5. Dịch Vụ Y Tế	-	55,000	55,000
4134	Suất ăn loại B	5. Dịch Vụ Y Tế	-	40,000	40,000
4135	Suất ăn loại C	5. Dịch Vụ Y Tế	-	35,000	35,000
4136	Nước giải khát các loại	5. Dịch Vụ Y Tế	-	15,000	15,000
4137	Phòng khoa phụ sản (6 giường - sản khoa) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	924,000	701,700
4138	Phòng khoa phụ sản (6 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	924,000	694,800
4139	Phòng khoa phụ sản (6 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	924,000	694,800
4140	Chăm sóc và theo dõi sau tán sỏi	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,000,000	1,000,000
4141	Chích ngừa bệnh cúm - IVACFLU-S 0.5ml (Việt Nam)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	355,000	355,000
4142	Gói dụng cụ cá nhân và suất ăn cho người thân [sinh thường]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,050,000	1,050,000
4143	Combo đồ dùng cho mẹ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	165,000	165,000
4144	Gói Spa trọn gói cho mẹ sinh thường	5. Dịch Vụ Y Tế	-	600,000	600,000
4145	Dịch vụ đưa đón sản phụ về nhà	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4146	Combo đồ dùng cho bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	651,000	651,000
4147	Gói dụng cụ cá nhân và suất ăn cho người thân [sinh mổ]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,665,000	1,665,000
4148	Gói Spa trọn gói cho mẹ sinh mổ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	650,000	650,000
4149	Chi phí ăn uống người bệnh COVID-19/ngày	5. Dịch Vụ Y Tế	-	120,000	120,000
4150	Chi phí thuê máy tán sỏi thận qua da	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,800,000	4,800,000
4151	Ngày giường khu cách ly lần 3 (phòng ISO)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,100,000	3,100,000
4152	Dịch vụ chăm sóc toàn diện	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,000,000	2,000,000
4153	Chi phí chuyên gia [Sinh thường]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,000,000	2,000,000
4154	Chi phí chuyên gia [Sinh mổ]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,000,000	3,000,000
4155	Dịch vụ yêu cầu Bác sĩ trong sinh thường, sinh mổ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,500,000	1,500,000
4156	Giường hồi sức Nhi	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	2,625,000	2,402,700
4157	Giường cấp cứu [Nội]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	767,000	767,000
4158	Giường cấp cứu [Ngoại]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	767,000	767,000
4159	Giường cấp cứu [Phụ sản]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	767,000	767,000
4160	Giường cấp cứu [Nhi]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	767,000	767,000
4161	Giường cấp cứu [Tai mũi họng]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	767,000	767,000
4162	Giường cấp cứu [Mắt]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	767,000	767,000
4163	Giường cấp cứu [Răng hàm mặt]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	767,000	767,000
4164	Giường cấp cứu [CTCH - PHCN]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	767,000	767,000
4165	Chích ngừa bệnh viêm gan A và B - Twinrix 1ml (Belgium)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	650,000	650,000
4166	Chích ngừa bệnh thương hàn - TYPHIM VI (Pháp)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	450,000	450,000
4167	Chích ngừa 4 trong 1 - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - TETRAXIM (Pháp)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	700,000	700,000
4168	Chích ngừa bệnh viêm gan A - AVAXIM (Pháp)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	750,000	750,000
4169	Vắc xin tả (uống) mOrevax - Việt Nam	5. Dịch Vụ Y Tế	-	135,000	135,000
4170	Chích ngừa viêm não Nhật Bản - Jeev 3mcg (Ấn Độ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	400,000	400,000
4171	Chích ngừa viêm não Nhật Bản - Jeev 6mcg (Ấn Độ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4172	Chích ngừa viêm gan A - Havax 0.5ml (Việt Nam)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	235,000	235,000
4173	Chích ngừa Sởi - Quai Bị - Rubella - Measles Mumps and Rubella (MMR) (Ấn Độ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	235,000	235,000
4174	Chích ngừa viêm gan B (Người lớn) - GENE - HBVAX 1ml (Việt Nam)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	194,000	194,000
4175	Chích ngừa Bạch hầu - Uốn Ván - Ho gà - ADACEL (Canada)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	700,000	700,000
4176	Bộ bóp bóng Ampu sơ sinh silicol (hấp lại sử dụng nhiều lần), Cái (.)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	170,000	170,000
4177	Xe cấp cứu đón và chuyển bệnh nhân/km	5. Dịch Vụ Y Tế	-	33,000	33,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
4178	Khám sơ sinh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	300,000	300,000
4179	Làm rón tummy em bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	300,000	300,000
4180	Tắm sơ sinh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	144,000	144,000
4181	Phòng sanh gia đình	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,575,000	1,575,000
4182	Công truyền dịch (ngoại trú)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	165,000	165,000
4183	Chi phí ống nội phế quản	5. Dịch Vụ Y Tế	-	535,000	535,000
4184	Dao mổ Ligasure	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,000,000	2,000,000
4185	Dịch vụ dùng máy C-arm trong phòng mổ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	522,000	522,000
4186	Chi phí máy bảo mô	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4187	Điều trị ngoại trú trong ngày	5. Dịch Vụ Y Tế	-	300,000	300,000
4188	Bộ thất tĩnh mạch thực quản	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,200,000	4,200,000
4189	Đầu thất tĩnh mạch thực quản	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,500,000	2,500,000
4190	Quần áo người bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	200,000	200,000
4191	Đảm bệnh nhân làm mắt	5. Dịch Vụ Y Tế	-	160,000	160,000
4192	Áo thân nhân/ áo gối/ chia khóa tù bệnh nhân làm mắt	5. Dịch Vụ Y Tế	-	50,000	50,000
4193	Quần áo người bệnh (nhì)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4194	Công truyền đạm (ngoại trú)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	189,000	189,000
4195	Truyền hóa chất tĩnh mạch (Ngoại trú)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	302,000	302,000
4196	Truyền hóa chất tĩnh mạch (Nội trú)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	302,000	302,000
4197	Công truyền mỡ (ngoại trú)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	189,000	189,000
4198	Thở NCPAP	5. Dịch Vụ Y Tế	-	60,000	60,000
4199	Máy giúp thở	5. Dịch Vụ Y Tế	-	60,000	60,000
4200	Khí CO2	5. Dịch Vụ Y Tế	-	70,000	70,000
4201	Khẩu hao máy đốt bibola	5. Dịch Vụ Y Tế	-	220,000	220,000
4202	Massage mặt (tẩy tế bào chết, massage, đắp mặt nạ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	170,000	170,000
4203	Massage body (massage đầu, vai, cổ, lưng, chân)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	220,000	220,000
4204	Massage toàn thân (body + mặt)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	340,000	340,000
4205	Khẩu hao máy coblator (TMH)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,000,000	1,000,000
4206	Khẩu hao máy nội soi karl storz	5. Dịch Vụ Y Tế	-	700,000	700,000
4207	Cấp thêm giấy chứng nhận sức khỏe (bản sao)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	20,000	20,000
4208	Mền/ gối/ drap trải giường bệnh nhân làm mắt	5. Dịch Vụ Y Tế	-	160,000	160,000
4209	Giấy chứng nhận sức khỏe đi đường hàng không	5. Dịch Vụ Y Tế	-	220,000	220,000
4210	Giấy chứng nhận thương tích	5. Dịch Vụ Y Tế	-	220,000	220,000
4211	Cấp thêm giấy chứng nhận sức khỏe lái xe 4 bánh trở lên	5. Dịch Vụ Y Tế	-	30,000	30,000
4212	Cấp thêm giấy chứng nhận sức khỏe lái xe từ 2-3 bánh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	20,000	20,000
4213	Phí sao giấy chứng nhận sức khỏe lái xe từ 2-3 bánh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	105,000	105,000
4214	Phí sao giấy chứng nhận sức khỏe lái xe 4 bánh trở lên	5. Dịch Vụ Y Tế	-	160,000	160,000
4215	Điện cực dùng trong tán sỏi ngoài cơ thể	5. Dịch Vụ Y Tế	-	550,000	550,000
4216	Oxy 1l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	1,080	32,000	30,920
4217	Oxy 2l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	1,620	43,000	41,380
4218	Oxy 3l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	1,620	54,000	52,380
4219	Oxy 4l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	2,700	64,000	61,300
4220	Oxy 5l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	2,700	75,000	72,300
4221	Oxy 5 - 10l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	3,780	85,000	81,220
4222	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu (trên 5km - 10km)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,151,000	1,151,000
4223	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu - khu vực ngoại tỉnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,301,000	2,301,000
4224	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu - khu vực ngoại tỉnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	576,000	576,000
4225	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu (0 - 5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	118,000	118,000
4226	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (ít nhất 1 nhân viên y tế - theo yêu cầu của bệnh nhân/thân nhân)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	532,000	532,000
4227	Dây tán sỏi 270um k2013151 (hộp/3 sợi)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,933,000	1,933,000
4228	Dây tán sỏi 400um k2013152 (hộp/3 sợi)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,933,000	1,933,000
4229	Dây tán sỏi 600um k2013153 (hộp/3 sợi)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,933,000	1,933,000
4230	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc) [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	172,800	233,000	60,200
4231	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	112,300	150,000	37,700
4232	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	194,700	363,000	168,300
4233	Đo độ nhớt dịch khớp [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	55,900	107,000	51,100
4234	Chọc rửa màng phổi [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,274,000	1,274,000
4235	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	254,000	254,000
4236	Theo dõi nhân áp 3 ngày [Nhi] [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	219,000	219,000
4237	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [Gây mê] [Nhi] [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	5,861,600	10,124,000	4,262,400
4238	Đặt prothese cổ định sụn chậu vào móm nhỏ xương cụt [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	3,883,000	8,372,000	4,489,000
4239	Soi ổ [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	55,100	376,000	320,900
4240	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	94,600	232,000	137,400
4241	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	345,000	345,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
4242	Chăm sóc rốn sơ sinh [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	138,000	138,000
4243	Đặt sonde hậu môn sơ sinh [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	92,400	166,000	73,600
4244	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	674,000	674,000
4245	Theo dõi nhịp thở 3 ngày [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	130,900	219,000	88,100
4246	Test thử cảm giác giác mạc [Mắt] [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	46,400	84,000	37,600
4247	Test phát hiện khô mắt [Mắt] [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	46,400	84,000	37,600
4248	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [Tiêm trong da] [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	15,100	33,000	17,900
4249	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [Truyền tĩnh mạch] [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	15,100	43,000	27,900
4250	Đo sức nghe lời [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	61,500	82,000	20,500
4251	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	7,211,000	7,211,000
4252	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	30,000	30,000
4253	Băng bó vết thương [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	108,000	108,000
4254	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4255	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	110,000	110,000
4256	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4257	Thay băng vết loét do vỡ hạt topho [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	108,000	108,000
4258	Truyền Remicade [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4259	Truyền Actemra [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4260	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	654,000	654,000
4261	Băng bó vết thương [Nhĩ] [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	108,000	108,000
4262	Cầm máu (vết thương chảy máu) [Nhĩ] [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4263	Nghiệm pháp lọt ngời chòm [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,428,000	1,428,000
4264	Kiểm soát tử cung [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	657,000	657,000
4265	Bóc rau nhân tạo [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	657,000	657,000
4266	Kỹ thuật bấm ối [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	215,000	215,000
4267	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút [C]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	232,000	232,000
4268	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	674,000	674,000
4269	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh [D]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	604,000	604,000
4270	An thần chụp CT	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4271	An thần nội soi TMH	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4272	An thần thực hiện nội soi dạ dày	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4273	An thần thực hiện thủ thuật cơ xương khớp	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4274	An thần thực hiện thủ thuật niệu khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4275	An thần thực hiện thủ thuật sản phụ khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4276	Gây mê nội soi TMH	5. Dịch Vụ Y Tế	-	640,000	640,000
4277	Gây mê thực hiện nội soi dạ dày	5. Dịch Vụ Y Tế	-	640,000	640,000
4278	Gây mê thực hiện nội soi đại tràng	5. Dịch Vụ Y Tế	-	640,000	640,000
4279	Gây tê cơ vuông thắt lưng giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [chích 1 lần]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,039,000	1,039,000
4280	Gây tê cơ vuông thắt lưng giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [đặt Catheter]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,078,000	2,078,000
4281	Gây tê đám rối thần kinh cánh tay giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [chích 1 lần]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,039,000	1,039,000
4282	Gây tê đám rối thần kinh cánh tay giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [đặt Catheter]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,078,000	2,078,000
4283	Gây tê đám rối thần kinh thắt lưng giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [chích 1 lần]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,039,000	1,039,000
4284	Gây tê đám rối thần kinh thắt lưng giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [đặt Catheter]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,078,000	2,078,000
4285	Gây tê khoang cạnh sống dưới hướng dẫn siêu âm [chích 1 lần]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,039,000	1,039,000
4286	Gây tê khoang cạnh sống dưới hướng dẫn siêu âm [đặt Catheter]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,078,000	2,078,000
4287	Gây tê mặt phẳng cơ dựng sống (ESP) giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [chích 1 lần]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,039,000	1,039,000
4288	Gây tê mặt phẳng cơ dựng sống (ESP) giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [đặt Catheter]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,078,000	2,078,000
4289	Gây tê ống cơ khép giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [chích 1 lần]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,039,000	1,039,000
4290	Gây tê ống cơ khép giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [đặt Catheter]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,078,000	2,078,000
4291	Gây tê thần kinh đùi giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [đặt Catheter]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,078,000	2,078,000
4292	Gây tê thần kinh thẹn giảm đau dưới hướng dẫn siêu âm [chích 1 lần]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,039,000	1,039,000
4293	Giảm đau sau phẫu thuật bằng PCA	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,400,000	1,400,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
4294	Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần	5. Dịch Vụ Y Tế	885,000	1,971,000	1,086,000
4295	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần	5. Dịch Vụ Y Tế	1,003,000	2,064,000	1,061,000
4296	Khối hồng cầu từ 450ml máu toàn phần	5. Dịch Vụ Y Tế	1,101,000	2,082,000	981,000
4297	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 150ml	5. Dịch Vụ Y Tế	189,000	970,000	781,000
4298	Chế phẩm tủa lạnh thể tích 50ml	5. Dịch Vụ Y Tế	369,000	1,137,000	768,000
4299	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (Từ 500ml máu toàn phần)	5. Dịch Vụ Y Tế	528,000	1,139,000	611,000
4300	Phòng khoa nhi L1 (1 giường) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	3,565,000	3,342,700
4301	Phòng khoa nhi (2 giường) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,872,000	1,649,700
4302	Phòng khoa nhi HDU (3 giường) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,512,000	1,289,700
4303	Phòng khoa nhi (3 giường) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,317,000	1,094,700
4304	Phòng khoa nhi (6 giường) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	844,000	621,700
4305	Phòng khoa nhi ISO - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,777,000	1,547,800
4306	Phòng khoa nhi L1 (1 giường) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	3,565,000	3,335,800
4307	Phòng khoa nhi (2 giường) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,872,000	1,642,800
4308	Phòng khoa nhi HDU (3 giường) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,512,000	1,282,800
4309	Phòng khoa nhi (3 giường) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,317,000	1,087,800
4310	Phòng khoa nhi (6 giường) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	844,000	614,800
4311	Phòng khoa nhi ISO - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,777,000	1,547,800
4312	Phòng khoa nhi L1 (1 giường) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	3,565,000	3,335,800
4313	Phòng khoa nhi (2 giường) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,872,000	1,642,800
4314	Phòng khoa nhi HDU (3 giường) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,512,000	1,282,800
4315	Phòng khoa nhi (3 giường) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,317,000	1,087,800
4316	Phòng khoa nhi (6 giường) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	844,000	614,800
4317	Phòng khoa nhi ISO - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,777,000	1,547,800
4318	Phòng khoa nhi L1 (1 giường) - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	3,565,000	3,335,800
4319	Phòng khoa nhi (2 giường) - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,872,000	1,642,800
4320	Phòng khoa nhi HDU (3 giường) - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,512,000	1,282,800
4321	Phòng khoa nhi (3 giường) - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,317,000	1,087,800
4322	Phòng khoa nhi (6 giường) - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	844,000	614,800
4323	Phòng ngoại khoa ISO - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,692,000	1,462,800
4324	Phòng ngoại khoa L1 (1 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	3,255,000	3,025,800
4325	Phòng ngoại khoa (2 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,628,000	1,398,800
4326	Phòng ngoại khoa ISO - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,692,000	1,462,800
4327	Phòng ngoại khoa L1 (1 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	3,255,000	3,025,800
4328	Phòng ngoại khoa (2 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,628,000	1,398,800
4329	Phòng ngoại khoa ISO - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,692,000	1,462,800
4330	Phòng ngoại khoa L1 (1 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	3,255,000	3,025,800
4331	Phòng ngoại khoa (2 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,628,000	1,398,800
4332	Giường hồi sức	5. Dịch Vụ Y Tế	418,500	2,250,000	1,831,500
4333	Phòng hồi sức ISO	5. Dịch Vụ Y Tế	418,500	2,400,000	1,981,500
4334	Chích ngừa (6 trong 1): ho gà, bạch hầu, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, viêm màng não mủ - Infanrix Hexa (Belgium)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,218,000	1,218,000
4335	Chích ngừa Viêm phổi phế cầu - Synflorix Inj 0,5ml (Belgium)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,254,000	1,254,000
4336	Uống ngừa Tiêu chảy do Rota Virus - Rotarix Vial 1,5ml (Belgium)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	990,000	990,000
4337	Chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - Engerix B Pediatric 10mcg (Belgium)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	228,000	228,000
4338	Chích ngừa Lao - BCG (Việt Nam)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4339	Chích ngừa Viêm gan B (người lớn) - Engerix B Adult 20mcg (Belgium)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	282,000	282,000
4340	Chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Gardasil Inj 0,5ml (Mỹ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,148,000	2,148,000
4341	Chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - GENE - HBVAX 0.5ml (Việt Nam)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	174,000	174,000
4342	Chích ngừa huyết thanh kháng viêm B - Immuno HBs 180IU/ml (Italia)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,277,000	2,277,000
4343	Chích ngừa Sởi, quai bị, rubella - MMR II (Mỹ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	366,000	366,000
4344	Chích ngừa Sởi - MVVAC (Việt Nam)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	550,000	550,000
4345	Chích ngừa Huyết thanh kháng độc tố uốn ván - SAT (Việt Nam)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	120,000	120,000
4346	Chích ngừa Uốn ván - VAT (Việt Nam)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	138,000	138,000
4347	Chích ngừa Thủy đậu - Varivax Inj 0,5ml (Mỹ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,098,000	1,098,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
4348	Phòng ngoại khoa (6 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	844,000	614,800
4349	Phòng ngoại khoa (6 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	844,000	614,800
4350	Phòng ngoại khoa (6 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	844,000	614,800
4351	Phòng khoa phụ sản (3 giường - sản khoa) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,323,000	1,100,700
4352	Phòng khoa phụ sản (3 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,323,000	1,093,800
4353	Phòng khoa phụ sản (3 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,323,000	1,093,800
4354	Phòng khoa phụ sản (3 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,323,000	1,093,800
4355	Phòng khoa phụ sản HDU (3 giường - sản khoa) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,628,000	1,405,700
4356	Phòng khoa phụ sản HDU (3 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,628,000	1,398,800
4357	Phòng khoa phụ sản HDU (3 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,628,000	1,398,800
4358	Phòng khoa phụ sản HDU (3 giường - sản khoa) - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,628,000	1,398,800
4359	Chi phí trích sao bệnh án	5. Dịch Vụ Y Tế	-	120,000	120,000
4360	Chi phí chuyên gia [Giáo sư, Phó giáo sư]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,500,000	2,500,000
4361	Chi phí chuyên gia [Tiến sĩ, BSCKII]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,000,000	2,000,000
4362	Chi phí chuyên gia [Bác sĩ, Thạc sĩ, BSCKI]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,500,000	1,500,000
4363	Chi phí y tế [NT]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,000	1,000
4364	Quần người bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4365	Áo người bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4366	Quần bệnh nhi	5. Dịch Vụ Y Tế	-	50,000	50,000
4367	Áo bệnh nhi	5. Dịch Vụ Y Tế	-	50,000	50,000
4368	Đảm sản phụ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4369	Gối giường bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4370	Áo gối giường bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	50,000	50,000
4371	Mền giường bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	200,000	200,000
4372	Drap giường bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4373	Drap nôi	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4374	Khăn tắm em bé	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4375	Khăn mặt người bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	30,000	30,000
4376	Khăn tắm người bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4377	Dép người bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	45,000	45,000
4378	Remote máy lạnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	200,000	200,000
4379	Remote ti vi	5. Dịch Vụ Y Tế	-	200,000	200,000
4380	Phí chụp X-quang tại khu sàng lọc, đơn vị COVID-19	5. Dịch Vụ Y Tế	-	250,000	250,000
4381	Phí Siêu âm tại khu sàng lọc, đơn vị COVID-19	5. Dịch Vụ Y Tế	-	250,000	250,000
4382	Chi phí dự trữ nhóm máu hiếm [250 ml]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,792,000	1,792,000
4383	Chi phí dự trữ nhóm máu hiếm [350 ml]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,876,000	1,876,000
4384	Chi phí dự trữ nhóm máu hiếm [450 ml]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,893,000	1,893,000
4385	Xe cấp cứu đón và chuyển bệnh nhân/km [từ 2 người trở lên]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	15,000	15,000
4386	Bộ đồ phòng hộ cấp 2	5. Dịch Vụ Y Tế	-	95,000	95,000
4387	Chi phí ăn uống dành cho bệnh nhân điều trị COVID-19/ngày	5. Dịch Vụ Y Tế	-	80,000	80,000
4388	Oxy 10 - 15l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	4,860	95,000	90,140
4389	Oxy 15 - 30l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	4,860	100,000	95,140
4390	Oxy 30 - 60l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	4,860	108,000	103,140
4391	Dịch vụ chăm sóc bé toàn diện [1 bé/1 ngày]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,500,000	1,500,000
4392	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	5. Dịch Vụ Y Tế	2,276,100	6,110,000	3,833,900
4393	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê] [B]	5. Dịch Vụ Y Tế	1,029,600	1,995,000	965,400
4394	Home care - Phụ thu Bác sĩ khám tại nhà (0-5km) (Bao gồm VTYT)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,306,000	1,306,000
4395	Home care - Phụ thu Bác sĩ khám tại nhà (10-15km) (Bao gồm VTYT)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,506,000	2,506,000
4396	Chích ngừa bệnh dại - Verorab 0,5ml (TB, TTD) - Pháp	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4397	Chăm sóc và theo dõi sau may thẩm mỹ tăng sinh môn	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,000,000	1,000,000
4398	Phí chụp hình cho người bệnh	5. Dịch Vụ Y Tế	-	80,000	80,000
4399	Chi phí hội chẩn Bác sĩ ngoại viện	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,500,000	1,500,000
4400	Chi phí hội chẩn Bác sĩ ngoại viện [Giáo sư, Phó Giáo s]	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,000,000	2,000,000
4401	Phí yêu cầu Bác sĩ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	5,000,000	5,000,000
4402	Phòng ngoại khoa - Lầu 3- Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,145,000	915,800

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
4403	Phòng ngoại khoa - Lâu 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,145,000	915,800
4404	Phòng ngoại khoa - Lâu 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,145,000	915,800
4405	Phòng nội khoa - Lâu 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,145,000	922,700
4406	Phòng nội khoa - Lâu 3 - Khoa Nội tổng quát	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,145,000	922,700
4407	Phòng nội khoa - Lâu 3 - Khoa Tai mũi họng	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,145,000	922,700
4408	Công chăm sóc, hướng dẫn thực hiện 1 số dịch vụ tại nhà	5. Dịch Vụ Y Tế	-	500,000	500,000
4409	Chích ngừa Viêm gan B - Heberbiovac 1ml (Cuba)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	240,000	240,000
4410	Chi phí thuê thiết bị và vật tư thực hiện Nội soi bề thận (OSM)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	25,000,000	25,000,000
4411	Chi phí thuê máy Harmonic	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,500,000	3,500,000
4412	Phòng ngoại khoa HDU (3 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,512,000	1,282,800
4413	Phòng ngoại khoa HDU (3 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,512,000	1,282,800
4414	Phòng ngoại khoa HDU (3 giường) - Khoa Ngoại tổng hợp - Loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,512,000	1,282,800
4415	Chi phí chuyên gia phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	5,000,000	5,000,000
4416	Chiếu tia Plasma	5. Dịch Vụ Y Tế	-	350,000	350,000
4417	Chích ngừa bệnh cúm - GCFu Quadrivalent 0.5ml (Hàn Quốc)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	410,000	410,000
4418	Dịch thuật tiếng Anh (01 trang)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	120,000	120,000
4419	Chi phí thuê máy hút khối u sử dụng sóng cao tần	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,650,000	1,650,000
4420	Chích ngừa Sởi, quai bị, rubella - Priorix (Bi)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	415,000	415,000
4421	Chích ngừa bệnh dại - ABHAYRAB 0,5ml - Ấn độ	5. Dịch Vụ Y Tế	-	255,000	255,000
4422	Chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Gardasil 9 Inj 0,5ml (Mỹ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,300,000	3,300,000
4423	Chi phí chuyên gia phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,000,000	4,000,000
4424	Chi phí chuyên gia phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	6,000,000	6,000,000
4425	Chi phí chuyên gia phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	9,000,000	9,000,000
4426	Chi phí chuyên gia phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	12,000,000	12,000,000
4427	Bình đựng dầu gội & sữa tắm	5. Dịch Vụ Y Tế	-	133,000	133,000
4428	Chi phí thuê thiết bị và vật tư phẫu thuật lấy sỏi qua da (PCNL)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	17,000,000	17,000,000
4429	Chích ngừa (6 trong 1): ho gà, bạch hầu, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, viêm màng não mủ - Hexaxim (Sanofi,France)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,218,000	1,218,000
4430	Chích ngừa Thủy đậu - Varicella Inj 1ml (Korea)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	769,000	769,000
4431	Chích ngừa Viêm gan B - Heberbiovac 0.5ml (Cuba)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	187,000	187,000
4432	Chi phí chuyên gia phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,000,000	3,000,000
4433	Chi phí chuyên gia phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	7,000,000	7,000,000
4434	Chi phí chuyên gia phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	8,000,000	8,000,000
4435	Chi phí chuyên gia phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	10,000,000	10,000,000
4436	Chi phí chuyên gia phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	11,000,000	11,000,000
4437	Uống ngừa Tiêu chảy do Rota Virus - Rotavin 2ml (Việt Nam)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	530,000	530,000
4438	Dịch vụ công bác sĩ chuyển viện	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,000,000	1,000,000
4439	Dịch vụ công điều dưỡng chuyển viện	5. Dịch Vụ Y Tế	-	550,000	550,000
4440	Giường cấp cứu	5. Dịch Vụ Y Tế	-	767,000	767,000
4441	Chích ngừa Thủy đậu - VARILRIX 0,5ml (Bi)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,098,000	1,098,000
4442	Xe cấp cứu đón và chuyển bệnh nhân 5-10km (BV TP Thủ Đức, Ứng Bướu CS2, ĐKKV Thủ Đức...)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	180,000	180,000
4443	Xe cấp cứu đón và chuyển bệnh nhân trên 20Km (BV Chợ rẫy, DHYD, CTCH, PNT, 115, Nhiệt Đới, Tâm thần TP HCM, Huyết học...)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	660,000	660,000
4444	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu 5-10km (BV TP Thủ Đức, Ứng Bướu CS2, ĐKKV Thủ Đức...)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,151,000	1,151,000
4445	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu 10-20km (BV Nhi đồng 2, Từ Dũ, ND Gia Định, Quân y 175, HMSG, Bình Dân, BV Mắt TP HCM...)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,651,000	1,651,000
4446	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu trên 20Km (BV Chợ rẫy, DHYD, CTCH, PNT, 115, Nhiệt Đới, Tâm thần TP HCM, Huyết học...)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,851,000	1,851,000
4447	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu 5-10km (BV TP Thủ Đức, Ứng Bướu CS2, ĐKKV Thủ Đức...)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	231,000	231,000
4448	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu 10-20km (BV Nhi đồng 2, Từ Dũ, ND Gia Định, Quân y 175, HMSG, Bình Dân, BV Mắt TP HCM...)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	584,000	584,000

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
4449	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu trên 20Km (BV Chợ rẫy, DHYD, CTCH, PNT, 115, Nhiệt Đới, Tâm thần TP HCM, Huyết học...)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	631,000	631,000
4450	Gội đầu thảo dược (45 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	189,000	189,000
4451	Gội đầu dưỡng sinh (60 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	355,000	355,000
4452	Gội đầu thảo dược (30 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	155,000	155,000
4453	Massage vùng đầu trán theo phương pháp Gekiteki (30 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	208,000	208,000
4454	Thư giãn cơ thể phổ thông (60 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	370,000	370,000
4455	Thư giãn cơ thể với đá nóng (75 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	416,000	416,000
4456	Thư giãn cơ thể với túi thảo dược (90 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	545,000	545,000
4457	Giảm mệt mỏi cho đôi chân với đá nóng (60 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	300,000	300,000
4458	Thư giãn cổ vai gáy kèm đá nóng (30 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	185,000	185,000
4459	Thư giãn chân chống phù nề cho mẹ bầu (30 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4460	Thư giãn chân giảm mỏi dành cho mẹ thường (30 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4461	Thư giãn lưng và thắt lưng với đá nóng (30 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	185,000	185,000
4462	Thư giãn lưng và thắt lưng với túi thảo dược (30 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	231,000	231,000
4463	Combo thư giãn vai gáy & foot (60 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	360,000	360,000
4464	Chăm sóc da cơ bản Mommy (60 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	404,000	404,000
4465	Liệu pháp thái độ & đào thải tắc nghẽn (75 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	444,000	444,000
4466	Liệu pháp phục hồi da chuyên sâu (75 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	739,000	739,000
4467	Liệu pháp trắng sáng da (75 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	536,000	536,000
4468	Massage đầy khí bụng với kem tan mỡ Mommy (thường) (30 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	268,000	268,000
4469	Combo thư giãn vùng lưng & foot (60 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	360,000	360,000
4470	Massage đầy khí bụng với kem tan mỡ Mommy và đắp nạ nóng (thường) (60 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	453,000	453,000
4471	Giảm mệt mỏi cho đôi chân với túi thảo dược (75 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	416,000	416,000
4472	Dọn vùng Y trước sinh (30 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	116,000	116,000
4473	Xông vùng kín sau sinh (15 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	155,000	155,000
4474	Matxa gội sữa (matxa ngực + ủ túi thảo dược) (30 phút)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	139,000	139,000
4475	Combo 1- Sinh thường - Mommy spa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	675,000	675,000
4476	Combo 2- Sinh mổ - Mommy spa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,192,000	1,192,000
4477	Combo 5 - Gội đầu & Xông vùng y _Sinh thường - Mommy spa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	428,000	428,000
4478	Combo 6 - Gội đầu & Xông vùng y _Sinh mổ - Mommy spa	5. Dịch Vụ Y Tế	-	724,000	724,000
4479	Phụ thu ngày chủ nhật (Mommy spa)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	100,000	100,000
4480	Phụ thu ngày lễ, tết (Mommy spa)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	150,000	150,000
4481	Phí khấu hao dao siêu âm (Harmonic)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,500,000	3,500,000
4482	Dao Harmonic Focus 9cm (HAR9F)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,019,000	3,019,000
4483	Dao Harmonic ACE với công nghệ thích ứng mô (HAR36)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,467,000	4,467,000
4484	Dao Harmonic 23cm (HAR23)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,094,000	4,094,000
4485	Phí chọn thời gian phẫu thuật	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,000,000	2,000,000
4486	Phí lưu trú qua đêm (người thân thứ hai trở lên)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	200,000	200,000
4487	Phí phụ thu xét nghiệm máu tại Bệnh viện Huyết học	5. Dịch Vụ Y Tế	-	531,000	531,000
4488	Chích ngừa Bạch hầu – Uốn ván – IVAC (Việt Nam)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	230,000	230,000
4489	Thẻ từ nội trú	5. Dịch Vụ Y Tế	-	50,000	50,000
4490	Chích ngừa đại Indirab (Ấn Độ)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	315,000	315,000
4491	Vắc xin ngừa sốt xuất huyết Dengue (Qdenga)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	1,390,000	1,390,000
4492	Gói Efferalgan 300 mg (Viên) + VTYT, đặt hậu môn	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,500	4,500
4493	Gói Efferalgan 150 mg (Viên) + VTYT, đặt hậu môn	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,000	4,000
4494	Gói Efferalgan 80 mg (Viên) + VTYT, đặt hậu môn	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,500	3,500
4495	Efferalgan 80 mg (Gói)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	2,500	2,500
4496	Efferalgan 150 mg (Gói)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,000	3,000
4497	Efferalgan 250 mg (Gói)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	4,000	4,000
4498	Efferalgan 500 mg (Viên)	5. Dịch Vụ Y Tế	-	3,000	3,000
4499	Chi phí thuê thiết bị và vật tư thực hiện tán sỏi Mật nội soi ống mềm	5. Dịch Vụ Y Tế	-	15,000,000	15,000,000
4500	Công chăm sóc điều dưỡng phòng HDU	5. Dịch Vụ Y Tế	-	300,000	300,000
4501	Công chăm sóc điều dưỡng phòng ICU	5. Dịch Vụ Y Tế	-	700,000	700,000
4502	Kết luận hồ sơ gói khám sức khỏe - 1	5. Dịch Vụ Y Tế	-	120,000	120,000
4503	Kết luận hồ sơ gói khám sức khỏe - 2	5. Dịch Vụ Y Tế	-	240,000	240,000
4504	Kết luận hồ sơ gói khám sức khỏe - 3	5. Dịch Vụ Y Tế	-	360,000	360,000
4505	Phòng khoa nhi (4 giường) - Nội khoa	5. Dịch Vụ Y Tế	222,300	1,200,000	977,700
4506	Phòng khoa nhi (4 giường) - Ngoại khoa loại 2	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,200,000	970,800
4507	Phòng khoa nhi (4 giường) - Ngoại khoa loại 3	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,200,000	970,800
4508	Phòng khoa nhi (4 giường) - Ngoại khoa loại 4	5. Dịch Vụ Y Tế	229,200	1,200,000	970,800

STT	Tên Dịch Vụ	Loại DV	Giá BHYT Chi Trả (VNĐ)	Giá Viện Phí Bệnh Viện (VNĐ)	Giá Chênh Lệch (VNĐ)
4509	Chi phí làm hồ sơ xuất viện trong ngày	5. Dịch Vụ Y Tế	-	250,000	250,000

Thành phố, Thủ Đức, Ngày 11 tháng 02 năm 2025
Giám Đốc



PHẠM TUẤN PHÚ